

**MỘT SỐ CƠ CHẾ HỖ TRỢ TÀI CHÍNH
CHO SẢN XUẤT SẠCH HƠN
VÀ CÔNG NGHỆ SẠCH Ở VIỆT NAM**

MỤC LỤC

1 Giới thiệu.....	8
2 Quỹ môi trường.....	9
2.1 Quỹ môi trường quốc tế.....	9
2.1.1 Quỹ Môi trường Toàn cầu.....	9
2.1.2 Quỹ Tín dụng xanh (Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh).....	10
2.1.3 Quỹ Môi trường SIDA (SEF).....	16
2.2 Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam.....	17
2.2.1 Thể chế và khung pháp lý.....	17
2.2.2 Bộ máy quản lý và điều hành.....	18
2.2.3 Mục tiêu.....	18
2.2.4 Nguồn vốn hoạt động.....	18
2.2.5 Chính sách tài chính và sử dụng tài chính.....	19
2.2.6 Quản lý vòng đời dự án hỗ trợ tài chính.....	21
2.2.7 Quan trắc.....	23
2.2.8 Kết quả hoạt động.....	23
2.2.9 Ưu, nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Quỹ.....	24
2.3 Quỹ môi trường ngành và địa phương.....	25
2.3.1 Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương.....	25
2.3.2 Quỹ Bảo vệ Môi trường Ngành.....	42
3 Quỹ đầu tư, hỗ trợ phát triển.....	43
3.1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	43
3.1.1 Bộ máy quản lý và điều hành.....	44
3.1.2 Nhiệm vụ.....	44
3.1.3 Nguồn vốn hoạt động.....	45
3.1.4 Chính sách tài chính và sử dụng tài chính.....	45
3.1.5 Thủ tục giải quyết.....	47
3.1.6 Quan trắc.....	47
3.1.7 Ưu, nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng.....	47
3.2 Quỹ đầu tư phát triển địa phương.....	48
3.2.1 Bộ máy quản lý và điều hành.....	48

3.2.2	Nhiệm vụ.....	48
3.2.3	Nguồn vốn hoạt động.....	49
3.2.4	Chính sách tài chính và sử dụng tài chính.....	49
3.2.5	Ưu và nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Quỹ.....	51
3.3	Quỹ đầu tư tư nhân.....	52
3.3.1	Quỹ phát triển sạch Mekong Brahmaputra.....	52
3.3.2	Quỹ hạ tầng Việt Nam.....	54
	4 Các nguồn tài chính khác.....	55
4.1	Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (Giai đoạn 2006 - 2010)	55
4.1.1	Mục tiêu.....	55
4.1.2	Quản lý điều hành.....	55
4.1.3	Cơ chế hỗ trợ tài chính.....	56
4.1.4	Kết quả hoạt động hỗ trợ tài chính.....	59
4.1.5	Ưu, nhược điểm của cơ chế hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI.....	60
4.2	Chương trình Sử dụng năng lượng hiệu quả và Sản xuất sạch hơn (EE-CP) của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC).....	61
4.3	Chương trình cho vay Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo của WB giai đoạn 2009 - 2014.....	64
4.4	Chương trình cho vay giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu của Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB).....	64
4.5	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (VPSME) giai đoạn 2006 - 2010.....	64
4.5.1	Mục tiêu.....	64
4.5.2	Cơ chế hỗ trợ tài chính.....	64
4.5.3	Đối tượng được hỗ trợ tài chính.....	65
	5 Kết luận và kiến nghị.....	67
	6 Phụ lục.....	68
6.1	Phụ lục 1: Địa chỉ liên hệ của một số Quỹ, Ngân hàng.....	68
6.2	Phụ lục 2: Ngân hàng Phát triển Việt Nam.....	70
6.3	Phụ lục 3: Quy định về ưu đãi hỗ trợ cho hoạt động BVMT.....	91
6.4	Phụ lục 4: Quỹ đầu tư phát triển địa phương.....	108
6.5	Phụ lục 5: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.....	124
a.	Quyết định về điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMTVN.....	130
b.	Yêu cầu hồ sơ vay vốn lãi suất ưu đãi của Quỹ BVMTVN.....	156

6.6 Phụ lục 6: Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh.....	157
a. Đánh giá mức độ cải thiện môi trường.....	157
b. Hồ sơ vay vốn Quỹ GCTF.....	159
6.7 Phụ lục 7: Quỹ Xoay vòng.....	160
a. Quy chế Quản lý Quỹ Xoay vòng.....	160
b. Danh mục dự án đầu tư của Quỹ Xoay vòng.....	165
6.8 Phụ lục 8: Quỹ Giảm thiểu Ô nhiễm Công nghiệp.....	166
Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.....	166
6.9 Phụ lục 9: Hồ sơ xin hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI.....	172

DANH MỤC CÁC HỢP

Hợp 1. Các mức tài trợ của Quỹ Tín dụng xanh.....	12
Hợp 2. Kết quả hoạt động của Quỹ Tín dụng xanh.....	15
Hợp 3. Ví dụ về dự án đầu tư tham gia Quỹ Tín dụng xanh.....	15
Hợp 4. Ưu nhược điểm của Quỹ Tín dụng xanh.....	16
Hợp 5. Hình thức hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường VN.....	20
Hợp 6. Tiêu chí lựa chọn dự án của Quỹ Bảo vệ môi trường VN.....	22
Hợp 7. Ví dụ sử dụng vốn vay ưu đãi của Quỹ BVMTVN.....	23
Hợp 8. Kết quả hoạt động của Quỹ BVMTVN.....	24
Hợp 9. Ưu nhược điểm của Quỹ BVMTVN.....	24
Hợp 10. Các tiêu chí đối với dự án đầu tư của Quỹ Xoay vòng.....	33
Hợp 11. Hỗ trợ tài chính của Quỹ Xoay vòng.....	33
Hợp 12. Kết quả hoạt động của Quỹ Xoay vòng.....	35
Hợp 13. Ví dụ về dự án SXSH vay Quỹ Xoay vòng.....	35
Hợp 14. Thuận lợi và khó khăn của Quỹ Xoay vòng.....	36
Hợp 15. Các hỗ trợ tài chính của Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh.....	38
Hợp 16. Kết quả hoạt động của Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh.....	40
Hợp 17. Ví dụ các dự án sử dụng vốn vay của Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm TP Hồ Chí Minh.....	41
Hợp 18. Ưu nhược điểm của Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh.....	41

Hộp 19. Hình thức hỗ trợ tài chính của Ngân hàng phát triển Việt Nam.....	46
Hộp 20. Tiêu chí lựa chọn dự án Ngân hàng phát triển Việt Nam	47
Hộp 21. Ưu nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng phát triển Việt Nam	47
Hộp 22. Ưu nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của các Quỹ đầu tư phát triển địa phương.....	51
Hộp 23. Hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI.....	57
Hộp 24. Kết quả hoạt động hỗ trợ tài chính của CPI giai đoạn 1.....	59
Hộp 25. Ví dụ một số dự án được hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI- dự án DCE	59
Hộp 26. Ưu nhược điểm của cơ chế hỗ trợ tài chính của CPI.....	60

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Quy trình thẩm định dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Tín dụng xanh	13
Hình 2. Quy trình thẩm định dự án hỗ trợ tài chính của Quỹ BVMTVN.....	21
Hình 3. Quy trình lập dự án xét duyệt hỗ trợ tài chính của Quỹ Xoay vòng....	34
Hình 4. Quy trình thẩm định và xét duyệt trong khuôn khổ CPI.....	58

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Các tiêu chí bắt buộc đối khi tham gia Quỹ Tín dụng xanh.....	14
Bảng 2. So sánh một số đặc điểm cơ bản của 4 quỹ môi trường.....	65
Bảng 3. So sánh một số đặc điểm cơ bản của 4 quỹ môi trường.....	66
Bảng 4. Tổng hợp phân loại theo quy mô dự án đầu tư và nhu cầu vốn.....	67

CÁC TỪ VIẾT TẮT

- ADB: Ngân hàng Phát triển Châu Á
- BVMT: Bảo vệ môi trường
- CER: Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính
- CPI: Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong Công nghiệp
- CDM: Cơ chế Phát triển sạch
- DANIDA: Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch
- DNNN: Doanh nghiệp Nhà nước
- DONRE: Sở Tài nguyên và Môi trường

DOI: Sở Công nghiệp

DPI: Sở Kế hoạch Đầu tư

EST: Công nghệ thân thiện Môi trường

GEF: Quỹ Môi trường Toàn cầu

HIFU: Ban Quản lý Quỹ Phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh

OECD: Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

PNON: Phòng ngừa ô nhiễm

SECO: Ban Thư ký Nhà nước về các vấn đề kinh tế của Chính phủ Thụy Sĩ

SIDA: Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Thụy Điển

SXSH: Sản xuất sạch hơn

TK&HQNL: Tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả

VNCPC: Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam

UNDP: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc

WB: Ngân hàng Thế giới

1. GIỚI THIỆU

Nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng mạnh mẽ trong 10 năm qua với mức tăng trưởng trung bình đạt 6,5%. Cùng với sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế là sự gia tăng nhanh chóng số lượng các doanh nghiệp. Mỗi năm ước tính, số doanh nghiệp tăng lên khoảng 1,2 - 1,4 lần. Nếu tính đến cuối năm 2000, cả nước mới có khoảng 42.288 doanh nghiệp đang hoạt động thì đến cùng thời điểm này của năm 2006, số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước đã tăng lên đến 131.318, gấp hơn 3 lần. Song song với sự gia tăng số doanh nghiệp là vấn đề ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng. Tuy nhiên, cho tới nay chi phí cho môi trường vẫn còn hạn chế.

Từ phía các doanh nghiệp, bên cạnh việc đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì sự phát triển bền vững, trong bối cảnh hiện nay, khi các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong và ngoài nước ngày càng chặt chẽ, doanh nghiệp cũng đang phải đối diện với những khoản tài chính đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.

Sản xuất sạch hơn (SXXH) có thể coi là một trong những công cụ hữu ích giúp doanh nghiệp đảm bảo được các lợi ích kinh tế trong khi vẫn đáp ứng được các yêu cầu môi trường. Các giải pháp SXXH có thể được áp dụng tại doanh nghiệp bao gồm cả những giải pháp đầu tư thấp, dễ thực hiện như các giải pháp về quản lý nội vi, kiểm soát tốt qui trình và những giải pháp đầu tư lớn liên quan tới việc thay thế thiết bị và công nghệ sản xuất. Doanh nghiệp muốn áp dụng SXXH một cách có hiệu quả sẽ cần đến những khoản tài chính lớn. Tuy nhiên, hầu hết các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hiện nay là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với khó khăn về mặt tài chính. Chính vì vậy, việc tìm kiếm những nguồn tài chính hợp lý từ bên ngoài, đặc biệt là những nguồn tài chính ưu đãi cho hoạt động môi trường nói chung và SXXH nói riêng là hết sức cần thiết.

Tài liệu này sẽ giới thiệu với doanh nghiệp các nguồn tài chính mà doanh nghiệp có thể tiếp cận vay vốn hoặc hợp tác đầu tư liên quan tới lĩnh vực bảo vệ môi trường và sản xuất sạch hơn. Nguồn tài chính này sẽ đến từ các Quỹ đầu tư phát triển (Trung ương, địa phương, tư nhân), Quỹ môi trường (thế giới, Việt Nam, các địa phương) và các nguồn tài chính khác (từ các chương trình dự án liên quan tới hoạt động môi trường và sản xuất sạch hơn).

Tài liệu này được thực hiện trong khuôn khổ Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (CPI) của Chương trình Hợp tác Phát triển Môi trường Việt Nam - Đan Mạch (DCE) do Chính phủ Đan Mạch tài trợ thông qua tổ chức DANIDA.

2. QUỸ MÔI TRƯỜNG

2.1 Quỹ môi trường quốc tế

2.1.1 Quỹ Môi trường Toàn cầu

Quỹ Môi trường Toàn cầu (Global Environment Facility - GEF), được thành lập năm 1991, là một cơ chế tài chính nhằm trợ giúp các vấn đề môi trường toàn cầu bằng các hoạt động hợp tác, làm hài hoà mối quan hệ giữa môi trường và phát triển bền vững.

Ban điều hành Quốc gia Quỹ Môi trường Toàn cầu của Việt Nam (gọi tắt là GEF-Việt Nam), được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 07/TTg ngày 03 tháng 01 năm 1997. GEF - Việt Nam là cơ quan đầu mối quốc gia về GEF có nhiệm vụ điều phối tất cả các hoạt động GEF trong phạm vi quốc gia. Cơ cấu tổ chức của GEF-Việt Nam bao gồm Ban chỉ đạo liên ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường (TN&MT) chủ trì và Văn phòng thường trực (Văn phòng GEF- Việt Nam) đặt tại Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường thuộc Bộ TN&MT.

2.1.1.1 Nguồn vốn hoạt động

GEF - Việt Nam hoạt động trên cơ sở các nguồn kinh phí sau:

- Nguồn kinh phí sự nghiệp theo kế hoạch hàng năm của Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Nguồn từ GEF toàn cầu được quản lý theo quy định của GEF toàn cầu.

Các nguồn tài chính này tuân theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính của Nhà nước.

2.1.1.2 Lĩnh vực hỗ trợ tài chính của Quỹ

Những hoạt động của GEF nhằm vào những vấn đề môi trường toàn cầu, tài trợ cho những chương trình và dự án do các nước sở tại điều hành, dựa trên những chính sách ưu tiên quốc gia để trợ giúp phát triển bền vững, và sẽ duy trì khả năng năng động để đáp ứng những thay đổi nhằm đạt được mục đích đề ra. Tại Việt Nam, các dự án do GEF tài trợ nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực môi trường cụ thể như: Đa dạng sinh học; Biến đổi khí hậu; Suy giảm tầng ô zôn; Nguồn nước quốc tế; Suy thoái đất.

GEF cũng đã xây dựng những tiêu chí cụ thể cho từng lĩnh vực. Qui trình lựa chọn dự án và tiến hành triển khai cũng được GEF cụ thể hóa.

2.1.1.3 Đối tượng được GEF hỗ trợ tài chính

Tất cả các tổ chức, cá nhân đều có thể hình thành các ý tưởng dự án GEF và tham khảo ý kiến của các bên chuyên môn liên quan như Văn phòng GEF - Việt Nam, các Văn phòng đại diện UNDP và WB tại Việt Nam. Các ý tưởng phù hợp với các tiêu chí của GEF sẽ được khuyến khích để đăng ký phát triển dự án GEF. Cơ quan có nhu cầu phát triển các dự án GEF đều có thể đăng ký phát triển dự án với GEF - Việt Nam.

2.1.2 Quỹ Tín dụng xanh (Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh)

Quỹ Tín dụng xanh hay còn gọi Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh (tên giao dịch tiếng Anh là Green Credit Trusted Fund - GCTF), chính thức được ký kết ngày 17 tháng 7 năm 2007 giữa Ban Thư ký Nhà nước về các vấn đề kinh tế của Chính phủ Thụy Sĩ (SECO) và các đối tác Việt Nam là Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam (VNCPC), Ngân hàng Kỹ thương - Techcombank, Ngân hàng Quốc tế - VIB và Ngân hàng thương mại Cổ phần Á Châu - ACB. Quỹ Tín dụng xanh được thiết kế hỗ trợ các dự án đầu tư cho doanh nghiệp công nghiệp của Việt Nam. Các đầu tư này giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và giảm ô nhiễm tại nguồn, giúp doanh nghiệp phát triển bền vững. SECO đã lập ra Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh để khuyến khích đầu tư công nghệ sạch hơn, thân thiện với môi trường. Quỹ hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoạt động trong ngành sản xuất công nghiệp.

2.1.2.1 Thể chế và khung pháp lý

Được sự đồng ý của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Quỹ Ủy thác Tín dụng xanh (tên giao dịch tiếng Anh là Green Credit Trust Fund - GCTF) hay còn gọi là Quỹ Tín dụng xanh, chính thức được ký kết ngày 17 tháng 7 năm 2007 giữa Ban Thư ký Nhà nước về các vấn đề kinh tế của Chính phủ Thụy Sĩ - SECO và các đối tác Việt Nam là Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam (VNCPC), Ngân hàng Kỹ thương - Techcombank, Ngân hàng Quốc tế - VIB và Ngân hàng Cổ phần thương mại Á Châu - ACB.

Mục đích chính của Quỹ GCTF là khuyến khích phương thức sản xuất công nghiệp bền vững thông qua việc đầu tư ứng dụng các loại công nghệ thân thiện với môi trường bao gồm cả các quá trình hiệu quả cao về mặt sinh thái và các công nghệ xử lý cuối đường ống (end-of-pipe) ở Việt Nam. Quỹ GCTF làm tăng tính hấp dẫn của việc đầu tư các công nghệ thân môi trường bằng cách hỗ trợ bảo lãnh và sẽ nhận lại một phần vốn vay đầu tư ban đầu dựa trên hiệu quả môi trường đạt được.

2.1.2.2 Bộ máy quản lý và điều hành

Văn phòng đại diện SECO tại Hà Nội quản lý sự hoạt động của Quỹ GCTF. Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam là cơ quan thẩm định về mặt kỹ thuật của dự án,

đồng thời là đầu mối giữa doanh nghiệp, các ngân hàng và SECO. Quyết định hỗ trợ tài chính của Quỹ cho dự án đầu tư là do đại diện cao nhất của SECO ở Việt Nam quyết định. Quỹ không có nhân sự riêng cho các hoạt động điều hành Quỹ.

Ba ngân hàng thương mại cổ phần được SECO lựa chọn là cơ quan thẩm định về mặt tài chính các dự án đầu tư đồng thời là nơi cung cấp tín dụng cho các dự án đầu tư vay gồm:

- Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank);
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB);
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB).

2.1.1.2.3 Nguồn vốn hoạt động

SECO cấp nguồn vốn hoạt động ban đầu cho Quỹ là 5 triệu USD, trong đó 3 triệu USD để tài trợ một phần cho chi phí đầu tư của các doanh nghiệp và 2 triệu USD để bảo lãnh vốn vay cho các doanh nghiệp với các ngân hàng (tối đa 50% tổng giá trị yêu cầu thế chấp của ngân hàng).

2.1.1.2.4 Chính sách tài chính và sử dụng tài chính

Đối tượng được hỗ trợ tài chính của Quỹ GCTF là doanh nghiệp vừa và nhỏ thiếu vốn đầu tư cho công nghệ. Công ty với quy mô lớn hơn được xem xét là trường hợp ngoại lệ nếu công nghệ được đầu tư có khả năng nhân rộng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tiềm năng. Các doanh nghiệp mục tiêu là doanh nghiệp công nghiệp, đang hoạt động và là doanh nghiệp Việt Nam (không phải là liên doanh, nếu là liên doanh thì vốn của phía Việt Nam là trên 50%).

2.1.1.2.5 Lĩnh vực hỗ trợ tài chính

Quỹ hỗ trợ các dự án đầu tư loại thiết bị hoặc công nghệ mới và hiện đại (công nghệ sản xuất sạch hơn) liên quan đến giảm thiểu tiêu thụ tài nguyên và giảm chất thải, cụ thể là:

- Công nghệ có tính phòng ngừa để giảm chất ô nhiễm tại nguồn;
- Quá trình công nghệ có thể nâng cao hiệu quả sinh thái;
- Các thiết bị phụ trợ;
- Công nghệ cuối đường ống để làm giảm tác động môi trường; phải kết hợp với đánh giá sản xuất sạch hơn và thực hiện một số giải pháp để giảm thiểu chất thải tại nguồn;
- Quỹ Tín dụng xanh không hỗ trợ cho các sản phẩm hoặc dịch vụ về môi trường (ví dụ sản xuất pin mặt trời, sản xuất phân vi sinh từ chất thải ...).

2.1.2.6 Cơ chế hoạt động tài chính

Quỹ chỉ hỗ trợ cho các phương thức sản xuất bền vững, thông qua đầu tư thiết bị mới, dây chuyền sản xuất mới hoặc thay thế có mức tín dụng từ 10.000 USD tới 1 triệu USD. Đối với các dự án có khả năng nhân rộng cao, mức tín dụng tối đa là 1,5 triệu USD. Các doanh nghiệp phải tuân thủ các yêu cầu cơ bản về trách nhiệm xã hội và tiêu chuẩn môi trường.

Tín dụng cho các dự án đầu tư được vay ở 3 ngân hàng đối tác của Quỹ (TECHCOMBANK, ACB và VIB). Cơ chế này khuyến khích các ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn để đầu tư vào dự án mang lại lợi ích về môi trường.

Các yếu tố cơ bản trong cơ chế tài chính của Quỹ GCTF được trình bày trong hợp sau.

Hộp 1. Các mức tài trợ của Quỹ Tín dụng xanh

Doanh nghiệp sẽ được tài trợ một phần chi phí đầu tư sau khi lắp đặt và vận hành thành công công nghệ sản xuất sạch hơn và giảm đáng kể tác động đến môi trường. Doanh nghiệp sẽ không nhận trực tiếp khoản tài trợ này. Quỹ Tín dụng xanh sẽ chuyển khoản tài trợ đến ngân hàng để trừ vào vốn vay ban đầu của doanh nghiệp. Các mức tài trợ không hoàn lại căn cứ trên mức độ cải thiện môi trường được đánh giá, cụ thể như sau:

- Giảm 30% chất thải so với công nghệ cũ được tài trợ 15% tổng vốn vay.
- Giảm 50% chất thải so với công nghệ cũ được tài trợ 25% tổng vốn vay.
- Không có khoảng giữa và số tiền được tài trợ tối đa là 200.000 USD.

Bảo lãnh cho các doanh nghiệp để vay vốn từ các ngân hàng đối tác để cấp vốn vay tới doanh nghiệp. Quỹ bảo lãnh tới 50% giá trị vay.

Thời gian cho vay thông thường tối đa là 5 năm.

Lãi suất vay, về nguyên tắc là lãi suất trên thị trường, phụ thuộc vào chính sách của từng ngân hàng (theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp và ngân hàng).

Tiền chi giảm 30% - 50% chất thải nhìn chung là khó thực hiện đặc biệt với một số ngành cụ thể như ngành chế biến thực phẩm, chế biến thủy sản.

Trong trường hợp các kết quả từ việc thực hiện dự án SXSH cho thấy công nghệ/thiết bị lắp đặt không làm giảm lượng chất thải tới mức tối thiểu là 30% thì công ty không được nhận phần tài trợ nhưng công ty không phải trả chi phí đo đạc, đánh giá cho VNCP.

2.1.2.7 Điều kiện hỗ trợ, cho vay - điều kiện tín dụng

Để được vay vốn của Quỹ Tín dụng xanh, các doanh nghiệp thỏa mãn yêu cầu là doanh nghiệp vừa và nhỏ có tối đa 500 lao động, vốn điều lệ không quá 5 triệu USD và là doanh nghiệp Việt Nam (nếu liên doanh thì phía Việt Nam chiếm trên 50%) và đạt các yêu cầu sau:

- Dự án đầu tư phải được VNCP thẩm định và thông qua về mặt kỹ thuật;

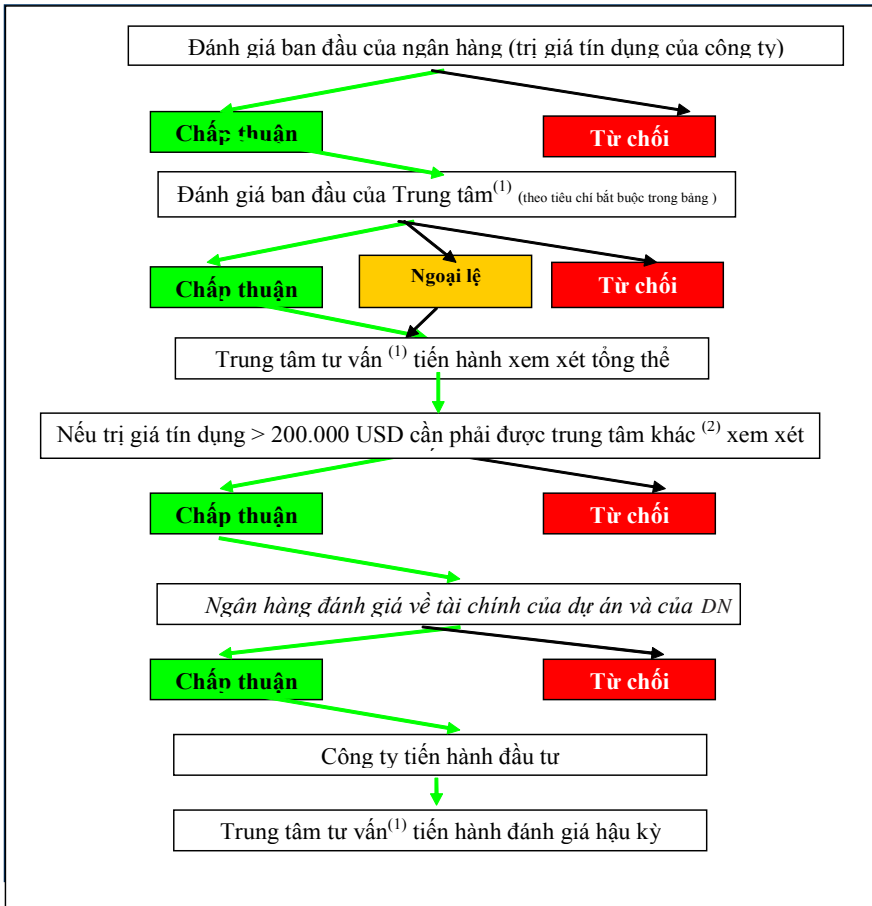
- Được 1 trong 3 ngân hàng đối tác đánh giá tài chính và chấp nhận cho vay;

- Ký kết với VNCPCC để đo đạc các thông số môi trường (trong số các thông số môi trường yêu cầu của Quy - phụ lục 2.a) được lựa chọn trước và sau khi thực hiện dự án. Như vậy, cơ quan đo đạc đánh giá sau khi thực hiện cũng là cơ quan thẩm định và duyệt cho dự án đầu tư SXSH.

2.1.2.8 Quản lý vòng đời dự án

Quỹ GCTF đã đưa ra quy trình quản lý vòng đời dự án cũng như tiêu chí lựa chọn dự án đầu tư rất rõ ràng.

2.1.2.9 Quy trình đánh giá được mô tả trong hình dưới đây:



Hình 1. Quy trình thẩm định dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ Tín dụng xanh.

Ghi chú: (1) Trung tâm tư vấn VNCPC; (2) Trung tâm tư vấn của Thụy Sĩ do SECO lựa chọn để thẩm định lại dự án đầu tư khi giá trị dự án trên 200.000USD. Hiện nay, 10 dự án đầu tiên ở mọi qui mô sẽ đều được đưa qua duyệt đánh giá kỹ thuật lần hai tại công ty tư vấn Thụy Sĩ.

Các công ty phải phù hợp tất cả các tiêu chí lựa chọn dưới đây:

Bảng 1. Các tiêu chí bắt buộc khi tham gia Quỹ Tín dụng xanh

Đặc điểm	Giới hạn/ tiêu chí	Ngoại lệ
1. Quy mô công ty	< 5 triệu USD vốn điều lệ hoặc < 500 công nhân	Các công ty lớn nếu có tiềm năng phát triển lớn hoặc có dự án EST vô cùng tân tiến.
2. Hình thức sở hữu	> 50% vốn trong nước	Không có ngoại lệ nhưng có thể điều chỉnh linh hoạt
3. Trạng thái của doanh nghiệp	Các doanh nghiệp đang hoạt động	Không có ngoại lệ
4. Lĩnh vực	Các công ty sản xuất Công nghiệp	Quỹ GCTF không dành cho nông nghiệp, giao thông, khu dân cư; có thể có một số ngoại lệ cho các công ty dịch vụ và thương mại
5. Thay đổi quá trình	GCTF cung cấp tài chính cho sản xuất bền vững không cung cấp tài chính cho các sản phẩm/dịch vụ môi trường	Không có ngoại lệ
6. Trạng thái đầu tư	Các khoản đầu tư mới	Không có ngoại lệ
7. Trạng thái thiết bị	Thiết bị mới	Không có ngoại lệ
8. Loại hình đầu tư	Đẩy chuyển sản xuất mới hoặc thay thế	Cả hai đều có thể áp dụng được nhưng cần có những tiêu chí đo lường khác nhau
9. Vốn vay	Tối đa 1.000.000 USD	Dự án vay ngân hàng có thể lớn hơn nhưng Quỹ chỉ bảo đảm tối đa là 1 triệu USD.
10. Tuân thủ pháp luật	Các khoản đầu tư cần có đòi hỏi khắt khe hơn yêu cầu của pháp luật, nghĩa là việc đầu tư phải hạ mức phát thải xuống dưới tiêu chuẩn cho phép	Ngoại lệ chỉ áp dụng cho các trường hợp tiêu chuẩn pháp lý không được thi hành
11. Tác động môi trường	Phải cải thiện các chỉ số môi trường được lựa chọn ít nhất 30%. Đối với các giải pháp giảm phát thải nhà kính, mức giảm tối đa là 6000 tấn CO ₂ /năm. Nếu lượng khí giảm được lớn hơn, cần áp dụng cơ chế Phát triển sạch CDM	Không có ngoại lệ; đầu tư đo đạc hậu kỳ.
12. Doanh nghiệp bền vững	Tuân thủ các tiêu chí cơ bản về trách nhiệm xã hội và về môi trường nói chung	Không có ngoại lệ
13. Đa dạng hoá	Sử dụng tối đa 1,5 triệu USD của vốn vay cho các công nghệ tương tự.	Đối với các trường hợp đặc biệt nếu loại khác có lợi hơn nhiều
14. Xuất bản	Kết quả các dự án sẽ được sử dụng cho mục đích tuyên truyền công nghệ sạch nên sẽ xuất bản, tuyên truyền các kết quả này	Không có ngoại lệ

Doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn đầu tư cho thay đổi công nghệ sản xuất sẽ được quyền lựa chọn 1 trong 3 ngân hàng ACB, Techcombank, VIB để vay vốn. Sau đó gửi hồ sơ đăng ký (có mẫu trên trang web của VNCPC) cho VNCPC. VNCPC sàng lọc sơ bộ thấy phù hợp sẽ tiến hành đánh giá chi tiết về mặt kỹ thuật. Bên cạnh đó về mặt kỹ thuật còn thông qua Trung tâm đối tác ở Thụy Sĩ khi dự án đầu tư có giá trên 200.000USD. Tuy nhiên, 10 dự án đầu tiên đều sẽ qua sự đánh giá của cơ

quan tư vấn Thụy Sĩ. Khi có quyết định thông qua về kỹ thuật thì ngân hàng sẽ đánh giá chi tiết về tài chính và nếu ngân hàng chấp nhận thì VNCPCC sẽ gửi văn bản thông báo tới Văn phòng SECO để SECO ra quyết định doanh nghiệp được tham gia Quỹ. Ngân hàng sẽ nhận được thư bảo lãnh gửi từ ngân hàng Canada bảo lãnh giá trị tương đương 50% tổng giá trị yêu cầu thế chấp từ phía ngân hàng và ngân hàng tiến hành giải ngân để doanh nghiệp mua và lắp đặt thiết bị. Sau từ 3 - 6 tháng doanh nghiệp nhận được vốn vay và thực hiện đầu tư thì VNCPCC sẽ quan trắc các thông số môi trường. Dựa vào kết quả quan trắc mà VNCPCC sẽ đưa ra tỉ lệ tài trợ không hoàn lại mà doanh nghiệp được nhận. Số tiền tài trợ này sẽ do GCTF trả thông qua ngân hàng để trừ vào khoản vay ban đầu của doanh nghiệp tại ngân hàng.

2.1.2.10 Quan trắc và báo cáo

Theo yêu cầu của Quỹ, VNCPCC có nhiệm vụ quan trắc, đo đạc sau đầu tư để xác định mức độ giảm ô nhiễm. Thời gian quan trắc kết quả dự án là 3 - 6 tháng từ ngày lắp đặt thiết bị/công nghệ.

VNCPCC liên hệ chặt chẽ với các ngân hàng để báo cáo tiến độ thực hiện cho văn phòng SECO.

2.1.2.11 Kết quả hoạt động

Hộp 2. Kết quả hoạt động của Quỹ Tín dụng xanh

Trong một năm vừa qua có 3 dự án đầu tư được duyệt về mặt kỹ thuật và tài chính tham gia Quỹ. Hiện tại mới có Công ty Sản xuất Nam Hùng đang trong quá trình giải ngân. Số dự án đang đánh giá chi tiết về kỹ thuật là 3. Do tình hình khủng hoảng kinh tế nên các doanh nghiệp trì hoãn việc đầu tư. Ngân hàng tích cực nhất trong số các ngân hàng đối tác của chương trình này là ngân hàng TECHCOMBANK.

Hộp 3. Ví dụ về dự án đầu tư tham gia Quỹ Tín dụng xanh

Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Nam Hùng đã vay 2,45 tỉ đồng để thay đổi công nghệ nung gạch giúp giảm nhiên liệu sử dụng và giảm phát thải khí. Dự án này vay tín dụng của ngân hàng TECHCOMBANK. Quỹ bảo lãnh 50% vốn vay và sẽ hoàn trả 25% vốn đầu tư cho doanh nghiệp. Tới thời điểm tháng 12/2008, Công ty đã vận hành ổn định thiết bị này. Nói về Quỹ Tín dụng xanh, anh Nguyễn Ngọc Tâm Giám đốc Công ty cho biết: “Nhờ có Quỹ GCTF mà chúng tôi có thể thay thế 6 lò nung cũ gây ô nhiễm và không an toàn cho người lao động bằng lò tiết kiệm năng lượng, phát thải ít và an toàn cho người lao động. Tiêu chí của Quỹ khá nghiêm ngặt, tuy nhiên, doanh nghiệp chúng tôi thấy chấp nhận được”.

Dự tính rằng tới tháng 6/2009, việc đo đạc sau khi vận hành thiết bị mới tại Công ty này sẽ được tiến hành để xác định mức độ cải thiện của công nghệ mới và quyết định mức tài trợ cho doanh nghiệp.

2.1.2.12 Ưu nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của GCTF

Quỹ Tín dụng xanh cũng hỗ trợ các dự án đã được một quỹ/chương trình khác tài trợ một phần nhưng vẫn không đủ tài chính đầu tư cho công nghệ sạch hơn. Các dự án này cũng phải đạt tất cả các tiêu chí cũng như qua quy trình thẩm định đầy đủ của Quỹ Tín dụng xanh. Đây cũng là cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội tiếp cận công nghệ sạch hơn.

Hộp 4. Ưu nhược điểm của Quỹ Tín dụng xanh

Ưu điểm:

- Về mặt tổ chức, quỹ tín dụng xanh gọn nhẹ.
- Có một quy trình thực hiện rất chặt chẽ.
- Có tiêu chí cụ thể cho các dự án hỗ trợ tài chính.
- Cơ chế hỗ trợ tài chính bao gồm bảo lãnh 50% vốn vay và tài trợ 15 – 25% giá trị đầu tư cho dự án là tương đối hấp dẫn các doanh nghiệp.
- Có 3 ngân hàng đối tác là cơ quan tài chính chuyên nghiệp thẩm định về tình trạng tài chính doanh nghiệp, giảm rủi ro đối với các dự án đầu tư của các doanh nghiệp đang yếu kém về tài chính.
- Sử dụng tín dụng của các ngân hàng thương mại cổ phần cho các doanh nghiệp công nghiệp vay đầu tư cho công nghệ sản xuất hiệu quả.
- Về quản lý: Quỹ Tín dụng xanh có tiêu chí lựa chọn đối tượng hỗ trợ tài chính rất rõ ràng, quy trình thẩm định rất chặt chẽ. Quỹ có sổ tay hướng dẫn vận hành Quỹ.

Nhược điểm:

- Tiêu chí đặt cho phần tài trợ cho dự án đầu tư công nghệ sạch hơn: giảm từ 30 – 50% chất thải là rất khó đối với một số ngành.
- Tiêu chí đối tượng doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ (500 lao động hoặc vốn điều lệ không quá 5 triệu đô la Mỹ) cũng là hạn chế cho nhiều doanh nghiệp thiếu vốn nhưng không thể tham gia Quỹ.
- Quy trình thẩm định về mặt kỹ thuật cho dự án đầu tư khá dài do phải qua sự thẩm định của VNCPC (cơ quan tư vấn trong nước) và sau đó là qua một tổ chức tư vấn của Thụy Sĩ. Nếu chỉ qua thẩm định 1 bước của VNCPC hết khoảng 2 tháng và dự án qua 2 bước thẩm định thêm sự thẩm định của cơ quan tư vấn Thụy Sĩ sẽ mất thêm khoảng 1,5 tháng nữa.

2.1.3 Quỹ Môi trường SIDA (SEF)

Quỹ Môi trường SIDA (tên giao dịch tiếng Anh là SIDA Environment Fund - SEF), được Đại sứ quán Thụy Điển thành lập và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 7/1997. Quỹ do Tổ chức Hỗ trợ Phát triển Quốc tế của Thụy Điển (SIDA) quản lý với sự trợ giúp của một Nhóm Cố vấn Việt Nam, có Văn phòng đặt tại Hà Nội.

Quỹ Môi trường SIDA được thành lập nhằm thúc đẩy các sáng kiến cộng đồng trong bảo vệ môi trường và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, cũng như tăng cường sự tham gia của các tổ chức/nhóm cộng đồng vào quá trình phát triển. Tổng số tiền tài trợ cho mỗi dự án tối đa có thể là từ 7.000 -10.000 đô la Mỹ nếu dự án do cộng đồng quản lý, hoặc là 10.000 -15.000 đô la Mỹ nếu dự án do các tổ chức phi chính phủ quản lý.

Lĩnh vực hỗ trợ tài chính của Quỹ:

- Nâng cao năng lực và hỗ trợ xây dựng thể chế cho các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức địa phương về quản lý môi trường;
- Các sáng kiến về môi trường tại địa phương và các dự án thử nghiệm ở quy mô nhỏ;
- Các chiến dịch, chương trình truyền thông đại chúng để nâng cao nhận thức về môi trường;
- Xây dựng mạng lưới và trao đổi kinh nghiệm;
- Phổ biến thông tin thông qua các hình thức ấn phẩm, phát hành tài liệu, sách tham khảo, bản tin trên phạm vi toàn quốc.

Đối tượng được SEF hỗ trợ tài chính:

- Các tổ chức/nhóm cộng đồng;
- Các tổ chức phi chính phủ Việt Nam và các tổ chức xã hội dân sự khác.

2.2 Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam

Đứng trước nhu cấp thiết phải có tổ chức hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc, Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam đã ra đời.

Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (tên giao dịch tiếng Anh là Vietnam Environment Protection Fund - VEPPF). Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam được thành lập để hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm an toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý.

Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chịu sự quản lý của Bộ Tài chính về tài chính.

2.2.1 Thể chế và khung pháp lý

Cơ sở pháp lý để thành Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam là quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ (Phụ lục 2a).

Tiếp theo là văn bản pháp lý cụ thể để Quỹ đi vào hoạt động là thông tư số 93/2003/TT-BTC của Bộ trưởng Tài chính.

Theo văn bản pháp lý này, Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam (BVMTVN) trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chịu sự quản lý của Bộ Tài chính về tài chính. Quỹ hoạt động trên cơ sở phi lợi nhuận nhưng cần bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý.

2.2.2 Bộ máy quản lý và điều hành

Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ BVMTVN (theo điều 7 Quyết định về tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMTVN do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 3/3/2008) gồm có Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ và Văn phòng đại diện của Quỹ (Phụ lục 2b).

Hội đồng Quản lý Quỹ gồm có Chủ tịch và các ủy viên trong đó chủ tịch là một thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các ủy viên bao gồm lãnh đạo cấp vụ của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cơ quan điều hành nghiệp vụ bao gồm: Ban Giám đốc và các phòng ban nghiệp vụ. Giám đốc Quỹ do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm. Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách.

Ban Kiểm soát: Trưởng Ban Kiểm soát do hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

Quỹ BVMTVN có Hội đồng tư vấn chuyên ngành để hỗ trợ Hội đồng Quỹ về chuyên môn khi ra quyết định hỗ trợ tài chính cho dự án.

2.2.3 Mục tiêu

Mục tiêu cơ bản của Quỹ là:

- Huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật Việt Nam để tạo nguồn vốn đầu tư bảo vệ môi trường;
- Hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, các hoạt động phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn.

2.2.4 Nguồn vốn hoạt động

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ lấy từ những nguồn sau:

2.2.4.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Quỹ do Ngân sách Nhà nước cấp là 500 tỷ đồng và được cấp đủ trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 35/2008/QĐ - TTg ngày 3/3/2008 có hiệu lực. Hàng năm, Quỹ được cấp bổ sung vốn từ nguồn Ngân sách Nhà nước chi sự nghiệp để bù đắp kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ BVMT, bảo đảm vốn hoạt động của Quỹ từ nguồn Ngân sách ít nhất bằng 500 tỷ đồng.

2.2.4.2 Vốn hoạt động

Vốn hoạt động của VEPF được bổ sung hàng năm từ các nguồn khác như:

- 50% phí BVMT đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản và các loại phí BVMT khác theo quy định của pháp luật;
- Các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường thu vào Ngân sách Nhà nước;
- Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT;
- Lệ phí bán Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính (CERs);
- Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2.2.5 Chính sách tài chính và sử dụng tài chính

2.2.5.1 Đối tượng hỗ trợ tài chính

Về nguyên tắc, đối tượng được hỗ trợ tài chính từ Quỹ là các tổ chức, cá nhân thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động và các nhiệm vụ bảo vệ môi trường ở cấp quốc gia, liên ngành, liên khu vực hoặc giải quyết các vấn đề môi trường địa phương có tác động lớn trong lĩnh vực phòng ngừa ô nhiễm môi trường hoặc, kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường.

2.2.5.2 Lĩnh vực hỗ trợ tài chính

Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam tập trung hỗ trợ tài chính cho các đối tượng có các dự án thuộc 5 lĩnh vực sau:

- Xử lý chất thải;
- Phòng ngừa, khắc phục sự cố môi trường, hậu quả do sự cố, thảm họa môi trường gây ra;
- Nghiên cứu và triển khai công nghệ thân thiện môi trường;
- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;
- Giáo dục, truyền thông môi trường và phát triển bền vững;

Trong 5 lĩnh vực hỗ trợ tài chính nêu trên, các loại dự án dưới đây được ưu tiên:

- Các dự án trong danh mục các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng;
- Quản lý chất thải ở các khu vực đô thị, các làng nghề truyền thống, bệnh viện;
- Khắc phục các sự cố môi trường;
- Nghiên cứu và triển khai các giải pháp phòng ngừa các sự cố môi trường;
- Nghiên cứu và triển khai các hoạt động, công nghệ thân thiện môi trường;
- Bảo vệ và cải thiện các hệ sinh thái nhạy cảm;
- Bảo tồn nguồn gen và đặc biệt các loài quý hiếm;
- Hình thành và phát triển thái độ thân thiện với môi trường của cộng đồng;
- Giáo dục môi trường ở trường học;
- Thông tin về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Giải thưởng bảo vệ môi trường.

Tuy không nêu trong quy định chính thức của VEPF, các dự án đầu tư CDM phù hợp với mục tiêu của Quỹ. Đây cũng chính là cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư cho các giải pháp giảm tiêu thụ năng lượng, giảm phát thải khí nhà kính.

Hộp 5. Hình thức hỗ trợ tài chính của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam

a/ Cho vay với lãi suất ưu đãi:

Lãi suất ưu đãi: lãi suất của quỹ BVMTVN tối đa là bằng 50% lãi suất áp dụng của các tổ chức thương mại (hiện nay là 5,4%/năm). Mức hỗ trợ lãi suất của Quỹ là khác nhau đối với dự án khác nhau và mức lãi suất này do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định. Thời hạn cho vay là 5 năm, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài tới 7 năm. Nhà đầu tư phải có vốn đối ứng bằng 30% tổng chi phí đầu tư của dự án.

b/ Hỗ trợ lãi suất vay:

Quỹ BVMTVN hỗ trợ lãi suất vay vốn, bảo lãnh vay vốn cho các dự án môi trường vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật ;

c/ Tài trợ:

Quỹ BVMTVN tài trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố, thảm họa môi trường gây ra. Quỹ cũng đồng tài trợ các dự án môi trường với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), các quỹ môi trường nước ngoài, quỹ môi trường ngành, địa phương,... Quỹ có thể tài trợ tới 50% chi phí của dự án trong một số lĩnh vực đặc biệt như giáo dục môi trường, thông tin, nâng cao nhận thức...

2.2.5.3 Cơ chế hoạt động tài chính

Quỹ BVMTVN có các công cụ tài chính sau đây để hỗ trợ các dự án bảo vệ môi trường:

Quỹ BVMTVN cho vay, hỗ trợ cho các dự án với các điều kiện như sau:

a/ Đối với cho vay với lãi suất ưu đãi:

- Quỹ cho vay trên cơ sở có tài sản bảo đảm bằng các hình thức cầm cố, thế chấp, bảo lãnh của bên thứ ba hoặc dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm. Trình tự, thủ tục bảo đảm tiền vay, xử lý tài sản bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo đảm tiền vay;

- Trường hợp đặc biệt, việc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với từng chương trình, dự án do Hội đồng quản lý xem xét, quyết định.

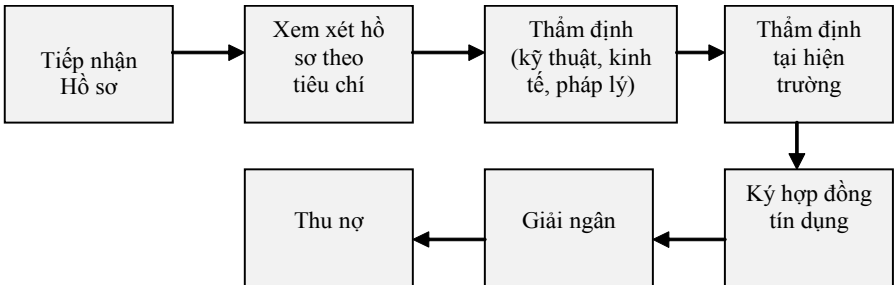
b/ Đối với Hỗ trợ lãi suất vay vốn:

- Điều kiện để dự án đầu tư bảo vệ môi trường được hỗ trợ lãi suất vay vốn là các dự án vay vốn của các tổ chức tín dụng khác, đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và hoàn trả được vốn vay cho các tổ chức tín dụng. Việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn được tiến hành một năm một lần trên cơ sở số nợ gốc và lãi dự án đã trả cho tổ chức tín dụng mà không vay vốn tại Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam;

- Mức hỗ trợ lãi suất vay tối đa không quá 50% lãi suất vay theo hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do Hội đồng Quản lý quyết định. Tổng số kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn của Quỹ trong năm không vượt quá 20% vốn bổ sung.

2.2.6 Quản lý vòng đời dự án hỗ trợ tài chính

Quỹ BVMTVN quản lý dự án thông qua việc đưa ra tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp được hỗ trợ tài chính và quy trình thẩm định dự án như sau:



Hình 2. Quy trình thẩm định dự án hỗ trợ tài chính của Quỹ BVMTVN.

Hộp 6. Tiêu chí lựa chọn dự án của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam

- Cơ sở hợp lý của dự án;
- Tính hiệu quả của dự án;
- Tính phù hợp của dự án;
- Tính lập (nhân rộng) của dự án;
- Các đặc tính thân thiện môi trường của dự án;
- Khả năng hoàn trả tiền cho Quỹ.

Quy trình thẩm định dự án được quy định như sau:

Bước 1: Thẩm định sơ bộ dự án

- Thẩm định sơ bộ, kiểm tra năng lực Chủ đầu tư, năng lực dự án qua các kênh thông tin, phối hợp với Chủ đầu tư để hoàn tất các thủ tục vay vốn của dự án,...
- Lập báo cáo thẩm định sơ bộ (theo mẫu); đề xuất triển khai công việc.

Bước 2: Thẩm định thực tế tại đơn vị (nếu dự án khả thi)

- Lên kế hoạch triển khai thẩm định thực tế tại đơn vị và thực địa hiện trường triển khai dự án nếu dự án khả thi và đã đầy đủ hồ sơ;
- Chuẩn bị nội dung làm việc khi đi thực tế tại đơn vị;
- Báo cáo công tác thẩm định thực tế, đề xuất (nếu có).

Bước 3: Báo cáo thẩm định dự án

- Cán bộ thẩm định sau khi đi thực tế, lập báo cáo thẩm định cuối cùng (theo mẫu) trình lãnh đạo. Căn cứ vào thời gian và số tiền đề nghị cho vay, cán bộ thẩm định lập báo cáo thẩm định trình Giám đốc hoặc Hội đồng quản lý (HDQL) Quỹ;
- Nếu dự án thuộc thẩm quyền quyết định của HDQL Quỹ thì lấy ý kiến các thành viên HDQL sau đó tổng hợp ý kiến các thành viên và trình Chủ tịch HDQL Quỹ;
- Lập báo cáo thẩm định tài sản đảm bảo tiền vay (nếu hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản).

Bước 4: Phê duyệt dự án

- Nếu dự án không được phê duyệt, cán bộ phụ trách thẩm định dự thảo văn bản từ chối việc cung cấp tín dụng trình Lãnh đạo;
- Nếu dự án được chấp thuận phê duyệt, cán bộ phụ trách thẩm định dự thảo Quyết định cho vay trình Lãnh đạo;

- Khi có Quyết định cho vay, chuẩn bị các bước để tiến hành ký kết Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp (nếu có), dự thảo Hợp đồng;
- Ký kết các Hợp đồng.

Bước 5: Hoàn thành hồ sơ

- Toàn bộ hồ sơ vay vốn sau khi đã hoàn chỉnh được sắp xếp theo trình tự và lưu trữ theo qui định. (Hồ sơ vay vốn lãi suất ưu đãi chi tiết trình bày trong phụ lục 1.c);
- Sau khi ký kết Hợp đồng tín dụng là quá trình giải ngân và cuối cùng là quá trình thu nợ;

Quá trình giải ngân và thu nợ được khởi động ngay sau khi ký Hợp đồng tín dụng. Toàn bộ quá trình từ khi nộp hồ sơ tới khi giải ngân, doanh nghiệp nhận được tiền đầu tư khoảng 2 tháng.

2.2.7 Quan trắc

Trong quy định của Quỹ BVMT Việt Nam không có điều khoản nào quy định rõ ràng về việc đánh giá dự án sau khi thực hiện đầu tư và đưa vào hoạt động. Việc giải ngân chia thành nhiều giai đoạn để đảm bảo tiền đầu tư theo đúng hạng mục được duyệt.

Tài khoản của Quỹ được kiểm toán định kỳ và do Bộ Tài chính giám sát. Quỹ thực hiện hệ thống kế toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và báo cáo tài chính được nộp cho Bộ Tài chính.

2.2.8 Kết quả hoạt động

Hộp 7. Ví dụ sử dụng vốn vay ưu đãi của Quỹ BVMTVN

Công ty Xi măng Lào Cai đã vay 3,5 tỉ đồng để đầu tư cho hệ thống lọc bụi của Công ty với lãi suất ưu đãi là 5%/năm với thời gian vay là 5 năm. Bà Vũ Thanh Thủy, phòng Tài chính của Công ty, người trực tiếp làm việc với Quỹ cho rằng, “Các quy trình thủ tục vay vốn của Quỹ BVMTVN là hợp lý, chúng tôi không gặp khó khăn gì trong quá trình làm thủ tục thẩm định cũng như giải ngân và trả nợ dự án. Chúng tôi hoàn toàn thoả mãn với sự hỗ trợ của Quỹ BVMTVN”.

Công ty Bia Kim Bài Hà Tây cũng đã vay 3,66 tỉ đồng của Quỹ BVMTVN để đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải của Công ty. “Được sự hỗ trợ của Quỹ, chúng tôi đã có vốn đầu tư cho hệ thống xử lý nước thải, nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải, giảm chi phí cho phí nước thải, cải thiện môi trường. Chúng tôi thực hiện toàn bộ các quy trình của Quỹ mà không gặp khó khăn gì” – Bà Tạ Thị Vịnh, Công ty Bia Kim Bài cho biết.

Hộp 8. Kết quả hoạt động của Quỹ BVMTVN

Tới thời điểm đầu năm 2009, VEPF đã phê duyệt cho vay 59 dự án bảo vệ môi trường ở 20 tỉnh/thành phố trên cả nước với giá trị cho vay trên 175 tỷ đồng. Quỹ đã tài trợ hơn 7 tỷ đồng cho trên 70 hoạt động xử lý sự cố môi trường, sự cố tràn dầu, bão lụt, tuyên truyền, giải thưởng môi trường...

2.2.9 Ưu, nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Quỹ

Hộp 9. Ưu nhược điểm của Quỹ BVMTVN

Qua tìm hiểu các tài liệu, phỏng vấn cán bộ trong cơ quan điều hành Quỹ BVMTVN, nhận thấy một số ưu nhược điểm của Quỹ như sau:

Ưu điểm:

- Về mặt tổ chức hành chính đây là quỹ hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường lớn nhất Việt Nam. Bên cạnh Hội đồng Quản lý Quỹ và Ban Kiểm soát thì Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ là cơ quan làm việc theo chế độ chuyên trách nên có thể tập trung và chuyên môn hoá các hoạt động;
- Về vốn, Quỹ BVMTVN là quỹ có vốn lớn nhất trong các quỹ hỗ trợ tài chính về môi trường hiện có ở Việt Nam;
- Về cơ chế hỗ trợ tài chính bao gồm lãi suất ưu đãi (tối đa bằng 50% lãi suất của thị trường) và hỗ trợ lãi suất vay là hấp dẫn đối với doanh nghiệp;
- Quỹ được phép tổ chức các hoạt động khác để duy trì và mở rộng nguồn vốn với sự hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức về môi trường trong nước;
- Về quy trình quản lý, Quỹ đã có tiêu chí lựa chọn đối tượng hỗ trợ và quy trình thẩm định dự án hỗ trợ.

Nhược điểm:

- Chưa quan trắc hiệu quả của dự án đầu tư cho BVMT;
- Các hoạt động giới thiệu Quỹ (marketing) chưa đủ và chưa chuyên nghiệp nên số lượng doanh nghiệp chưa biết đến Quỹ còn nhiều;
- Một số quy định về tài chính chưa thống nhất nên khó đưa ra quyết định;
- Các doanh nghiệp ít mặn mà vì Quỹ cho vay đối với các hoạt động bảo vệ môi trường. Tuy nhiên nếu phân tích kỹ sẽ thấy các doanh nghiệp hoàn toàn có thể vay cho dự án thay đổi công nghệ sản xuất hiện tại theo hướng công nghệ sạch. Vậy tiêu chí này nên được giải thích rõ;
- Các đối tượng vay Quỹ chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ gia đình nên ít tài sản thế chấp nên khó xét duyệt khi vay. Các doanh nghiệp nhỏ nên không có kỹ năng và kinh nghiệm trong làm các thủ tục, hồ sơ vay vốn. Họ dễ nản khi được yêu cầu phải hoàn thành thủ tục và trong nhiều trường hợp bỏ khi chưa hoàn thành hồ sơ.

(Theo bà Phùng Thị Hương – Quỹ BVMTVN).

Quỹ BVMTVN cũng hỗ trợ các dự án bảo vệ môi trường nói chung hay các dự án SXSH/Tiết kiệm năng lượng nói riêng đã được hỗ trợ bởi quỹ khác hoặc nhà tài trợ khác mà vẫn không đủ tài chính cho doanh nghiệp thực hiện các giải pháp đầu tư này. Đây là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp nhỏ, khó khăn về tài chính để áp dụng các giải pháp SXSH.

2.3 Quỹ môi trường ngành và địa phương

2.3.1 Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương

Các địa phương cũng đã bắt đầu thành lập Quỹ Môi trường hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường ở địa phương mình. Đặc biệt, kể từ khi có thu phí môi trường thì theo quy định một phần phí thu được sẽ được giữ lại địa phương nên đây chính là nguồn tài chính cho Quỹ Môi trường địa phương có thể sử dụng. Hiện nay mới có Quỹ Môi trường của một số tỉnh thành phố như Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, và một số tỉnh đang trong quá trình thành lập quỹ như Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Hải Phòng, Thái Nguyên...

2.3.1.1 Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội

Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội (tên giao dịch tiếng Anh là Hanoi Enviromental Protection Fund - HANOEPF), được thành lập theo Quyết định số 50/2006/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2006 của UBND thành phố Hà Nội. Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Nội trực thuộc Sở Tài nguyên, Môi trường và Nhà đất Hà Nội, chịu sự quản lý Nhà nước về tài chính của Sở Tài chính Hà Nội. Quỹ Bảo vệ môi trường Hà Nội cũng hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm an toàn vốn và tự bù đắp chi phí quản lý. Hình thức hỗ trợ tài chính bao gồm:

- Cho vay với lãi suất ưu đãi 6%/năm, hạn mức cho vay tối đa 70% giá trị đầu tư, thời hạn tối đa là 3 năm, hỗ trợ lãi suất cho dự án BVMT khi dự án vay vốn từ các nguồn tín dụng khác;
- Tài trợ và đồng tài trợ: tối đa 50% giá trị đầu tư cho các dự án xử lý chất thải, giảm thiểu chất thải, tuần hoàn tái sử dụng chất thải; dự án nghiên cứu công nghệ xử lý chất thải, phòng ngừa ô nhiễm, sản xuất sạch hơn, dự án/chương trình đào tạo, nâng cao nhận thức về môi trường, khen thưởng.

Nguồn vốn hoạt động

a/ Vốn điều lệ:

- Vốn điều lệ của Quỹ là 20 tỷ đồng do Ngân sách Thành phố cấp và được cấp đủ trong vòng 3 năm kể từ ngày có Quyết định thành lập Quỹ;
- Ngoài ra, Quỹ được nhận vốn điều lệ hiện có của Dự án Quốc gia VIE/97/007

số tiền 100.000 USD đã chuyển vào tài khoản của Quỹ là 1.413.200.000 đồng (theo tỷ giá tiền Việt Nam ngày 02 tháng 11 năm 2000);

b/ Vốn hoạt động từ các nguồn khác:

- Tiền đền bù thiệt hại về môi trường (khoản thu Ngân sách Nhà nước và Ngân sách Thành phố) của các tổ chức, cá nhân nộp vào Ngân sách theo quy định của pháp luật;

- Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường;

- Trích tiền thu phí bảo vệ môi trường hàng năm;

- Trích kinh phí Ngân sách Thành phố dành cho sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm;

- Tiền đóng góp tự nguyện, viện trợ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Vốn nhận uỷ thác từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực BVMT.

Lĩnh vực hỗ trợ tài chính

- Phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường trên địa bàn Thành phố;

- Xử lý chất thải, bảo vệ đa dạng sinh học;

- Giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải khu công nghiệp, khu đô thị, bệnh viện, chăn nuôi và làng nghề;

- Xây dựng, thử nghiệm, phổ biến và nhân rộng các mô hình bảo vệ môi trường;

- Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thân thiện môi trường, sản xuất sạch hơn, các giải pháp phòng tránh, hạn chế và khắc phục sự cố môi trường;

- Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về môi trường, phổ cập kiến thức bảo vệ môi trường cho cộng đồng;

- Huy động sự tham gia của cộng đồng vào sự nghiệp bảo vệ môi trường;

- Khen thưởng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

2.3.1.2 Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai

Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai (tên giao dịch tiếng Anh là Dong Nai Environment Protection Fund - DEPF), được thành lập theo Quyết định số 2135/2004/QĐ.UBT ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai. Quỹ trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai. Mục tiêu của Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai là giảm thiểu ô nhiễm, nâng cao chất lượng cuộc sống. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận, đảm bảo nguồn vốn. Hình thức hỗ trợ tài chính là cho vay với lãi suất ưu đãi (5,4%/năm).

Nguồn vốn hoạt động

a/ Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Đồng Nai là 10 tỷ đồng do Ngân sách Nhà nước của Tỉnh cấp đủ trong thời hạn 04 năm kể từ ngày có Quyết định thành lập Quỹ.

b/ Vốn huy động từ các nguồn khác gồm:

- Tiền được trích lại từ các khoản thu phí bảo vệ môi trường theo quy định;
- Tiền đền bù thiệt hại về môi trường (khoản thu vào Ngân sách Nhà nước);
- Trích 10% kinh phí từ nguồn Ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường hàng năm;
- Tiền đóng góp tự nguyện, viện trợ và tài trợ cho Quỹ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước;
- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Cho tới thời điểm giữa năm 2008, Quỹ BVMT Đồng Nai đã có vốn lên tới gần 24 tỷ đồng, nhưng sau 4 năm đi vào hoạt động mới có 2 doanh nghiệp được duyệt vay là Công ty Cổ phần bao bì Biên Hòa vay 1,2 tỷ đồng và Công ty TNHH giấy Bình Minh vay 315 triệu đồng.

Lĩnh vực hỗ trợ tài chính

Quỹ hỗ trợ tài chính cho hoạt động phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu đãi cho các dự án xử lý môi trường của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quỹ tập trung vào 5 lĩnh vực sau:

- Xử lý chất thải;
- Phòng ngừa và khắc phục sự cố môi trường;

- Bảo tồn đa dạng sinh học;
- Nghiên cứu và triển khai công nghệ thân thiện môi trường;
- Giáo dục, truyền thông môi trường và nâng cao nhận thức cho cộng đồng.

2.3.1.3 Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tên giao dịch tiếng Anh là Ba Rịa - Vung Tau Environment Protection Fund), được thành lập theo Quyết định số 1285/2004/QĐ-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Quỹ trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu. Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận, bảo đảm an toàn vốn và bù đắp chi phí quản lý. Quỹ cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, tài trợ, đồng tài trợ các dự án môi trường của tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Nguồn vốn hoạt động:

a/ Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Quỹ là 5 tỷ đồng do Ngân sách Tỉnh cấp.

b/ Vốn bổ sung từ các nguồn khác gồm:

- Tiền đền bù thiệt hại về môi trường (khoản thu vào Ngân sách Nhà nước) của các tổ chức, cá nhân có hoạt động gây tổn hại đến môi trường theo quy định tại Điều 7 và Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường;
- Tiền thu phí BVMT đối với nước thải được giữ lại cho địa phương theo Mục b, Khoản 2, Điều 8 của Nghị định 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2003 về phí BVMT đối với nước thải;
- Phí xử phạt vi phạm hành chính về môi trường;
- Lệ phí cấp giấy phép môi trường;
- Tiền viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện cho Quỹ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Vốn nhận ủy thác từ các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để cho vay hoặc cấp vốn theo hợp đồng ủy thác;
- Vốn thu hồi nợ gốc các khoản cho vay;
- Các khoản thu liên quan đến môi trường khác.

Cho tới cuối năm 2008, vốn của Quỹ đã lên tới trên 59 tỷ đồng. Tuy nhiên Quỹ mới cho vay được 5 tỷ đồng trong tổng số vốn của Quỹ.

Lĩnh vực hỗ trợ tài chính

Các chương trình, dự án, hoạt động nhằm phòng chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường, ưu tiên hỗ trợ tài chính cho các chương trình xử lý chất thải và sản xuất sạch hơn.

2.3.1.4 Quỹ Xoay vòng tại thành phố Hồ Chí Minh

Quỹ Xoay vòng (tên giao dịch tiếng Anh: Revolving Fund - RF), là một phần của tiểu dự án "Tăng cường năng lực thể chế và kiểm soát ô nhiễm công nghiệp" trong Dự án "Cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh". Quỹ Xoay vòng hoạt động trên nguyên tắc vì lợi ích cộng đồng, tự bù đắp chi phí hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn trên cơ sở đầu tư hỗ trợ tài chính có hiệu quả, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư. Mục tiêu của Quỹ là hỗ trợ các dự án đầu tư cho SXSH, phòng ngừa giảm thiểu ô nhiễm của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh.

a) Thể chế và khung pháp lý:

Quỹ Xoay vòng hoạt động trên cơ sở những văn bản pháp lý chủ yếu sau:

- Quyết định thành lập Quỹ số 1339 /QD-UB ngày 7/3/2001 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;
- Hiệp định tín dụng dự án "Cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh" được ký kết ngày 21/12/1999 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) có hiệu lực ngày 8/6/2000;
- Hiệp định dự án số 1702 - VIE (SF) ngày 21/12/1999 được ký kết giữa ADB (Ngân hàng Phát triển Châu Á) với Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị liên quan;
- Hiệp định vay phụ ký ngày 6/4/2000 giữa Bộ Tài chính và Quỹ Đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành Phố Hồ Chí Minh số 321/QĐ - UB ngày 11/01/2001 về việc phê duyệt Quy chế Quỹ xoay vòng của tiểu dự án Kiểm soát ô nhiễm công nghiệp - Nâng cao năng lực và củng cố thể chế thuộc dự án Cải thiện môi trường thành phố (vốn vay ADB) (Phụ lục 3).

b) Mục tiêu hoạt động:

Quỹ được hình thành để hỗ trợ đầu tư cho các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công

nghiệp - sản xuất sạch hơn - của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh, trong giai đoạn đầu tập trung vào khu vực Thủ Đức.

c) Nguyên tắc hoạt động:

Quý xoay vòng hoạt động trên nguyên tắc vì lợi ích bảo vệ môi trường cho cộng đồng. Quý tự bù đắp chi phí hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn trên cơ sở đầu tư hỗ trợ tài chính có hiệu quả, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư.

d) Bộ máy tổ chức, quản lý:

Tổ chức Quý: Quý Xoay vòng là một bộ phận thuộc cấu phần của Dự án cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh do Ban thực hiện dự án của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Sở Tài nguyên Môi trường) và Ban quản lý Dự án cải thiện môi trường 1702/VIE (SF) quản lý chung trong thời gian thực hiện dự án. Quý này do Quỹ Đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh (HIFU) điều hành trực tiếp. Trách nhiệm của cơ quan chức năng liên quan được quy định như sau:

e) Ban Quản lý Dự án (PMU) có trách nhiệm:

- Theo dõi và báo cáo cho Ban Chỉ đạo dự án và ADB về việc thực hiện dự án bao gồm tiến độ thực hiện các dự án, tình hình tài chính;
- Hướng dẫn, lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lợi ích của các dự án.

f) HIFU có trách nhiệm:

- Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến HIFU được quy định trong Hiệp định dự án;
- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tư vấn lập dự án đầu tư cho các doanh nghiệp;
- Tiếp nhận vốn vay, cho vay và thu hồi nợ hoàn trả Bộ Tài chính;
- Đánh giá khả năng tài chính của chủ đầu tư để đảm bảo khả năng thu hồi vốn và lãi;
- Thẩm định phương án tài chính của dự án đầu tư đã được phê duyệt để xem xét quyết định cho vay hoặc thẩm định phương án tài chính của dự án để tham mưu cho các cơ quan chức năng xem xét ra quyết định đầu tư;
- Hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ vay và ký kết hợp đồng cho vay đối với các chủ đầu tư, tổ chức giải ngân kịp thời và đúng quy định của Nhà nước, theo dõi việc

sử dụng vốn đúng mục đích, thu hồi vốn và lãi đầy đủ và đúng hạn theo đúng các nội dung đã được quy định trong hợp đồng tín dụng;

- Được phép tạm ngừng cho vay hoặc thu hồi vốn vay trước thời hạn và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Ban Chỉ đạo dự án các trường hợp sau:

- Chủ đầu tư sử dụng vốn sai mục đích hoặc trái chế độ tài chính của Nhà nước;
- Tình hình sử dụng vốn vay của đơn vị có dấu hiệu không lành mạnh.

- Hàng quý, HIFU báo cáo cho Ban Quản lý dự án, Ban Chỉ đạo dự án, Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Tài chính tình hình cho vay và thu hồi nợ vay.

g) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến Sở Tài nguyên và Môi trường trong Hiệp định dự án;

- Theo dõi hoạt động của Quỹ Xoay vòng và tham mưu cho Ban chỉ đạo dự án về các nội dung liên quan đến hoạt động của Quỹ xoay vòng;

- Giám sát việc thực hiện các dự án và hỗ trợ kỹ thuật cho các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án;

- Thẩm định và giám sát thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp được chủ đầu tư đề xuất trong dự án vay;

- Tham gia hỗ trợ về chuyên môn cho HIFU trong việc đánh giá hiệu quả dự án;

- Phối hợp các đơn vị có liên quan, theo dõi việc sử dụng vốn và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của từng dự án.

h) Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý của đơn vị, của dự án đầu tư và ký kết hợp đồng vay vốn với HIFU;

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản, thủ tục vay vốn theo Quy chế này và theo đúng quy định hiện hành;

- Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và theo đúng các quy định của Nhà nước;

- Hoàn trả vốn, lãi vay đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp không trả nợ gốc và lãi đúng hạn chủ đầu tư phải bị chế tài theo các quy định về tín dụng hiện hành;

● Báo cáo tình hình triển khai và hiệu quả của dự án cho HIFU và Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ hàng quý.

i) Nguồn vốn hoạt động:

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Xoay vòng bao gồm:

● Nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) bằng tiền đồng Việt Nam tương đương 2,5 triệu đô la Mỹ thông qua Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và HIFU, thời hạn vay 15 năm trong đó có 6 năm ân hạn, lãi suất được cố định trong suốt thời gian cho vay;

● Nguồn vốn đối ứng của HIFU tương đương 15% tổng vốn vay của từng dự án vay vốn;

● Nguồn vốn tự có của đơn vị vay tương đương 15% tổng vốn vay của từng dự án vay vốn.

● HIFU thực hiện vai trò là một đối tác trong nước để thu hút vốn từ nguồn vốn của một số tổ chức quốc tế đa phương để cho vay lại nhằm giúp các doanh nghiệp đầu tư vào các dự án SXSH.

32

j) Quy chế tài chính, sử dụng vốn của Quỹ:

Dự án cần đạt các tiêu chí sau mới được nhận hỗ trợ từ Quỹ Xoay vòng:

Đối tượng cho vay:

● Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - sản xuất sạch hơn - trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, trong giai đoạn đầu tập trung vào khu vực Thủ Đức, theo các mục tiêu của "Dự án cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh".

● Chủ đầu tư: các doanh nghiệp.

Các công ty dạng dưới đây sẽ không được hỗ trợ của Quỹ:

● Công ty chưa áp dụng SXSH;

● Công ty không có đủ khả năng thế chấp;

● Công ty không có đủ khả năng đóng góp đối ứng (ít nhất 15% giá trị vay);

● Công ty có tình trạng tài chính yếu kém;

● Công ty đã có quyết định của cơ quan có thẩm quyền phải di dời vào khu công nghiệp trong thời gian ngắn (trong vòng 1-2 năm).

Hộp 10. Các tiêu chí đối với dự án đầu tư của Quỹ Xoay vòng

• Dự án làm giảm sự phát sinh và phát thải chất ô nhiễm vào môi trường bằng cách áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm – sản xuất sạch hơn. Không giải quyết các dự án chỉ giới hạn trong việc xử lý chất ô nhiễm ở cuối quy trình sản xuất;

• Ưu tiên cho những dự án có thể trở thành mô hình để nhân rộng;

• Dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường sơ bộ, xác định những tác động tích cực của dự án; Dự án phải đưa ra được các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm lâu dài và các giải pháp này được Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường chấp thuận;

• Nếu có nhiều dự án giống nhau cùng giải quyết một loại chất ô nhiễm thì ưu tiên cho dự án có phương pháp hiệu quả nhất.

Cơ chế hỗ trợ tài chính:

Hộp 11. Hỗ trợ tài chính của Quỹ Xoay vòng

• Tín dụng vay cho một dự án bao gồm: 70% tín dụng từ nguồn vốn của ADB (tối đa là 600.000 USD), 15% từ HIFU và 15% là vốn đối ứng của chủ đầu tư;

• Các dự án sẽ được cho vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất cho vay được quy định thống nhất là 4%/năm và cố định trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay từ 3 đến 7 năm tùy theo từng dự án, trong đó thời gian ân hạn trả vốn không quá 1 năm

Quỹ Xoay vòng hỗ trợ lãi suất vay với các điều kiện tín dụng như sau:

Các điều kiện tín dụng:

• Các dự án vay vốn phải có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền theo qui định hiện hành và quyết định cho vay của HIFU;

• Tổng tài sản có của chủ đầu tư phải ít nhất là gấp ba lần so với số vốn vay từ Quỹ Xoay vòng;

• Không thực hiện thanh toán cho những khoản chi của dự án đã phát sinh, đã được bên vay thanh toán bằng nguồn vốn Ngân sách hoặc nguồn vốn tự có trước khi hiệp định vay có hiệu lực;

• Việc gia hạn thời gian cho vay do Tổng Giám đốc HIFU quyết định theo các qui định của pháp luật hiện hành;

- Tuỳ theo đặc điểm của từng dự án và đối tượng cho vay, Tổng Giám đốc HIFU sẽ xem xét về điều kiện đảm bảo hoàn trả tiền vay. Trường hợp cần phải thế chấp tài sản, thủ tục thế chấp phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

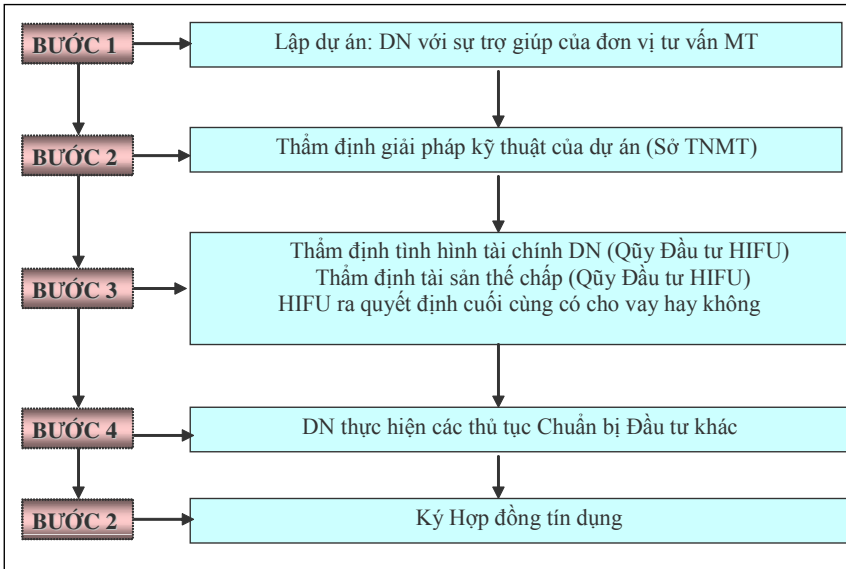
- Trường hợp chủ đầu tư không trả lãi và nợ đúng hạn, HIFU phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết phù hợp với pháp luật hiện hành để đảm bảo thu hồi nợ đầy đủ.

k) Quản lý dự án vay:

Chu trình thẩm định của Quỹ Xoay vòng bao gồm hai giai đoạn:

Giai đoạn 1: DONRE xác định các công ty cần đầu tư để giảm ô nhiễm (chủ yếu nằm trong danh sách những doanh nghiệp gây ô nhiễm nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg). Đại diện DONRE và HIFU đi thực tế tại các công ty này và đánh giá sơ bộ.

Nếu quá trình đánh giá sơ bộ thấy doanh nghiệp có thể tham gia Quỹ, tiến hành giai đoạn 2 lập nghiên cứu khả thi cho dự án đầu tư theo 5 bước như trong sơ đồ dưới đây:



Hình 3. Quy trình lập dự án xét duyệt hỗ trợ tài chính của Quỹ Xoay vòng.

l) Các tiêu chí thẩm định để HIFU ra quyết định:

Dự án đầu tư là các dự án SXSH - giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh, khu vực tập trung là Thủ Đức, theo mục tiêu của dự án “Cải thiện môi trường thành phố Hồ Chí Minh” của ADB.

- Doanh nghiệp là doanh nghiệp kinh tế khu vực;
- Dự án giúp giảm chất thải vào môi trường bằng các giải pháp SXSH, phòng ngừa ô nhiễm. Dự án xử lý cuối đường ống không được xem xét;
- Ưu tiên cho các dự án trình diễn, có khả năng nhân rộng;
- Dự án cần chỉ ra các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm dài hạn được DONRE chấp nhận;
- Trong hồ sơ dự án có kèm theo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư.
- Trong trường hợp có nhiều dự án giải quyết cùng một vấn đề ô nhiễm thì ưu tiên dự án có hiệu quả nhất.

m) Quan trắc và báo cáo:

Không có quy định cụ thể nào của Quỹ về quan trắc kết quả các dự án cho vay.

Theo quy định của Quỹ, Ban Chỉ đạo dự án có trách nhiệm báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố về tiến độ thực hiện Quỹ và hiệu quả đầu tư của các dự án hỗ trợ. Ban quản lý dự án (PMU) chịu trách nhiệm báo cáo cho Ban Chỉ đạo dự án và ADB về tiến độ thực hiện của Quỹ và tình trạng tài chính của Quỹ. HIFU chịu trách nhiệm báo cáo hàng quý cho PMU, Ban Chỉ đạo dự án, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Bộ Tài chính về tình trạng cho vay và thu hồi nợ.

n) Kết quả hoạt động của Quỹ:

Hộp 12. Kết quả hoạt động của Quỹ Xoay vòng

Tính đến nay Quỹ Xoay vòng đã duyệt cho vay 47 dự án SXSH với tổng số tiền được duyệt trên 76,7 tỷ đồng, đã giải ngân được 57,1 tỷ đồng.

Hộp 13. Ví dụ về dự án SXSH vay Quỹ Xoay vòng

Doanh nghiệp tư nhân Thăng Long, huyện Củ Chi, vay 3 tỉ đồng đầu tư 2 máy nhuộm cao áp thế hệ mới để giảm thiểu tiêu thụ nước, năng lượng và hoá chất và giảm chất thải vào môi trường. Thời gian làm thủ tục vay là 2 tháng. Ông Lôi Ngọc Yên giám đốc doanh nghiệp cho biết "Quỹ đã cho doanh nghiệp vay lãi suất ưu đãi 4% năm giúp doanh nghiệp của ông có thể tiếp cận công nghệ SXSH. Doanh nghiệp hoàn toàn thoải mái với dự án vay".

Công ty TNHH Sản xuất-Thương mại-Dịch vụ Nhất Trí đã vay của Quỹ 2,28 tỉ đồng cho nâng cao hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khói thải lò hơi. Theo ông Nguyễn Văn Viện, Giám đốc Công ty thì thời hạn cho vay 5 năm là ngắn, chưa đủ thời gian khấu hao thiết bị.

Quý đã hoạt động hiệu quả theo mô hình xây dựng ban đầu là kết hợp các nguồn vốn .

o) Thuận lợi và khó khăn của Quý:

Hộp 14. Thuận lợi và khó khăn của Quý Xoay vòng

Thuận lợi:

- *Quý được quản lý bởi một Quý lớn (Quý Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh HIFU) có kinh nghiệm.*
- *Chính sách hỗ trợ tín dụng với lãi suất thấp là hấp dẫn đối với doanh nghiệp.*

Khó khăn:

● *Những điểm khó khăn nêu ra dưới đây được tổng hợp từ các tài liệu sẵn có và phỏng vấn ông Vương Đức Hoàng Quân, Phó Tổng Giám đốc Quý Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh (HIFU).*

● *Về bộ máy tổ chức, quản lý, Quý Xoay vòng khá phức tạp. Hạn chế trong phối hợp đồng bộ giữa các Quý với các cơ quan quản lý môi trường.*

● *Hạn chế về quy mô nguồn vốn: nguồn vốn hoạt động của Quý còn hạn chế nên không tiếp cận được với các dự án môi trường có tổng mức đầu tư lớn.*

● *Về lãi suất: mỗi khoản vay của dự án xoay vòng gồm một phần vốn từ nguồn vốn ADB và một phần vốn đối ứng của HIFU. Trước đây lãi suất cho 2 nguồn vốn này đều là 4%. Sau này do hiệp định vay phụ liên quan đến nguồn vốn ADB không đề cập đến nguồn vốn đối ứng của HIFU. Theo Nghị định 138/2007 thì lãi suất cho vay từ nguồn vốn đối ứng của HIFU không được thấp hơn lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước hiện nay là 12%/năm. Do đó HIFU rất khó khăn trong việc quyết định lãi suất cho vay.*

● *Về doanh nghiệp: nhận thức về thực hiện giảm thiểu ô nhiễm tại nguồn còn thấp, thường suy nghĩ của doanh nghiệp là chi phí cho môi trường là tốn kém, không mang lại lợi ích kinh tế. Một số cơ sở đầu tư hệ thống xử lý nước thải là để đối phó với cơ quan quản lý Nhà nước. Doanh nghiệp thiếu nhân lực lập các dự án đầu tư và thực hiện các thủ tục vay vốn.*

2.3.1.5 Quý Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

Quý Hỗ trợ Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Quý Giảm thiểu ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh) trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh và được quản lý uỷ thác vốn cho Quý Đầu tư phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh.

Quý Hỗ trợ Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh hoạt động trên nguyên tắc vì lợi ích cộng đồng, với cơ chế xoay vòng,

tự bù đắp chi phí hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn trên cơ sở đầu tư và hỗ trợ tài chính có hiệu quả.

Quỹ hỗ trợ các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo các mục tiêu, định hướng của "Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh".

Chi tiết về Quỹ được trình bày trong phần 3.4.

a) Thể chế và khung pháp lý:

Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm CN - TTCN hoạt động dựa trên những cơ sở pháp lý sau:

- Quyết định số 5289/QĐ-UB-KT ngày 14/09/1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc thành lập Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh và Quy chế Quản lý Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (phụ lục 4);

- Văn bản số 435/UB-CNN ngày 08/02/2001 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung qui chế quản lý Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh;

- Quyết định số 505/QĐ-UB ngày 01/02/2002 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế Quản lý Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp;

- Văn bản số 231/UB-CNN ngày 16/01/2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung qui chế quản lý Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

b) Mục tiêu hoạt động:

Quỹ Hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm được thành lập để hỗ trợ đầu tư cho các dự án về giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh.

c) Bộ máy quản lý điều hành:

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp (GTON) được điều hành bởi Hội đồng Quản lý Quỹ của chương trình Giảm thiểu Ô nhiễm công nghiệp (nay là Sở Công Thương), gồm các thành viên: Sở Tài nguyên Môi trường (DONRE), Sở Công nghiệp, Sở Tài chính, HIFU, Sở Kế hoạch Đầu tư và Sở Giao thông Công chính. Quỹ này được HIFU quản lý, không có Giám đốc Quỹ và cán bộ làm việc chuyên trách cho Quỹ. HIFU thực hiện quản lý cho vay và thu hồi nợ, không có Ban điều hành hay Văn phòng thường trực.

Lưu ý: HIFU là đơn vị nhận uỷ thác từ Ngân sách thành phố để quản lý Quỹ.

d) Vốn hoạt động:

Khi thành lập Quỹ có vốn 1 triệu USD, từ nguồn tiền đền bù các sự cố môi trường của thành phố cấp. Quỹ sẽ được bổ sung từ Ngân sách Nhà nước của Trung ương và thành phố dựa vào kết quả hoạt động và quyết định của các cơ quan có thẩm quyền, ngoài ra Quỹ cũng được tiếp nhận các nguồn tài trợ khác với sự thỏa thuận của UBND thành phố. Đến tháng 9/2003 nguồn vốn ban đầu được bổ sung thành 24 tỉ đồng.

e) Chính sách tài chính và sử dụng tài chính của Quỹ:

Lĩnh vực hỗ trợ tài chính:

Quỹ hỗ trợ các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo các mục tiêu, định hướng của "Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh".

Đối tượng được hỗ trợ của Quỹ

- Đối tượng có thể được Quỹ hỗ trợ bao gồm các doanh nghiệp thuộc 3 dạng sau:
- Các doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn vốn để áp dụng "Phương pháp giảm thiểu chất thải - sản xuất sạch hơn".
- Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế thực hiện các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo các mục tiêu, định hướng của "Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh".
- Những doanh nghiệp thực hiện chương trình di dời theo chủ trương của thành phố được hỗ trợ toàn bộ lãi suất vay ngân hàng để đầu tư những hạng mục xử lý ô nhiễm cuối đường ống.

Cơ chế hoạt động tài chính

Hộp 15. Các hỗ trợ tài chính của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh

- Lãi suất cho vay là 0%, chỉ tính phí quản lý vốn uỷ thác là 0,07%/tháng.
- Thời gian sử dụng vốn vay là 3 năm với 1 năm ân hạn trả vốn vay.
- Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản bảo đảm tiền vay được hình thành từ vốn vay tối thiểu là 30% tổng số vốn vay đầu tư dự án, 50% giá trị còn lại phải thế chấp bằng tài sản hiện có của bên đi vay như: nhà ở, nhà xưởng và xe ô tô (DNNN không phải thế chấp tài sản).

Quy áp dụng quy chế về lãi suất và thời gian sử dụng vốn vay của Quỹ như sau:

Quy định:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định cho vay các dự án có mức vay từ 1 tỷ đồng trở lên do Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường đề nghị. Đối với những dự án có mức vay dưới 1 tỷ đồng, doanh nghiệp lập "Báo cáo dự án đầu tư vay vốn", tổ thẩm định xem xét và trình Chủ tịch Hội đồng quản lý phê duyệt và ký Quyết định cho vay;

- Việc gia hạn thời gian cho vay do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định;

- Về thiết kế - dự toán: Sở Tài nguyên Môi trường chịu trách nhiệm thẩm định và phê duyệt kỹ thuật và dự toán;

- Giải ngân tiền vay: Đối với dự án có mức vay vốn dưới 100 triệu đồng thì giải ngân một lần; Đối với dự án có mức vay vốn từ 100 triệu đồng trở lên thì giải ngân theo tiến độ thi công. Tiền vay được chuyển trả thẳng cho bên thụ hưởng (bên thi công, bên cung cấp máy móc thiết bị, bên cung cấp dịch vụ) theo các hợp đồng kinh tế, các hóa đơn hợp lệ hoặc chuyển trực tiếp cho bên vay nếu thực sự cần thiết cho việc thực hiện dự án;

- Những doanh nghiệp thực hiện chương trình di dời theo chủ trương của thành phố được hỗ trợ toàn bộ lãi suất vay ngân hàng để đầu tư những hạng mục xử lý ô nhiễm cuối nguồn. Điều kiện được hỗ trợ toàn bộ lãi suất vay ngân hàng để đầu tư những hạng mục xử lý ô nhiễm cuối nguồn: sau khi có quyết định của UBND thành phố cho doanh nghiệp di dời đến địa điểm mới, có dự án đầu tư xử lý cuối nguồn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, có hợp đồng vay vốn với tổ chức tín dụng và kế hoạch trả lãi vay do ngân hàng và doanh nghiệp cùng thỏa thuận và thống nhất lãi suất cho vay.

f) Quản lý dự án hỗ trợ tài chính:

Quỹ GTON công nghiệp áp dụng quy trình thẩm định 1 bước, do một số cơ quan có thẩm quyền thực hiện. Một chu trình dự án của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp bao gồm:

- DONRE thông báo cho các công ty nằm trong danh mục các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng theo quyết định số 64/2003/QĐ-Ttg về Quỹ GTON, khuyến khích các doanh nghiệp này đầu tư vào các giải pháp giúp doanh nghiệp có khả năng tuân thủ luật môi trường, có thể dùng vốn từ Quỹ GTON làm một phần vốn đầu tư;

- Người đề xuất dự án gửi đề cương vay vốn cho Hội đồng Quỹ GTON để thẩm định (không có lựa chọn sơ bộ và thẩm định sơ bộ);

- Hồ sơ vay vốn được Ban Thẩm định của Hội đồng Quỹ GTON thẩm định. Ban

thẩm định này bao gồm thành viên của Sở Kế hoạch Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công nghiệp (nay là sở Công Thương), Sở Tài nguyên môi trường, HIFU và Phòng Quản lý Đô thị của quận huyện liên quan. Các tài liệu cần có cho thẩm định là dự án vay vốn, nghiên cứu khả thi, hệ thống tài chính của công ty đã được kiểm toán ở thời điểm gần nhất, trong trường hợp là công ty tư nhân cần có các tài liệu chứng minh tài sản thế chấp. Các tiêu chí sau đây sẽ được xem xét trong quá trình thẩm định:

- Ảnh hưởng môi trường (do chuyên gia DONRE thẩm định);
- Các khía cạnh tài chính (do chuyên gia từ Sở Tài chính thẩm định);
- Các khía cạnh về công nghệ và thiết bị (do chuyên gia Sở Công Thương thẩm định);
- Các khía cạnh liên quan đến tính pháp lý của chủ dự án (do chuyên gia Sở Kế hoạch Đầu tư thẩm định);
- Các yếu tố tài chính của dự án bao gồm khả năng trả nợ, các yêu cầu thế chấp (do chuyên gia của HIFU thẩm định);

- Trong trường hợp vay dưới 1 tỉ đồng, Hội đồng Quỹ quyết định dựa trên biểu quyết thông qua hay không thông qua của các thành viên Hội đồng. Trường hợp dự án vay trên 1 tỉ đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh là người ra quyết định cuối cùng. Nếu đề xuất vay bị loại thì chủ dự án có thể chỉnh sửa lại đề cương vay;

- Khi Hội đồng Quỹ quyết định đồng ý hỗ trợ dự án, HIFU sẽ soạn hợp đồng với chủ dự án, người vay thực hiện đầu tư và định kỳ báo cáo cho HIFU, trả lãi và tiền vay theo quy định trong hợp đồng (thông thường tiến độ giải ngân sẽ tương ứng với tiến độ thực hiện dự án);

g) Quan trắc và báo cáo:

Theo như quy định của Quỹ Xoay vòng, HIFU báo cáo hàng quý với Ban Quản lý Quỹ về tình hình trả nợ, tiến độ thực hiện và hiệu quả của Quỹ.

Ban Quản lý Quỹ GTON phải báo cáo thường xuyên cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan quản lý có liên quan về tiến độ hoạt động của Quỹ, kết quả đầu tư của Quỹ.

h) Kết quả hoạt động

Hộp 16. Kết quả hoạt động của Quỹ Giảm thiểu Ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh

Tính đến nay Quỹ GTON đã duyệt vay 49 dự án với tổng số tiền được duyệt hơn 32 tỷ đồng và một đơn vị được duyệt cấp bù hỗ trợ lãi vay; đã ký kết 38 hợp đồng tín dụng với tổng giá trị là 26 tỉ đồng và một hợp đồng hỗ trợ lãi vay với số tiền 342 triệu đồng. HIFU đã thực hiện giải ngân khoảng 20 tỷ đồng.

Ví dụ dự án vay của Quỹ GTON:

Hộp 17. Ví dụ các dự án sử dụng vốn vay của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh

Doanh nghiệp quốc doanh sản xuất chế biến hàng xuất khẩu Q8 vay 800.000.000 đồng của Quỹ GTON. "Với khoản vay ưu đãi của Quỹ chúng tôi đã có thể đầu tư cho một số giải pháp SXSH đồng thời để giảm tiêu thụ điện và xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường. Nhược điểm duy nhất trong quy trình là thời gian xét duyệt phụ thuộc vào thời gian Hội đồng hợp xét duyệt. Nhìn chung chúng tôi hoàn toàn thoả mãn với Quỹ GTON" – Ông Vương Tài, Giám đốc Công ty cho biết.

Doanh nghiệp Sản xuất nước đá Nguyễn Văn Bền vay Quỹ GTON 932 triệu đồng để đầu tư đổi mới công nghệ và thiết bị sản xuất nước đá. Nhờ dự án đầu tư công nghệ, Công ty giảm phát thải nước thải và khí nhà kính do giảm tiêu thụ điện. Công ty cũng đồng ý kiến về Quỹ như Công ty quốc doanh Sản xuất chế biến hàng xuất khẩu Q8 nêu trên.

i) Những thuận lợi & khó khăn của Quỹ:

Xét về mọi khía cạnh, Quỹ GTON có những ưu nhược điểm sau đây:

Hộp 18. Ưu nhược điểm của Quỹ Giảm thiểu Ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh

Ưu điểm:

- Về tổ chức quản lý: cũng như Quỹ Xoay vòng, Quỹ GTON do HIFU quản lý là một Quỹ chuyên nghiệp quản lý;
- Về quy trình thẩm định: được các cơ quan chuyên môn xem xét theo từng lĩnh vực;
- Quy trình xét duyệt chặt chẽ;
- Cơ chế hỗ trợ tài chính với lãi suất 0% là rất hấp dẫn đối với doanh nghiệp.

Nhược điểm:

- Về tổ chức quản lý: thiếu bộ phận văn phòng thường trực, không có người chuyên trách làm việc cho Quỹ, làm đầu mối nối kết để phối hợp các cơ quan liên quan (Sở Tài nguyên Môi trường – DONRE, HIFU...);
- Thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa Quỹ và cơ quan quản lý môi trường thành phố, địa phương đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường;
- Quy trình thẩm định do nhiều cơ quan thực hiện sau đó họp hội đồng để ra quyết định nên thời gian có được quyết định cuối cùng phụ thuộc các thành viên trong hội đồng;
- Chưa có cơ chế tài chính cho các hoạt động xúc tiến dự án (triển khai, tuyên truyền) nên số lượng dự án duyệt vay và giải ngân đang có chiều hướng giảm dần;
- Hạn chế về quy mô nguồn vốn (24 tỉ đồng).

2.3.1.6 Quỹ Tái chế chất thải Thành phố Hồ Chí Minh

Quỹ Tái chế chất thải thành phố Hồ Chí Minh (tên giao dịch tiếng Anh: HCMC Waste Recycling Fund - REFU), được thành lập theo Quyết định số 5488/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Quỹ trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ Tái chế chất thải hoạt động với mục tiêu khuyến khích và thúc đẩy các hoạt động giảm phát sinh chất thải, tăng cường tái sử dụng và tái chế nhằm giảm lượng chất thải vào môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận.

Nguồn vốn hoạt động:

a/ Vốn điều lệ

- Vốn điều lệ khi thành lập là 50 tỷ đồng từ Ngân sách thành phố.

b/ Vốn bổ sung

- Hàng năm Quỹ được cấp bổ sung nguồn vốn từ Ngân sách theo quy định của pháp luật.

c/ Vốn huy động từ các nguồn khác gồm:

- Các nguồn thu trong lĩnh vực tái chế chất thải;
- Các nguồn thu từ dự án mua bán giảm phát thải (Cơ chế phát triển sạch - CDM);
- Thu lãi tiền gửi ngân hàng;
- Thu lãi từ hoạt động cho vay;
- Thu phí thẩm định dự án;
- Tiếp nhận các nguồn vốn của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước cho vay sau khi được UBND thành phố chấp thuận bằng văn bản, các khoản đóng góp tự khác theo quy định của pháp luật.

Lĩnh vực hỗ trợ tài chính:

Các chương trình, đề án, dự án thử nghiệm, nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực quản lý, tái chế, tái sử dụng chất thải để giảm lượng chất thải vào môi trường; nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3.2 Quỹ Bảo vệ Môi trường Ngành

Hiện nay Quỹ môi trường ngành duy nhất ở Việt Nam là Quỹ Môi trường ngành

than. Đây cũng là một trong những Quỹ môi trường được thành lập và đi vào hoạt động sớm nhất ở Việt Nam.

Quỹ Môi trường ngành Than Việt Nam do Tổng công ty Than Việt Nam trực thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, thành lập năm 1999.

Quỹ dùng để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý các sự cố môi trường trong hoạt động khai thác than và khoáng sản thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nguồn vốn của Quỹ bao gồm:

- 1% tổng chi phí sản xuất, tiêu thụ than- khoáng sản và các hoạt động sản xuất khác có liên quan đến than và khoáng sản;
- Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Huy động theo hình thức vay- trả khi cần thiết;

Quỹ cho các dự án môi trường của ngành vay với lãi suất thấp (3%/năm) hoặc không lãi suất tùy thuộc vào bản chất, tính cấp thiết của dự án.

Phương thức hoạt động, quy chế tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ do Hội đồng Quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam ban hành.

3. QUỸ ĐẦU TƯ, HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN

3.1 Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Quỹ Hỗ trợ phát triển được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 để huy động vốn trung và dài hạn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển để thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển của Nhà nước. Quỹ hỗ trợ phát triển là một tổ chức tài chính Nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí.

Để đáp ứng yêu cầu của quá trình phát triển, nhu cầu sử dụng vốn của nền kinh tế cũng như việc đa dạng hóa các mục tiêu của nguồn tài chính này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã được thành lập trên cơ sở thay thế Quỹ Hỗ trợ phát triển theo Quyết định số 110/2006/QĐ -TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006. Theo Quyết định này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ Quỹ Hỗ trợ phát triển. Hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không vì mục đích lợi

nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi. Ngân hàng Phát triển được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam có tên giao dịch tiếng Anh là Vietnam Development Bank (viết tắt là VDB).

3.1.1 Bộ máy quản lý và điều hành

Bộ máy quản lý và điều hành của VDB (theo điều 8 Quyết định về tổ chức và hoạt động của VDB do Thủ tướng chính phủ ký ngày 19/5/2006) gồm có Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát, Bộ máy điều hành.

Hội đồng Quản lý có 05 thành viên, trong đó có thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách. Chủ tịch, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển là thành viên chuyên trách; thành viên kiêm nhiệm là lãnh đạo các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ban Kiểm soát có tối đa 07 thành viên chuyên trách. Trưởng Ban Kiểm soát do Hội đồng quản lý quyết định.

Bộ máy điều hành bao gồm: Hội sở chính đặt tại Hà Nội, Sở Giao dịch và Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài. Điều hành hoạt động Ngân hàng Phát triển là Tổng giám đốc, giúp việc Tổng giám đốc có các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

Hệ thống các chi nhánh: Tính cho tới thời điểm hiện nay, Ngân hàng Phát triển Việt Nam đã có Chi nhánh tại 59 tỉnh, 2 Sở giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

3.1.2 Nhiệm vụ

Nhiệm vụ cơ bản của VDB là:

- Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu. Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu được qui định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước và Nghị định số 106/2008/NĐ-CP ngày 19/9/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 151.

- Nhận uỷ thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận uỷ thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với các tổ chức uỷ thác.

Đối với các hoạt động bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các ưu đãi đầu tư (vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư và các hình thức ưu đãi tín dụng đầu tư khác...) đối với các hoạt động bảo vệ môi trường, được qui định tại Điều 12 (ưu đãi huy động vốn đầu tư) của Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/1/2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường (toàn văn của Nghị định trong phần phụ lục).

3.1.3 Nguồn vốn hoạt động

3.1.3.1 Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 5.000 tỷ đồng (năm nghìn tỷ đồng) từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

3.1.3.2 Vốn hoạt động

Vốn hoạt động của VDB được bổ sung hàng năm từ các nguồn khác như:

- Vốn Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung hàng năm cho mục tiêu tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.
- Vốn ODA được Chính phủ giao để cho vay lại.
- Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi.
- Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước.
- Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Quỹ Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;
- Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.
- Vốn nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua Hợp đồng nhận ủy thác giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam với các tổ chức ủy thác.
- Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

3.1.4 Chính sách tài chính và sử dụng tài chính

3.1.4.1 Đối tượng hỗ trợ tài chính

- Về nguyên tắc, đối tượng hỗ trợ tài chính của VDB là các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có dự án thuộc diện vay vốn đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư theo qui định của Pháp luật. Chi tiết tại Phụ lục.

- Đối với hoạt động bảo vệ môi trường, đối tượng được hưởng các hỗ trợ tài chính là tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư mới; dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng

cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ trong việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời... Chi tiết tại phụ lục.

3.1.4.2 Cơ chế hoạt động tài chính

VDB có các công cụ tài chính sau đây để hỗ trợ các dự án bảo vệ môi trường:

Hộp 19. Hình thức hỗ trợ tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

a/ Cho vay đầu tư:

– Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án đó (không bao gồm vốn lưu động). Trường hợp mức vay vốn lớn hơn 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án sẽ do Bộ Tài chính và Thủ tướng Chính phủ quyết định.

– Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm.

– Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và lãi suất cho vay đầu tư bằng đồng Việt Nam bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 5 năm cộng 1%/năm

– Đối với các hoạt động bảo vệ môi trường.

• Các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung, Dự án đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường, các dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới, dự án đầu tư nghiên cứu và triển khai kỹ thuật xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện môi trường, dự án chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường... được vay và vay ưu đãi vay vốn tại VDB, tối đa mức vay ưu đãi lên tới 50%.

b/ Hỗ trợ sau đầu tư:

– Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn

– Đối với các hoạt động bảo vệ môi trường

• Các dự án xây dựng cơ sở xử lý chất thải, ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường, xây dựng kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường cho các khu, cụm công nghiệp, làng nghề, xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường, cơ sở sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường... được ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định hiện hành.

c/ Bảo lãnh tín dụng đầu tư:

– Đối tượng được bảo lãnh sẽ có thời gian bảo lãnh phù hợp với thời hạn vay vốn theo hợp đồng tín dụng giữa chủ đầu tư với tổ chức tín dụng. Mức bảo lãnh tương ứng với mức vốn vay, nhưng không vượt quá tổng mức đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động).

– Chủ đầu tư được bảo lãnh không phải trả phí.

3.1.5 Thủ tục giải quyết

Việc quản lý và giải quyết các thủ tục liên quan tới hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng được phân thành 2 cấp, cấp Trung ương và địa phương. Thủ tục chi tiết đối với từng hoạt động và cụ thể cho từng loại hình ưu đãi đã được chuẩn hóa trong qui trình làm việc của Ngân hàng. Các chủ dự án đầu tư quan tâm có thể tìm hiểu tại trang thông tin của Ngân hàng:

<http://vdb.gov.vn/thutuchanhchinh.aspx?c=cl>

Hộp 20. Tiêu chí lựa chọn dự án Ngân hàng Phát triển Việt Nam

- Có hiệu quả kinh tế – xã hội.
- Sử dụng vốn vay đúng mục đích.
- Hoàn trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn.

3.1.6 Quan trắc

Trong quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không có điều khoản nào quy định rõ ràng về việc đánh giá dự án sau khi thực hiện đầu tư và đưa vào hoạt động. Việc giải ngân chia thành nhiều giai đoạn để đảm bảo tiền đầu tư theo đúng hạng mục được duyệt.

Tài khoản của Quỹ được kiểm toán định kỳ và do Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giám sát. Quỹ thực hiện hệ thống kế toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và báo cáo tài chính được nộp cho Bộ Tài chính.

3.1.7 Ưu, nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng

Qua tìm hiểu các tài liệu, phỏng vấn cán bộ trong cơ quan điều hành Ngân hàng, nhận thấy một số ưu nhược điểm của tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng như sau:

Hộp 21. Ưu nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Ưu điểm:

- Được chỉ định để thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư, trong đó có tín dụng đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường.
- Qui mô vốn vay lớn. Vốn hoạt động của Ngân hàng bao gồm vốn điều lệ là 5.000 tỷ VND, ngoài ra, Ngân hàng sẽ được bổ sung từ nhiều nguồn tài chính khác.
- Phạm vi cả nước. Hiện nay, ngân hàng đã có chi nhánh ở tất cả các tỉnh/thành phố.
- Quy trình thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư được phân cấp và quy trình hóa một cách cụ thể, rõ ràng và phổ biến rộng rãi trên website của Ngân hàng.
- Về cơ chế hỗ trợ tài chính bao gồm cho vay ưu đãi, hỗ trợ sau đầu tư và bảo lãnh vốn vay.

Nhược điểm:

- *Tín dụng đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ môi trường mới được đưa vào trở thành một ưu tiên của Ngân hàng, do vậy ngân hàng chưa có kinh nghiệm nhiều về các dự án môi trường (sau Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/1/2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường).*
- *Chưa có những qui định rõ hơn liên quan tới hoạt động tín dụng đầu tư cho hoạt động SXSH, công nghệ sạch.*
- *Doanh nghiệp chưa có nhiều thông tin về khả năng hỗ trợ và những cơ chế tài chính mà doanh nghiệp có thể tiếp cận từ Ngân hàng.*

(Nguồn: Ngân hàng Phát triển Việt Nam)

3.2 Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương (Local Development Investment Funds, LDIFs) được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương là một tổ chức tài chính Nhà nước của địa phương; thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn, tự bù đắp chi phí và tự chịu rủi ro.

48

HỢP PHẦN SẢN XUẤT SẠCH HƠN TRONG CÔNG NGHIỆP

Đến nay, Việt Nam đã có 18 LDIFs thuộc TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Khánh Hòa, Bình Định, Bình Phước, Hải Dương, Kon Tum, Ninh Bình, Tây Ninh và Long An. Tổng vốn điều lệ của các LDIFs năm 2004 là 300 triệu USD, năm 2006 là 400 triệu USD. Tổng số tiền đầu tư của 7 LDIFs hàng đầu Việt Nam trung bình khoảng 100 triệu USD/năm.

3.2.1 Bộ máy quản lý và điều hành

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, quy định về tổ chức bộ máy, phê duyệt Điều lệ hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, trực tiếp quản lý hoạt động và quyết định các vấn đề khác của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Tổ chức bộ máy của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương bao gồm: Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và bộ máy điều hành.

3.2.2 Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của các Quỹ phát triển địa phương bao gồm:

- Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

- Đầu tư, bao gồm đầu tư trực tiếp vào các dự án; cho vay đầu tư; góp vốn thành lập doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;

- Ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cho vay đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn cho Ngân sách địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3.2.3 Nguồn vốn hoạt động

3.2.3.1 Vốn chủ sở hữu

- Vốn điều lệ: được bố trí trong dự toán chi ngân sách hoặc nguồn tăng thu ngân sách địa phương hàng năm và được bổ sung từ Quỹ Đầu tư phát triển. Số vốn điều lệ tối thiểu phải có tại thời điểm thành lập là 100 (một trăm) tỷ đồng;

- Tiền đóng góp tự nguyện, các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các khoản thu khác.

3.2.3.2 Vốn huy động

Quỹ đầu tư phát triển địa phương được huy động các nguồn vốn trung và dài hạn của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước:

- Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước. Việc vay vốn ngoài nước thực hiện theo quy định của pháp luật về vay nợ nước ngoài;

- Phát hành trái phiếu Quỹ đầu tư phát triển địa phương theo quy định của pháp luật;

- Các hình thức huy động vốn trung và dài hạn khác.

3.2.4 Chính sách tài chính và sử dụng tài chính

3.2.4.1 Đầu tư trực tiếp vào dự án

Đối tượng đầu tư

Là các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, bao gồm:

- Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật;

- Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu

kinh tế, khu công nghệ cao; các dự án phụ trợ bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao;

- Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở và các dự án phát triển khu đô thị mới;
- Các dự án bảo vệ và cải tạo môi trường;
- Các dự án đầu tư trọng điểm khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều kiện:

- Đã được quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật.
- Có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

Phương thức và hình thức đầu tư:

- Về phương thức.

- Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có thể thực hiện đầu tư với tư cách là chủ đầu tư hoặc tham gia góp vốn với các tổ chức khác để đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

50

- Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có thể trực tiếp quản lý dự án đầu tư hoặc thuê các tổ chức chuyên môn quản lý dự án đầu tư.

- Về hình thức

- Đầu tư theo các hình thức: hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) theo quy định của pháp luật.

- Tìm kiếm dự án, thực hiện các công việc chuẩn bị đầu tư sau đó thực hiện đầu tư, hoặc chuyển nhượng lại dự án cho chủ đầu tư khác thực hiện đầu tư.

- Mức vốn đầu tư đối với một dự án đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Quỹ Đầu tư phát triển địa phương quyết định. Lớn hơn mức này sẽ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

3.2.4.2 Cho vay đầu tư

a) Đối tượng cho vay đầu tư:

Là các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, bao gồm:

- Các dự án về: giao thông; cấp nước; nhà ở khu đô thị, khu dân cư; di chuyển sắp xếp lại các cơ sở sản xuất; xử lý rác thải của các đô thị;

- Các dự án quan trọng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Điều kiện cho vay:

- Hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi và phương án bảo đảm trả được nợ;

- Có cam kết mua bảo hiểm đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam;

- Chủ đầu tư là các tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

c) Vốn vay, thời hạn và lãi suất cho vay:

- Mức vốn cho vay đối với một dự án đến 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Quỹ Đầu tư phát triển địa phương quyết định. Trên mức này do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

- Lãi suất cho vay không thấp hơn lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước.

3.2.5 Ưu và nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của Quỹ

Qua tìm hiểu các tài liệu, nhận thấy một số ưu nhược điểm của Quỹ như sau:

Hộp 22. Ưu nhược điểm tiếp cận nguồn vốn của các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

Ưu điểm:

- Qui mô vốn vay ở mức độ trung bình, tập trung vào địa bàn địa phương.
- Về cơ chế hỗ trợ tài chính bao gồm đầu tư trực tiếp và cho vay.

Nhược điểm:

- Hiện nay mới có 18 tỉnh/thành phố có Quỹ này.
- Thực hiện cho vay đối với các dự án trong phạm vi của địa phương.
- Phụ thuộc vào những ưu tiên, chính sách hỗ trợ phát triển của từng tỉnh.
- Các hỗ trợ tín dụng liên quan tới bảo vệ môi trường còn hạn chế.

3.3 Quỹ đầu tư tư nhân

Các quỹ đầu tư (investment funds) tư nhân được xem là một trong những kênh huy động vốn thích hợp nhất cho các doanh nghiệp. Quỹ đầu tư là một định chế tài chính trung gian phi ngân hàng thu hút tiền nhân rồi từ các nguồn khác nhau để đầu tư nhằm mang lại lợi nhuận cho những cổ đông của Quỹ. Do việc huy động vốn của Quỹ chỉ hạn chế trong một số tổ chức và cá nhân nên họ có thể đầu tư vào những dự án dài hạn, có tiềm năng phát triển và mức độ rủi ro lớn. Thống kê chưa đầy đủ cho thấy có khoảng 60 Quỹ đầu tư hoạt động tại Việt Nam nhưng nếu chỉ xét trong phạm vi đầu tư liên quan đến SXSH và bảo vệ môi trường thì có thể kể đến Quỹ Đầu tư mạo hiểm chiến lược (Strategic Venture Fund), Quỹ Phát triển sạch Mekong Brahmaputra (Mekong Brahmaputra Clean Development Fund), Quỹ Hạ tầng Việt Nam (Vietnam Infrastructure Fund) và một số quỹ đang xây dựng là Quỹ hạ tầng Đông dương (Indochina Infrastructure Fund), Quỹ Đầu tư trách nhiệm (Responsible Investment Fund)... Báo cáo dưới đây sẽ cung cấp thông tin về 02 Quỹ đầu tư tư nhân có tiềm năng tiếp cận của các dự án SXSH là Quỹ phát triển sạch Mekong Brahmaputra và Quỹ Hạ tầng Việt Nam.

3.3.1 Quỹ phát triển sạch Mekong Brahmaputra

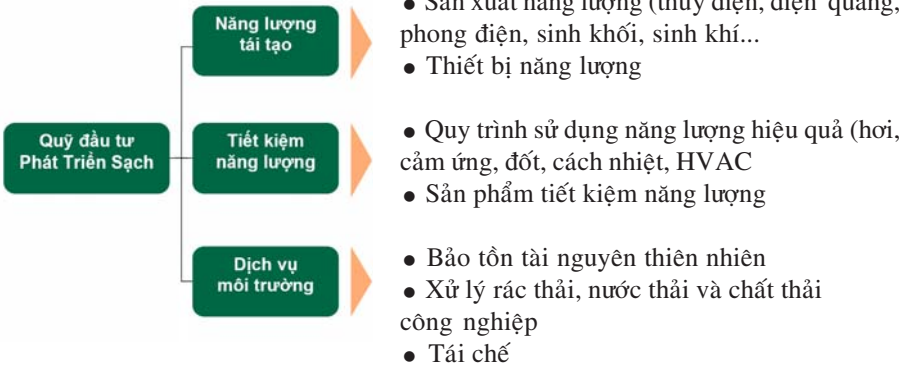
Quỹ Phát triển sạch Mekong Brahmaputra (Mekong Brahmaputra Clean Development Fund, CDF) do Dragon Capital quản lý - là trong những Tập đoàn tài chính lớn đã có mặt khá lâu tại Việt Nam với số vốn quản lý lên tới 1,45 tỷ đô la Mỹ. Hiện nay, Dragon đang quản lý 7 loại quỹ khác nhau, bao gồm cả quỹ đầu tư cổ phần và các quỹ chuyên biệt.

CÁC QUỸ CHUYÊN BIỆT

<p>VRI VIETNAM RESOURCE INVESTMENTS</p> <p>VỐN QUẢN LÝ: \$190 triệu ĐỒNG QUỸ NĂM 2007</p>	<p>VDeF VIETNAM DEBT FUND</p> <p>VỐN QUẢN LÝ: \$33 triệu ĐỒNG QUỸ NĂM 2007</p>	<p>VPF VIETNAM PROPERTY FUND</p> <p>VỐN QUẢN LÝ: \$93 triệu ĐỒNG QUỸ NĂM 2008</p>	<p>MBCDF MEKONG BRAHMAPUTRA CLEAN DEVELOPMENT FUND</p> <p>VỐN QUẢN LÝ: \$50 triệu ĐỒNG QUỸ NĂM 2010</p>
--	---	--	--

Quỹ Phát triển sạch Mekong Brahmaputra là một quỹ dạng đóng được đăng ký tại Guernsey năm 2009. Mục tiêu của Quỹ là thúc đẩy sự phát triển của Công nghệ sạch ở vùng Mê Kông (Việt Nam, Lào, Campuchia và Thái Lan) và vùng Brahmaputra Bangladesh, Nepal, Bhutan và Sri Lanka). Quỹ có nguồn vốn huy động từ các Định chế tài chính Châu Âu với qui mô hiện tại là 100 triệu USD.

Lĩnh vực đầu tư



Nguyên tắc đầu tư

Ba mục tiêu	Trọng tâm phát triển	Tránh đầu tư
 <ul style="list-style-type: none"> • Ảnh hưởng tích cực lên môi trường • Đóng góp vào phát triển bền vững • Lợi nhuận cho nhà đầu tư 	 <ul style="list-style-type: none"> • Phù hợp công nghệ phát triển sạch • Đối thoại chính sách và các tiêu chuẩn chung • Chia sẻ kinh nghiệm trong khu vực • Điện hóa nông thôn để cải thiện đời sống người nghèo • Phát triển kinh tế xanh • Hiểu các đối tác liên quan 	 <ul style="list-style-type: none"> • Công nghệ sạch không phù hợp hoặc chưa được kiểm chứng • Năng lượng tái tạo sản xuất từ quản thực vật tự nhiên • Thủy điện tác động xấu đến môi trường • Nhiên liệu sinh học do liên quan đến phá rừng, thay thế lương thực và làm tăng giá lương thực • Chủ đầu tư thiếu kinh nghiệm, kinh doanh không hiệu quả • Có tỷ lệ dự án green-field cao

Áp dụng nguyên tắc đầu tư chú trọng đến ba yếu tố "Con người, Môi trường và Lợi nhuận", tạo ảnh hưởng tích cực đến môi trường và đóng góp vào sự phát triển bền vững.

- Quỹ sẽ đầu tư vào cổ phiếu mới phát hành của các công ty niêm yết hoặc các công ty chưa niêm yết có lịch sử hoạt động tốt, lợi nhuận ổn định; vào các dự án Green-Field của các công ty này;
- Quỹ sẽ nắm một tỷ lệ thiểu số vốn cổ phần;

- Quỹ sẽ đầu tư vào các công ty hoặc/và các dự án Green-Field của các công ty có mô hình kinh doanh mang tính bền vững về kinh tế và môi trường.

Đơn vị quản lý Quỹ

Việc quản lý Quỹ hiện nay do Dragon Capital Clean Development Investments Ltd: là một công ty con của Tập đoàn Dragon Capital, đăng ký tại British Virgin Islands. Công ty có một đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ sạch, lĩnh vực đầu tư. Văn phòng đặt tại thành phố Hồ Chí Minh và Bangkok.

Ban đầu tư: gồm 5 thành viên có kinh nghiệm về tài chính và kỹ thuật liên quan đến các lĩnh vực đầu tư của Quỹ như năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Liên hệ: Tel: 08.38239355; Website: www.dragoncapital.com

3.3.2 Quỹ Hạ tầng Việt Nam

Quỹ Hạ tầng Việt Nam (Vietnam Infrastructure Ltd, VNI) do VinaCapital quản lý, có mục tiêu đầu tư vào hạ tầng tại Việt Nam và một số quốc gia khác. Quỹ được thành lập vào tháng 8 năm 2007 với tổng vốn đầu tư ban đầu lên đến 402 triệu USD để đầu tư các dự án thuộc lĩnh vực cơ sở hạ tầng hiện đang phát triển mạnh tại Việt Nam.

VNI là quỹ công chúng dạng đóng đầu tiên chú trọng việc đầu tư vào các dự án phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam như;

- Năng lượng: Phát triển và đầu tư các nhà máy điện, cung cấp nguồn năng lượng cho các nhà máy điện (than, khí...);
- Giao thông: cầu, đường, cảng...;
- Nước và dịch vụ môi trường
- Viễn thông.

Ngoài quỹ VNI, VinaCapital hiện đang quản lý các quỹ khác là Vietnam Opportunity (VOF - chuyên đầu tư chứng khoán, hoạt động cổ phần hóa và bất động sản), VinaLand (VNL-chuyên đầu tư về bất động sản) và DFJ VinaCapital L.P - quỹ đầu tư mạo hiểm, đầu tư chính vào lĩnh vực công nghệ tại Việt Nam.

Một số dự án do Quỹ đầu tư như: Xây dựng đường bộ ở khu vực Thủ đô, Phát triển một nhà máy điện có công suất 600MW và một cảng than phụ trợ. Tại TPHCM, VNI cũng đã ký kết biên bản ghi nhớ với Công ty cổ phần Miền Đông để khai thác mỏ đá Thường Tân 6 rộng 53,8 ha ở huyện Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương, có sản lượng dự kiến 17,5 triệu m³, với thời gian khai thác từ 12 đến 25 năm.

Đơn vị quản lý Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ VinaCapital (VinaCapital Investment Management Ltd)

Trụ sở chính: Tầng 17, Sun Wah Tower, Đại lộ Nguyễn Huệ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Tel: (84) 8821-9930 Fax: (84) 8821-9931.

4. CÁC NGUỒN TÀI CHÍNH KHÁC

4.1 Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (Giai đoạn 2006 - 2010)

Chương trình hợp tác Việt Nam - Đan Mạch về môi trường có một Hợp phần Sản xuất sạch hơn trong công nghiệp (CPI). Thời gian hoạt động của Hợp phần là 2006 - 2010 và hiện nay được kéo dài tới năm 2011 do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 - 2009. Cơ chế hỗ trợ tài chính cho các dự án sản xuất sạch hơn (SXSH) nằm trong khuôn khổ các hoạt động của Hợp phần CPI tại các 5 tỉnh mục tiêu (Phú Thọ, Thái Nguyên, Nghệ An, Quảng Nam và Bến Tre).

4.1.1 Mục tiêu

Mục tiêu của cơ chế hỗ trợ tài chính là:

- Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tham gia chương trình trình diễn SXSH của Hợp phần có thể thực hiện các giải pháp SXSH cần đầu tư cao và giải pháp xử lý cuối đường ống, giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên đồng thời giảm chất thải thải vào môi trường, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp;
- Lấy kết quả trình diễn nhân rộng trong cộng đồng công nghiệp về áp dụng tiếp cận SXSH.

4.1.2 Quản lý điều hành

Trong Hợp phần CPI, Giám đốc Ban Quản lý dự án nguyên là Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương, thành viên là đại diện Sở Công Thương của các tỉnh mục tiêu (thông thường là Phó Giám đốc Sở). Trong quá trình hỗ trợ tài chính cho các dự án SXSH nằm trong khuôn khổ hoạt động của Hợp phần, trách nhiệm của các bên liên quan như sau:

4.1.2.1 Trách nhiệm của Giám đốc Hợp phần

- Tiến hành đánh giá các đề xuất giải pháp SXSH từ các doanh nghiệp trình

diễn để chọn hạng mục được hỗ trợ;

- Quyết định hỗ trợ và ký cam kết với chủ đầu tư;
- Chủ trì việc phổ biến, nhân rộng mô hình trình diễn;

4.1.2.2 Trách nhiệm của Sở Công Thương

- Đề xuất các doanh nghiệp tham gia cơ chế hỗ trợ của CPI;
- Tham gia vào Ban Chỉ đạo Hợp phần với tư cách là quan sát viên;
- Tham gia đánh giá đề xuất giải pháp SXSH từ các doanh nghiệp trình diễn để chọn hạng mục được hỗ trợ do Giám đốc Hợp phần tiến hành;
- Tham gia vào quy trình đấu thầu để chọn nhà thầu;
- Giám sát quá trình triển khai các dự án đầu tư;

4.1.3 Cơ chế hỗ trợ tài chính

4.1.3.1 Lĩnh vực được hỗ trợ tài chính

- Dự án SXSH đã được đề xuất trong quá trình làm đánh giá SXSH;
- Dự án xử lý cuối đường ống (xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn) được đề xuất sau khi đã thực hiện các giải pháp SXSH.

4.1.3.2 Đối tượng được hỗ trợ tài chính

- Các doanh nghiệp tham gia chương trình trình diễn của Hợp phần CPI. Doanh nghiệp đã hoàn thành đánh giá SXSH giai đoạn 1;
 - Đã áp dụng các giải pháp quản lý, các giải pháp chi phí thấp, có báo cáo kết quả thực hiện SXSH trong giai đoạn 1;
 - Doanh nghiệp cam kết thực hiện liên tục SXSH và hệ thống quản lý môi trường đơn giản do cơ quan tư vấn đề xuất trong quá trình đánh giá SXSH của giai đoạn 1;
 - Về đầu tư cho SXSH, doanh nghiệp cần cam kết đóng góp kinh phí cho dự án đầu tư (phần còn lại là hỗ trợ từ Hợp phần);
 - Dự án đầu tư đề xuất phải giải quyết được một hoặc nhiều vấn đề môi trường, cải tiến vấn đề sức khỏe và an toàn nghề nghiệp của doanh nghiệp;
 - Dự án đầu tư cho SXSH có giá trị nhân rộng cho các doanh nghiệp khác và

doanh nghiệp được hỗ trợ tài chính có trách nhiệm tuyên truyền kết quả cho các doanh nghiệp công nghiệp khác.

4.1.3.3 Cơ chế tài chính

Các doanh nghiệp tham gia chương trình trình diễn SXSH có thể được hỗ trợ tài chính cho dự án đầu tư cho SXSH hoặc xử lý cuối đường ống. Cơ chế hỗ trợ tài chính của Hợp phần tuân theo nguyên tắc trình bày dưới đây:

Hộp 23. Hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI

- CPI hỗ trợ chi phí tư vấn thực hiện đánh giá SXSH và xác định các cơ hội SXSH tại doanh nghiệp;
- Hỗ trợ từ 20–50% tổng giá trị của dự án đầu tư tùy thuộc vào tính chất của dự án;
- Giá trị hỗ trợ tối đa cho một dự án lớn là 250.000 USD và cho một dự án nhỏ là 50.000USD;
- Chỉ hỗ trợ cho dự án có thời gian hoàn vốn đơn giản từ 6 tháng trở lên;
- Hỗ trợ chỉ áp dụng cho đầu tư ban đầu, các chi phí đào tạo liên quan, không bao gồm chi phí vận hành.

4.1.3.4 Quản lý dự án hỗ trợ

Chu trình quản lý của dự án hỗ trợ đầu tư gồm 9 bước, được thực hiện như sau:

Bước 1: Hoàn thành giai đoạn 1: Dựa trên kết quả áp dụng SXSH trong giai đoạn trình diễn, ban lãnh đạo doanh nghiệp tham gia chương trình nộp báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn cho Văn phòng CPI và Sở Công Thương đề nghị hỗ trợ đầu tư. CPI có thể sẽ tổ chức hội thảo để doanh nghiệp trình bày kết quả cải tiến và đề xuất giải pháp sản xuất sạch hơn có chi phí cao. CPI sẽ đánh giá và nhận xét báo cáo và có thể yêu cầu chỉnh sửa nếu cần. CPI sẽ thực hiện kiểm tra tại doanh nghiệp kết quả đã báo cáo.

Bước 2: CPI gửi thông báo về việc doanh nghiệp được chuyển sang giai đoạn 2.

Bước 3: Doanh nghiệp cùng cơ quan tư vấn chỉnh báo cáo lần cuối trong đó chú trọng phân nghiên cứu khả thi đối với hạng mục yêu cầu CPI hỗ trợ đầu tư và số tiền đề nghị hỗ trợ.

Bước 4: CPI sẽ làm việc với doanh nghiệp để thống nhất hạng mục hỗ trợ, tỷ lệ hỗ trợ, ký cam kết hỗ trợ giữa hai bên.

Bước 5: Doanh nghiệp xây dựng báo cáo đầu tư, trình phê duyệt báo cáo theo

quy định của luật Xây dựng trước khi gửi CPI để ký duyệt (CPI có thể tiến hành thẩm tra trước khi ký duyệt).

Bước 6: CPI gửi thông báo về việc báo cáo đầu tư được phê duyệt (muộn nhất là 1 tháng kể từ khi nhận được báo cáo).

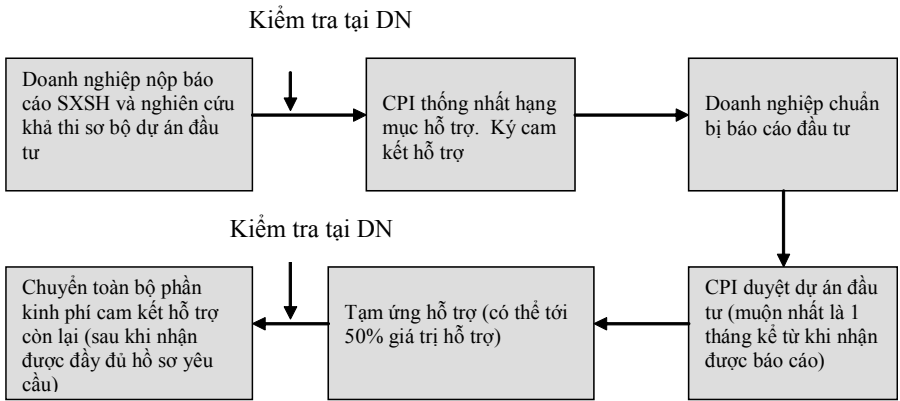
Bước 7: Sau khi báo cáo đầu tư được phê duyệt, doanh nghiệp tiến hành các hạng mục đầu tư. Để tạo điều kiện thuận lợi về vốn đầu tư, Hợp phần có thể ứng trước một phần vốn hỗ trợ khi doanh nghiệp bắt đầu thực hiện hạng mục đầu tư. Thủ tục để tạm ứng vốn bao gồm đề nghị tạm ứng vốn đầu tư của doanh nghiệp, báo cáo tiến độ thực hiện dự án, bản sao các hợp đồng, hoá đơn xây dựng hoặc mua sắm thiết bị đã được ký kết hoặc thực hiện.

Bước 8: Sau khi hoàn thành dự án đầu tư, doanh nghiệp gửi CPI biên bản nghiệm thu, bàn giao các hạng mục công trình của dự án, báo cáo quyết toán công trình dự án đã kiểm toán và giấy đề nghị chuyển tiền theo quyết toán công trình hoàn thành.

Bước 9: CPI dựa trên kết quả kiểm tra tại chỗ và các thủ tục đã nhận được từ doanh nghiệp, thẩm tra quyết toán tài chính đã được duyệt và chuyển tiền cho doanh nghiệp theo cam kết hỗ trợ. Vốn tài trợ thực tế là số tiền tương ứng với tỉ lệ vốn đã cam kết hỗ trợ của Hợp phần tính trên tổng giá trị quyết toán đầu tư trước thuế giá trị gia tăng của công trình.

Các tài liệu, hồ sơ cần thiết gửi về văn phòng Hợp phần CPI khi nộp dự án đầu tư xin hỗ trợ tài chính được trình bày trong phụ lục 5.

Có thể tóm tắt quy trình thực hiện dự án hỗ trợ đầu tư trong sơ đồ dưới đây:



Hình 4. Quy trình thẩm định và xét duyệt trong khuôn khổ CPI.

4.1.3.5 Quan trắc và báo cáo

Doanh nghiệp trình diễn nhận hỗ trợ tài chính phải làm báo cáo gửi cho Hợp phần về tình trạng các giải pháp đầu tư.

Hợp 24. Kết quả hoạt động hỗ trợ tài chính của CPI giai đoạn 1

11 doanh nghiệp trình diễn thuộc 3 tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên và Quảng Nam nhận hỗ trợ tài chính của dự án để đầu tư cho SXSH hoặc xử lý cuối đường ống của doanh nghiệp mình. Các công ty đã hoàn thành việc lắp đặt thiết bị công nghệ mới và đưa vào vận hành. Hợp phần đã giải ngân cho phần cam kết hỗ trợ đối với các doanh nghiệp. Các doanh nghiệp này đều đã lắp đặt thiết bị công nghệ SXSH, xử lý cuối đường ống đúng như trong dự án đầu tư và đã vận hành ổn định các thiết bị này. Kết quả bước đầu cho thấy các dự án đầu tư cho SXSH là hiệu quả cho cả công ty và môi trường. Chỉ có 1 công ty chưa lắp đặt thiết bị công nghệ mới do thay đổi tổ chức của công ty.

Tất cả 10 công ty đều thoả mãn với sự hỗ trợ của Hợp phần và quy trình thẩm định và duyệt dự án.

Một cơ quan tư vấn do Hợp phần lựa chọn cũng tiến hành việc quan trắc các kết quả thực hiện, hiệu quả của các giải pháp đầu tư cho SXSH sau khi đã lắp đặt các thiết bị được thực hiện báo cáo cho Hợp phần.

4.1.4 Kết quả hoạt động hỗ trợ tài chính

Các công ty được hỗ trợ tài chính từ Hợp phần CPI để đầu tư cho các giải pháp SXSH đều thấy thoả mãn với sự hỗ trợ và không thấy có vướng mắc với quy trình thẩm định dự án đầu tư theo quy định của Hợp phần.

Hợp 25. Ví dụ một số dự án được hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI- dự án DCE

Công ty Cổ phần Giấy Xuất khẩu Thái Nguyên đã đầu tư 1,68 tỉ đồng cho hai giải pháp SXSH và xử lý cuối đường ống: thu hồi bột giấy, tuần hoàn nước thải xeo và hệ thống hút bụi, hút mùi trong xưởng xeo, đóng gói. Hợp phần đã hỗ trợ 784 triệu đồng cho các giải pháp này. Doanh nghiệp đã thu hồi được 200 tấn xơ sợi trong nước thải và tuần hoàn toàn bộ nước thải xeo sử dụng lại trong sản xuất, không thải ra môi trường. Với hệ thống hút bụi và hút mùi, môi trường làm việc của Công ty đã được cải thiện đáng kể.

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội- Hồng Hà, tỉnh Phú Thọ đã tự đầu tư cho các giải pháp SXSH, thu được các kết quả tốt: giảm 25% nước tiêu thụ và nước thải, giảm thải 7% BOD, giảm đáng kể bụi và khí thải nhờ giảm lượng than tiêu thụ.

Công ty được hỗ trợ 1,7 tỉ đồng từ Hợp phần (50% tổng giá trị dự án đầu tư) cho xây dựng hệ thống xử lý nước thải. Nước thải của Công ty sau khi có hệ thống xử lý đã đạt tiêu chuẩn thải vào môi trường.

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Mỹ Hưng là một doanh nghiệp nhỏ có 42 lao động ở tỉnh Quảng Nam. Tham gia chương trình trình diễn SXSH, Công ty đã tự thực hiện một số giải pháp SXSH đơn giản mang lại các hiệu quả giảm nước thải và giảm tiêu thụ điện. Công ty cũng đã được hỗ trợ từ Hợp phần CPI 991 triệu đồng (chiếm 50% tổng giá trị dự án đầu tư) cho 5 giải pháp bao gồm 4 giải pháp SXSH và 1 giải pháp xử lý cuối đường ống).

4.1.5 Ưu, nhược điểm của cơ chế hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI

Những nhận xét về cơ chế hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI dưới đây chủ yếu dựa trên sự so sánh với các cơ chế hỗ trợ SXSH hiện có ở Việt Nam và một số kinh nghiệm của nước ngoài về các Quỹ môi trường.

Hộp 26. Ưu nhược điểm của cơ chế hỗ trợ tài chính của CPI

Ưu điểm

- Như là một trong các kiến nghị đối với Quỹ Môi trường của OECD, quỹ nên có sự liên hệ và củng cố, hỗ trợ các chính sách, quy định về môi trường. Ở đây, cơ chế hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI sẽ gắn kết hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực hiện chỉ thị số 08/CT-BCN ngày 10/7/2007 của Bộ Công nghiệp về việc áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp cũng như Chiến lược SXSH trong công nghiệp đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 của Bộ Công Thương.

- Về mặt tổ chức: Là một hoạt động trong DCE, Hợp phần CPI không có tổ chức riêng mà chính là Ban quản lý dự án của Hợp phần điều hành, quản lý nên gọn nhẹ và hợp lý.

- Về cơ chế hỗ trợ tài chính: Đối tượng là các doanh nghiệp đã được lựa chọn tham gia chương trình trình diễn SXSH có các tiêu chí phù hợp. Sau giai đoạn 1, doanh nghiệp cần phải thực hiện các giải pháp SXSH đơn giản, có chi phí thấp hoặc không cần chi phí, như vậy đòi hỏi doanh nghiệp có cam kết trong thực hiện SXSH.

- Cơ chế hỗ trợ từ 30 – 50% dự án đầu tư cho SXSH (có mở rộng cho dự án xử lý cuối đường ống) là hấp dẫn đối với doanh nghiệp, thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư cho SXSH để cải thiện hiệu suất sử dụng tài nguyên, và kể cả xử lý cuối đường ống để cải thiện môi trường lao động, an toàn sức khỏe nghề nghiệp cũng như môi trường nói chung.

- Về quản lý dự án hỗ trợ tài chính: Hợp phần đã có hướng dẫn tạm thời về hỗ trợ đầu tư cho dự án trình diễn SXSH trong công nghiệp (bao gồm tiêu chí lựa

chọn dự án, quy tắc hỗ trợ đầu tư, trách nhiệm của các bên, trình tự hỗ trợ đầu tư.

- Về quan trắc báo cáo: Hợp phần CPI yêu cầu các doanh nghiệp gửi báo cáo về hiện trạng, kết quả của dự án đầu tư.

- Đặc biệt phía CPI có khảo sát, quan trắc ảnh hưởng của các dự án đầu tư trong việc cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên và hiện trạng môi trường làm việc nói riêng và môi trường nói chung sau khi doanh nghiệp đã vận hành các thiết bị / công nghệ trong dự án đầu tư.

Nhược điểm

- Doanh nghiệp được lựa chọn bị hạn chế trong phạm vi 5 tính mục tiêu của Hợp phần. Ngoài ra, các doanh nghiệp không thể chủ động tiếp cận cơ chế hỗ trợ tài chính của CPI giống như tiếp cận các nguồn tài chính từ các Quỹ môi trường hay Quỹ đầu tư phát triển khác. CPI sẽ chủ động lựa chọn doanh nghiệp được đầu tư dựa trên những tiêu chí và ưu tiên của mình.

- Tiêu chí lựa chọn để ra quyết định hỗ trợ của Hợp phần mang tính định tính như có tác động, cải thiện, giải quyết một hoặc nhiều vấn đề môi trường của doanh nghiệp. Tiêu chí của Quỹ Hỗ trợ cho dự án tiết kiệm năng lượng của Ngân hàng Thế giới là giảm 5% tiêu thụ năng lượng; hay ở Quỹ Tín dụng xanh là giảm từ 30– 50% chất thải.

- Quyết định hỗ trợ của Hợp phần phụ thuộc nhiều vào mức độ cam kết của doanh nghiệp và báo cáo đánh giá SXSH với thông tin hạn chế liên quan đến phân tích tiền khả thi cho các dự án đầu tư lớn. Báo cáo đầu tư chi tiết chỉ được nộp cho Hợp phần sau khi ký thỏa thuận hỗ trợ tài chính. Việc thiếu thông tin đánh giá khả thi chi tiết có thể dẫn đến rủi ro thành công của dự án.

4.2 Chương trình Sử dụng năng lượng hiệu quả và Sản xuất sạch hơn (EE-CP) của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC)

Tập đoàn tài chính Quốc tế (IFC) là một thành viên của Tổ chức Ngân hàng thế giới. IFC tham gia đầu tư, cung cấp những tư vấn cho những dự án đầu tư mạo hiểm của lĩnh vực tư nhân cũng như những dự án tại các quốc gia đang phát triển.

Mục tiêu triển khai Chương trình Sử dụng năng lượng hiệu quả và sản xuất sạch hơn của IFC là tăng hiệu quả trong việc sử dụng các nguồn lực từ đó giảm phát thải khí nhà kính ở mức độ doanh nghiệp. Thông qua việc cung cấp tài chính cho các hoạt động đầu tư liên quan tới việc sử dụng năng lượng hiệu quả và sản xuất sạch hơn, Chương trình sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cấp công nghệ/thiết bị sản xuất cũng như các vấn đề liên quan tới cơ sở hạ tầng nhằm đạt được mục tiêu về sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm chất thải, tiết kiệm chi phí và thực thi các vấn đề môi trường tốt hơn. Chương trình sẽ đóng góp một phần quan trọng trong việc tăng cường tính cạnh tranh của nền kinh tế thời kỳ hậu WTO.

Nguồn tài chính từ Chương trình này sẽ được cho vay thông qua 3 - 4 ngân hàng thương mại, giúp họ xây dựng những chiến lược của riêng mình cũng như cung cấp các sản phẩm tài chính về EE-CP. IFC cũng sẽ giúp các ngân hàng này thiết lập quan hệ hợp tác với các nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật, tiến hành các khóa đào tạo, các hoạt động nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp công nghiệp nhằm phát triển các kênh cung cấp cho các ngân hàng này. Tùy thuộc vào nhu cầu tài chính và khách hàng của mỗi ngân hàng, IFC sẽ thiết lập dòng tín dụng để hỗ trợ hoạt động cho vay cho các dự án thuộc EE-CP.

Đối với các doanh nghiệp, ngoài khoản tín dụng được vay, doanh nghiệp sẽ được cung cấp những hỗ trợ kỹ thuật trong việc tư vấn thực hiện các dự án EE-CP, đào tạo các nhà cung cấp nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường.

Thông tin liên hệ:

Tập đoàn Tài chính Thế giới (International Finance Corporation).

Tại TP Hà Nội: Tầng 3, 63 Lý Thái Tổ, Hà Nội.

Điện thoại: (84-4) 3824 7892

Fax (84-4) 3824 7898

Tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 3, 21-23 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (84-8) 3823 5266

Fax (84-8) 2823 5271

Quản lý dự án EECP: Bà Nguyễn Thục Quyên

Mobil: 0903 877 100

Website: www.ifc.org/mekong

4.3 Chương trình cho vay Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo của WB giai đoạn 2009 - 2014

Chính phủ Việt Nam đã nhận được khoản tín dụng 200 triệu USD trong thời hạn từ tháng 05/2009 đến 31/12/2014 từ Ngân hàng Thế giới (WB) để thực hiện "Dự án Phát triển Năng lượng Tái tạo". Có 03 ngân hàng nhận khoản tín dụng này từ Chính phủ và cho vay lại theo lãi suất cho vay thương mại của từng ngân hàng, bao gồm:

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV);
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank);
- Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank).

Đối tượng cho vay

Là các tổ chức, công ty hoặc doanh nghiệp đầu tư vào các dự án năng lượng tái tạo có công suất lắp đặt không vượt quá 30MW và 100% phát điện từ nguồn năng lượng tái tạo sử dụng công nghệ: gió, mặt trời, thủy điện, sinh khối và khí sinh học.

Thời hạn và định mức khoản vay

- Thời hạn vay tối thiểu 12 năm, kể cả thời gian ân hạn không quá 3 năm.
- Mức vay tối đa từ chương trình không vượt quá 80% giá trị khoản vay từ ngân hàng thương mại tham gia cho nhà đầu tư.

Một số hỗ trợ khác

Nhà đầu tư thực hiện vay vốn từ nguồn tài chính này cũng được hưởng các hỗ trợ khác như được tham gia chương trình tài chính carbon, được hỗ trợ một phần kinh phí lập các báo cáo bổ sung, được tham gia các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực. (Nguồn: Ban Quản lý dự án điện nông thôn và năng lượng tái tạo, 2009).

4.4 Chương trình cho vay giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu của Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB)

Ngày 26/05/2009, đại diện Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (EIB) đã ký một Hiệp định tín dụng môi trường với đại diện Bộ Tài chính về việc EIB sẽ cung cấp cho Việt Nam một khoản tín dụng trị giá 100 triệu Euro.

Theo Hiệp định này, Bộ Tài chính sẽ là người vay và sẽ cho vay lại toàn bộ khoản tín dụng đến 4 ngân hàng thương mại Nhà nước gồm:

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
3. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
4. Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Cơ chế tài chính:

- 70% trị giá khoản tín dụng sẽ được sử dụng cho mục tiêu giảm sự thay đổi khí hậu thông qua các dự án trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và lĩnh vực sử dụng hiệu quả năng lượng;
- 30% còn lại sẽ được sử dụng nhằm hỗ trợ sự hiện diện của Cộng đồng Châu Âu tại Việt Nam thông qua đầu tư trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ, kỹ thuật từ cộng đồng Châu Âu đến Việt Nam.

Cả hai mục đích trên được áp dụng cho chính sách cho vay của Ngân hàng Đầu tư Châu Âu tại Châu Á và Châu Mỹ La tinh. Các chủ dự án trong các lĩnh vực phù hợp có thể đăng ký vay tại một trong 4 ngân hàng thương mại Việt Nam nói trên.

Hạn mức tín dụng này sẽ cung cấp các khoản vay dài hạn với lãi suất hấp dẫn để cho vay đến các dự án năng lượng tái tạo và các dự án sử dụng hiệu quả năng lượng, là một trong những trọng tâm ưu tiên trong chính sách cho vay của EIB.

4.5 Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa (VPSME) giai đoạn 2006 - 2010

Dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam" (Vietnam Promoting Energy Conservation in Small and Medium Scale Enterprises - PECSME), do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) tài trợ; Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) quản lý và Bộ Khoa học và Công nghệ (Bộ KH&CN) thực hiện trong giai đoạn 2006 - 2010. Trong 6 chương trình của dự án có Chương trình hỗ trợ tài chính (chương trình quỹ bảo lãnh vốn vay và chương trình cho vay).

4.5.1 Mục tiêu

Dự án nhằm mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc xoá bỏ các rào cản trong quá trình chuyển giao, ứng dụng công nghệ, kinh nghiệm quản lý, vận hành và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại các doanh nghiệp trong 5 ngành công nghiệp: gạch, gốm - sứ, giấy và bột giấy, dệt, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Mục tiêu của dự án sẽ góp phần tiết kiệm tổng mức năng lượng tương đương 136.000 TOE (tấn dầu quy đổi) và giảm phát thải khí nhà kính tương đương 962.000 tấn CO₂ quy đổi trong giai đoạn 2006 - 2010.

4.5.2 Cơ chế hỗ trợ tài chính:

a/ Hỗ trợ một phần kinh phí cho thực hiện dịch vụ tư vấn về kiểm toán năng lượng, đề xuất các giải pháp tiết kiệm và hiệu quả năng lượng (TK&HQNL) cho các doanh nghiệp và báo cáo theo dõi và xác nhận về mức tiết kiệm năng lượng (TKNL) và giảm phát thải khí nhà kính;

Mức hỗ trợ kinh phí tính theo quy mô đầu tư và ngành sản xuất khi thực hiện một dự án TK&HQNL, không phân biệt dự án có xin bảo lãnh vốn vay hay không từ 10 triệu đến 30 triệu đồng cho một dự án.

b/ Bảo lãnh vay vốn đầu tư cho các giải pháp TK&HQNL tại các doanh nghiệp nếu các tổ chức dịch vụ TKNL này là các chủ đầu tư của các dự án đó.

Chỉ bảo lãnh cho khoản vay, không bảo lãnh cho lãi vay.

Chỉ bảo lãnh 75% giá trị khoản vay. Mức bảo lãnh cho mỗi dự án dao động từ 80 triệu đồng đến 2 tỷ đồng.

4.5.3 Đối tượng được hỗ trợ tài chính

Đối tượng được bảo lãnh vốn vay: Là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 5 ngành công nghiệp gạch, gốm-sứ, giấy và bột giấy, dệt, chế biến thực phẩm trong các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Cần Thơ và một số địa phương khác.

Bảng 2. So sánh một số đặc điểm cơ bản của 4 Quỹ môi trường

Tên quỹ	Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	Quỹ Tín dụng xanh	Quỹ Xoay vòng	Quỹ giảm thiểu ô nhiễm Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh
Phạm vi	Toàn quốc	Toàn quốc	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
Đối tượng hỗ trợ	Mọi tổ chức, cá nhân	- Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - Vốn pháp định < 5 triệu USD - Nhân sự < 500 người - Vốn trong nước > 50%	- Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp - Ưu tiên cho doanh nghiệp ở khu vực quận Thủ Đức	- Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ - Ưu tiên sản xuất tiêu thụ công nghiệp - Doanh nghiệp điện đi đời
Lĩnh vực hỗ trợ tài chính cho hoạt động sản xuất công nghiệp	- Xử lý chất thải. - Công nghệ thân thiện môi trường, SXSH. - Giáo dục, truyền thông môi trường và phát triển bền vững	- Thiết bị, công nghệ sản xuất - Công nghệ xử lý cuối đường ống - Không hỗ trợ cho các sản phẩm hoặc dịch vụ về môi trường	- Giảm thiểu ô nhiễm – sản xuất sạch hơn. - Không hỗ trợ các dự án chi xử lý chất ô nhiễm cuối quy trình sản xuất	- Các dự án SXSH – giảm thiểu ô nhiễm. - Dự án xử lý chất thải cuối đường ống
Yêu cầu tài chính	- Nhà đầu tư phải có vốn đối ứng bằng 30% tổng chi phí đầu tư của dự án.	Vay tín dụng ở 1 trong 3 ngân hàng đối tác của Quỹ (TECHCOMBANK, ACB, VIB)	- Tổng tài sản có của chủ đầu tư phải gần so với số vốn vay - 15% là vốn đối ứng của chủ đầu tư;	- Thế chấp tối thiểu 30% giá trị vay bằng giá trị của dự án - Thế chấp 50% giá trị vay bằng tài sản cố định
Tiêu chí lựa chọn	- Cơ sở hợp lý của dự án; - Tính hiệu quả của dự án; - Tính phù hợp của dự án; - Tính lặp (nhân rộng) của dự án; - Các đặc tính thân thiện môi trường của dự án, - Khả năng hoàn trả tiền cho quỹ.	- Đầu tư thiết bị, dây chuyền sản xuất mới hoặc thay thế dây chuyền đã có - Công nghệ thiết bị mới phải giảm chất thải phát sinh từ 30%-50%.	- Ưu tiên cho những dự án có thể trở thành mô hình đi nhân rộng - Dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường sơ bộ, được Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường chấp thuận;	- Ảnh hưởng môi trường - Các khía cạnh tài chính - Các khía cạnh về công nghệ và thiết bị - Các khía cạnh liên quan đến tính pháp lý của chủ dự án - Các yếu tố tài chính của dự án bao gồm khả năng trả nợ, các yêu cầu thế chấp
Cơ chế hỗ trợ tài chính	- Cho vay với lãi suất ưu đãi: 50% lãi suất áp dụng của các tổ chức thương mại (hiện nay là 5,4%/năm). - Hỗ trợ lãi suất vay; phù hợp khi phối hợp đồng tài trợ - Tài trợ: Hoạt động đặc biệt	- Mức tín dụng từ 10.000 USD tới 1 triệu USD - Tài trợ không hoàn lại (tối đa 200.000 USD): - 15% tổng vốn vay nếu giảm 30% chất thải so với công nghệ cũ - 25% tổng vốn vay nếu giảm 50% chất thải so với công nghệ cũ - Bảo lãnh: 50% tổng giá trị yêu cầu thế chấp - Lãi suất vay: phụ thuộc vào chính sách của từng Ngân hàng (theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp và ngân hàng)	- Vay tối đa: 600.000 USD - Lãi suất ưu đãi: 4%/năm trong suốt thời gian vay - Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay.	- Vay tối đa 1 tỷ đồng - Lãi suất cho vay là 0%, chi tính phí quản lý vốn ưu đãi là 0.84%/năm.
Thời gian thẩm định	- 2 tháng - Hội đồng quản lý quỹ thẩm định, gồm đại diện của các Bộ liên quan	- Dự án đơn giản: 3 tháng (2 tháng thẩm định kỹ thuật) - Dự án phức tạp: 4,5 tháng (3,5 tháng thẩm định kỹ thuật) - VNCPC và cơ quan đối tác Thủy sĩ thẩm định	- 1-2 tháng - Sở tài nguyên và HIFU thẩm định	- 1-3 tháng - Hội đồng quỹ thẩm định, gồm đại diện các sở liên quan đến tiêu chí lựa chọn, HIFU và cơ quan quản lý địa phương
Thời gian hỗ trợ tài chính	- Thời hạn cho vay là 5 năm, trường hợp đặc biệt có thể kéo dài tới 7 năm.	- Vay tối đa 5 năm	- Thời hạn cho vay từ 3 đến 7 năm - Thời gian ân hạn trả vốn không quá 1 năm	- Vay 3 năm - Thời gian ân hạn trả vốn 1 năm
Đồng tài trợ	Có	Có		

Bảng 3. So sánh một số đặc điểm cơ bản của 4 quỹ môi trường

Tên	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương
Phạm vi	Toàn quốc	Địa phương
Đối tượng hỗ trợ	Doanh nghiệp, tổ chức có dự án thuộc diện cho hỗ trợ theo qui định của Nhà nước	Chủ đầu tư là các tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế
Lĩnh vực hỗ trợ tài chính cho hoạt động sản xuất công nghiệp	Các cơ sở xử lý chất thải rắn tập trung; Dự án đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường; Các dự án ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới; Dự án đầu tư nghiên cứu và triển khai kỹ thuật xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện môi trường; Dự án chuyển giao công nghệ thân thiện với môi trường.	Đầu tư trực tiếp Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; các dự án phụ trợ bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao; Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở và các dự án phát triển khu đô thị mới; Các dự án môi trường theo Quyết định của UBND tỉnh. Cho vay đầu tư Các dự án về: giao thông; cấp nước; nhà ở khu đô thị, khu dân cư; di chuyển sắp xếp lại các cơ sở sản xuất; xử lý rác thải của các đô thị; Các dự án quan trọng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.
Yêu cầu tài chính	Nhà đầu tư phải có vốn đối ứng bằng 30% tổng chi phí đầu tư của dự án.	
Tiêu chí lựa chọn	Có hiệu quả kinh tế - xã hội. Sử dụng vốn vay đúng mục đích. Hoàn trả nợ vay đầy đủ, đúng hạn.	Dự án đầu tư trực tiếp Đã được quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật. Có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn trực tiếp. Dự án cho vay đầu tư Hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật; Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi và phương án bảo đảm trả được nợ; Có cam kết mua bảo hiểm đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam
Cơ chế hỗ trợ tài chính	Mức vốn cho vay đối với mỗi dự án tối đa bằng 70% tổng mức vốn đầu tư của dự án. Đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam với lãi suất bằng lãi suất của cổ phiếu Chính phủ + 1%/năm. Mức hỗ trợ sau đầu tư bằng chênh lệch giữa lãi suất vay vốn đầu tư của các tổ chức tín dụng và 90% lãi suất vay vốn Bảo lãnh vốn vay	Mức vốn đầu tư đối với một dự án đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Mức vốn cho vay đối với một dự án đến 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ đầu tư phát triển địa phương do Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương quyết định. Trên mức này do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Lãi suất cho vay không thấp hơn lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước.
Thời gian thẩm định	2 tháng; Hội đồng quản lý Quỹ thẩm định, gồm đại diện của các Bộ liên quan.	
Thời gian hỗ trợ tài chính	Thời hạn cho vay không quá 12 năm.	Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm
Đồng tài trợ	Không	Có

Bảng 4. Tổng hợp phân loại theo quy mô dự án đầu tư và nhu cầu vốn

Quy mô dự án (C: giá trị đầu tư)	$C < 1$ triệu USD	$1 \leq C < 10$ triệu USD	$10 \leq C < 50$ triệu USD	≥ 50 triệu USD
Hợp tác đầu tư	Quỹ Đầu tư phát triển địa phương	Quỹ Phát triển sạch	Quỹ Phát triển sạch, Quỹ Hạ tầng Việt Nam,	Quỹ Phát triển sạch, Quỹ Hạ tầng Việt Nam
Vay vốn	Quỹ Bảo vệ môi trường địa phương, Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, Quỹ Đầu tư Phát triển địa phương, Quỹ Môi trường toàn cầu	Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Tổ chức tài chính quốc tế (thuộc Ngân hàng Thế giới), Ngân hàng phát triển Việt Nam	Ngân hàng phát triển Việt Nam	Ngân hàng phát triển Việt Nam

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Hiện nay ở Việt Nam có khá nhiều nguồn tài chính khác nhau, bao gồm các Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ Bảo vệ môi trường cũng như từ các chương trình, dự án về môi trường và SXSH.

Các nguồn tài chính này đều đã và đang góp phần vào việc hỗ trợ thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường (bao gồm cả công nghệ sản xuất sạch hơn và công nghệ xử lý chất thải cuối đường ống).

Các nguồn tài chính này đã và đang là xúc tác, thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính môi trường. Tuy nhiên mỗi Quỹ có một ưu nhược điểm nhất định, trong đó tính bền vững của hoạt động Quỹ có liên quan đến một số điểm sau:

- Xác định rõ chiến lược tổng thể cũng như các mục tiêu cụ thể của Quỹ;
- Quy trình vận hành Quỹ rõ ràng và tuân thủ quy trình vận hành;
- Sử dụng các nguồn lực chuyên môn để thẩm định chính xác các dự án đầu tư;
- Có quy trình quan trắc các hoạt động của Quỹ để đảm bảo Quỹ hoạt động có hiệu quả.
- Sử dụng các tiêu chí về môi trường là tiêu chí bắt buộc trong lựa chọn và thẩm định dự án;
- Quan trắc hiệu quả về mặt môi trường suốt vòng đời dự án và sau khi thực hiện;
- Duy trì với chi phí quản lý thấp;
- Có hợp tác với các ngân hàng thương mại.

Tài liệu tham khảo

1. ECSME, Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, Tài liệu Hội thảo Tọa đàm về thực tiễn và hướng phát triển hệ thống tổ chức tài chính (Quỹ) trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, Hà Nội 11/2008.

2. OECD, The St.Peterburg Guideliné on Environmental Fund in the Transition to a Market Economy, Paris , 1995.

3. Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, Tài liệu Hội thảo Tiết kiệm năng lượng, Sản xuất sạch hơn và Tiếp cận nguồn vốn cho các dự án bảo vệ môi trường từ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam, thành phố Hồ Chí Minh 9/2008.

4. SECO, Tài liệu Hướng dẫn Vận hành Quỹ Tín dụng xanh.

5. Trang web của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam: www.nea.gov.vn.

6. PHỤ LỤC

6.1 Phụ lục 1: Địa chỉ liên hệ của một số Quỹ, Ngân hàng

Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam

Tầng 5, tòa nhà 141 Lê Duẩn , Hà Nội.

Tel: 04.39429734 Fax: 04.39426329

Web: www.vepf.vn

Quỹ Xoay vòng thành phố Hồ Chí Minh và Quỹ Giảm thiểu Ô nhiễm thành phố Hồ Chí Minh

(Thuộc Quỹ Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh - HIFU)

33-39 Đường Pasteur , Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tel: 08.8214244 Fax: 08.8214243

Email: hifu@hcm.vnn.vn

Web: www.hifu.com.vn

Quỹ Tín dụng xanh

Điều phối: Trung tâm Sản xuất sạch Việt Nam

Tầng 4, nhà C10, trường Đại học Bách khoa Hà Nội

Đường Đại Cồ Việt , Hà Nội.

Tel: 04.38684849 Fax: 04.38681618

Email: vncpc@vncpc.org

Web: www.vncpc.org

Quỹ Bảo vệ Môi trường Hà Nội

Đường Trung Yên 4, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy.

Tel: 04.7833027 Fax: 04.7832761

Email: quybaovemoitruonghn@vnn.vn

Web: www.quymoitruonghanoi.vn

Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Add. 70A Phạm Hồng Thái, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu.

Tel: 064.3573494 Fax: 064.3573493

Email: quymoitruongbrvt@vnn.vn

Quý Môi trường Toàn cầu - Việt Nam

Web: www.gef.monre.gov.vn

Dự án Nâng cao Hiệu quả Sử dụng Năng lượng trong doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

65B Tô Hiến Thành, Hà Nội.

Tel: 04.39783574 Fax: 04.39783573

Email: vie01g41.vn@undp.org Web: www.ecsme.com.vn

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

Địa chỉ: Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 04 22205544

Fax: 04 22200399

Website: www.bidv.com.vn

Email: bidv@hn.vnn.vn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)

Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại: 84-4-9343137

Fax: 84-4-8269067

Website: www.vietcombank.com.vn

Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank)

Hội sở: 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TPHCM.

Điện thoại: (84 8) 39 320 420 Fax: (84 8) 39 320 424

Email: info@sacombank.com Website: www.sacombank.com.vn

Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)

Trụ sở chính: 70-72 Bà Triệu, Hà Nội.

Tel: (04) 9446362 Fax: 04. 9446368

Website: www.techcombank.com.vn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (ACB)

Trụ sở chính: 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP HCM.

Tel: (848) 3929 0999 Fax: (848) 3839 9885

Email: acb@acb.com.vn Website: www.acb.com.vn

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)

Trụ sở chính: Tòa nhà Viet Tower, Tây Sơn, Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Website: <http://www.vib.com.vn>

6.2 Phụ lục 2: Ngân hàng Phát triển Việt Nam

a) Quyết định thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 108/2006/QĐ-TTg

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2006/NQ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 4 năm 2006;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Phát triển) trên cơ sở tổ chức lại Quỹ Hỗ trợ phát triển (được thành lập theo Nghị định số 50/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999) để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

Tên giao dịch quốc tế: The Vietnam Development Bank

Tên viết tắt: VDB

Ngân hàng Phát triển có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và

cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Phát triển kế thừa mọi quyền lợi, trách nhiệm từ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Điều 2. Hoạt động của Ngân hàng Phát triển không vì mục đích lợi nhuận, tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm), không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi.

Ngân hàng Phát triển được Chính phủ bảo đảm khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển là 5.000 tỷ đồng (năm nghìn tỷ đồng) từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Việc điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ tùy thuộc yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể, bảo đảm tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Phát triển và do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển được quy định tại Quyết định này và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Phát triển là 99 năm, kể từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng Phát triển:

1. Nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước

a) Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Vốn của Ngân sách Nhà nước cấp cho các dự án theo kế hoạch hàng năm;

c) Vốn ODA được Chính phủ giao.

2. Vốn huy động:

a) Phát hành trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi theo quy định của pháp luật;

b) Vay của Tiết kiệm bưu điện, Quỹ Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước.

3. Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước.

4. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.

5. Vốn nhận ủy thác cấp phát, cho vay của chính quyền địa phương, các tổ chức

kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức, các cá nhân trong và ngoài nước.

6. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển:

1. Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

2. Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển:

a) Cho vay đầu tư phát triển;

b) Hỗ trợ sau đầu tư;

c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư.

3. Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu:

a) Cho vay xuất khẩu;

b) Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;

c) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng xuất khẩu.

4. Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Ngân hàng Phát triển với các tổ chức ủy thác.

5. Ủy thác cho các tổ chức tài chính, tín dụng thực hiện nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng Phát triển.

6. Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế phục vụ các hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức Ngân hàng Phát triển:

1. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Phát triển gồm:

a) Hội đồng quản lý;

b) Ban Kiểm soát.

c) Bộ máy điều hành gồm:

- Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;
- Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài.

Nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và Bộ máy điều hành Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định tại Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ngân hàng Phát triển tổ chức bộ máy quản lý, điều hành tại địa bàn một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phù hợp với yêu cầu và phạm vi hoạt động của Ngân hàng Phát triển, bảo đảm tinh gọn và hiệu quả.

Điều 6. Quyết định các chức danh lãnh đạo Ngân hàng Phát triển

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

2. Hội đồng quản lý quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh gồm: Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

3. Tổng giám đốc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh còn lại của Ngân hàng Phát triển.

Điều 7. Thủ tướng Chính phủ quyết định Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 8. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức có liên quan đối với Ngân hàng Phát triển:

1. Bộ Tài chính :

a) Trình cơ quan, cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước; hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển;

b) Trình Thủ tướng Chính phủ quyết định: sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển;

c) Giám sát, kiểm tra, thanh tra các hoạt động của Ngân hàng Phát triển. Giám sát việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước do Bộ Tài chính giao hoặc ủy nhiệm cho Ngân hàng Phát triển cho vay lại và thu hồi nợ hoàn trả vốn cho Ngân

sách Nhà nước;

d) Hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán của Ngân hàng Phát triển;

đ) Làm đầu mối xử lý những vấn đề chung và những vấn đề liên ngành của Ngân hàng Phát triển trước khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

a) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các nghiệp vụ có liên quan đến hoạt động tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu;

b) Giám sát Ngân hàng Phát triển trong việc thực hiện các nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

4. Bộ Thương mại:

Thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng và thẩm quyền liên quan đến chính sách tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

5. Bộ Nội vụ:

a) Thẩm định các chức danh Chủ tịch Hội đồng quản lý, các thành viên Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam trước khi trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm;

b) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện đúng các chế độ, chính sách quản lý và đào tạo cán bộ, viên chức.

6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội :

a) Hướng dẫn Ngân hàng Phát triển thực hiện các chính sách, chế độ về lao động, tiền lương và phụ cấp;

b) Kiểm tra, giám sát Ngân hàng Phát triển trong việc thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương và phụ cấp cho cán bộ, viên chức của Ngân hàng Phát triển.

7. Các Bộ, ngành chức năng khác

Các Bộ, cơ quan chức năng khác thực hiện quản lý Nhà nước đối với Ngân hàng Phát triển theo chức năng và thẩm quyền.

Điều 9. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 10. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Học viện Hành chính quốc gia;
- VPCP: BTCN, TBNC, các PCN, BNC, Website Chính phủ, Ban Điều hành 112, Người phát ngôn của Thủ tướng, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). Hoà (315b).

THỦ TƯỚNG
Phan Văn Khải - Đã ký

b, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 110/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.

Ngân hàng Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Phát triển) được thành lập theo Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 2.

1. Tên gọi :

Tên tiếng Việt: Ngân hàng Phát triển Việt Nam

Tên giao dịch quốc tế: The Vietnam Development Bank

Tên viết tắt: VDB

2. Ngân hàng Phát triển có trụ sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội, có Sở giao dịch, chi nhánh tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài.

3. Ngân hàng Phát triển có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có con dấu, được mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước và nước ngoài, được tham gia hệ thống thanh toán với các ngân hàng và cung cấp dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật.

Điều 3.

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển là 5.000 tỷ đồng (năm nghìn tỷ đồng) từ nguồn vốn điều lệ hiện có của Quỹ Hỗ trợ phát triển.

Việc điều chỉnh, bổ sung vốn điều lệ tùy thuộc yêu cầu và nhiệm vụ cụ thể, bảo

đảm tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng Phát triển và do Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Hoạt động của Ngân hàng Phát triển không vì mục đích lợi nhuận; tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm); không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được Chính phủ đảm bảo khả năng thanh toán, được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 4.

Ngân hàng Phát triển có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam có hiệu lực.

Điều 5.

Hoạt động của tổ chức Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội trong Ngân hàng Phát triển:

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Ngân hàng Phát triển hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định của Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Tổ chức công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Ngân hàng Phát triển hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của Ngân hàng Phát triển.

CHƯƠNG II

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 6. Chức năng, nhiệm vụ của Ngân hàng Phát triển:

1. Huy động, tiếp nhận vốn của các tổ chức trong và ngoài nước để thực hiện tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu theo quy định của Chính phủ.

2. Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước theo quy định.

3. Nhận ủy thác quản lý nguồn vốn ODA được Chính phủ cho vay lại; nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận ủy thác giữa Ngân hàng Phát triển với các tổ chức ủy thác.

4. Cung cấp các dịch vụ thanh toán cho khách hàng và tham gia hệ thống thanh toán trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu.

6. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của Ngân hàng Phát triển:

1. Quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Chính phủ giao cho Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi; vay vốn của các tổ chức tài chính, tín dụng, kinh tế xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Được mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại khác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản cho khách hàng trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

4. Bảo toàn vốn và được áp dụng các biện pháp bảo toàn vốn; chịu trách nhiệm về thất thoát vốn của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nhiệm vụ tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

Ngân hàng Phát triển được quyền:

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư, phương án kinh doanh khả thi, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cho vay, bảo lãnh;

b) Thẩm định và chịu trách nhiệm về việc thẩm định phương án tài chính, phương án kinh doanh, phương án trả nợ của khách hàng;

c) Từ chối cho vay, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu các dự án, các khoản vay không bảo đảm các điều kiện theo quy định;

d) Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng;

đ) Chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước thời hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật;

e) Khởi kiện khách hàng hoặc người bảo lãnh vi phạm hợp đồng theo quy định

của pháp luật;

f) Được xử lý rủi ro theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật liên quan;

g) Khi đến hạn trả nợ, nếu các bên không có thoả thuận khác mà khách hàng không trả được nợ thì Ngân hàng Phát triển được quyền phát mại tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

6. Kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm bởi tổ chức kiểm toán độc lập; thực hiện công khai, minh bạch về hoạt động và tài chính của Ngân hàng Phát triển và chấp hành chế độ báo cáo thống kê với các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

7. Ủy thác, nhận ủy thác trong hoạt động của ngân hàng và các lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng; cung ứng các dịch vụ tài chính, ngân hàng cho khách hàng theo quy định của pháp luật; các hoạt động khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

MỤC 1

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

Điều 8. Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Phát triển:

1. Hội đồng quản lý.
2. Ban Kiểm soát.
3. Bộ máy điều hành, gồm:
 - a) Hội sở chính đặt tại Thủ đô Hà Nội;
 - b) Sở Giao dịch;
 - c) Chi nhánh, Văn phòng đại diện trong nước và nước ngoài.

MỤC 2

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 9. Hội đồng quản lý và thành viên Hội đồng quản lý:

1. Hội đồng quản lý có 05 thành viên, trong đó có thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách. Chủ tịch, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển là thành viên chuyên trách; thành viên kiêm nhiệm là lãnh đạo các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

3. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản lý là 05 năm. Hết nhiệm kỳ, thành viên Hội đồng quản lý có thể được bổ nhiệm lại.

4. Thành viên Hội đồng quản lý bị miễn nhiệm trong những trường hợp sau:

- a) Bị Tòa án kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- b) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- c) Không trung thực trong thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác;

d) Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.

5. Thành viên Hội đồng quản lý được thay thế trong những trường hợp sau:

- a) Xin từ chức;
- b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;
- c) Không đảm bảo sức khỏe đảm nhận công việc.
- d) Có thành viên Hội đồng quản lý bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 10. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý:

1. Quản lý Ngân hàng Phát triển theo quy định tại Quyết định số 108/2006/QĐ-TTg ngày 19 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Điều lệ này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Quyết định kế hoạch phát triển, định hướng các hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

3. Phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của Ngân hàng Phát triển theo đề nghị của Tổng giám đốc.

4. Chấp thuận việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể Sở Giao dịch, chi nhánh và văn phòng đại diện của Ngân hàng Phát triển ở trong nước và nước ngoài theo đề nghị của Tổng giám đốc.

5. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, gồm: Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng theo đề nghị của Tổng giám đốc.

6. Thông qua quy hoạch và chấp thuận để Tổng giám đốc bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm các chức danh: Trưởng các Ban nghiệp vụ tại hội sở chính; Giám đốc các chi nhánh, sở giao dịch, văn phòng đại diện ở trong, ngoài nước.

7. Ban hành các văn bản quy định về:

a) Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát;

b) Các quy chế hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Phát triển; các văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện các quy định của Nhà nước theo thẩm quyền.

8. Giám sát, kiểm tra cơ quan điều hành trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, Điều lệ của Ngân hàng Phát triển và các quyết định của Hội đồng quản lý.

9. Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban Kiểm soát, xem xét báo cáo kết quả kiểm soát và báo cáo thẩm định quyết toán tài chính của Ban Kiểm soát.

10. Thông qua báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính và quyết toán hàng năm của Ngân hàng Phát triển.

11. Báo cáo Bộ trưởng Bộ Nội vụ để trình Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc và các thành viên Hội đồng quản lý.

12. Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

a) Sửa đổi, bổ sung chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển; sửa đổi bổ sung quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển.

13. Hội đồng quản lý được sử dụng bộ máy và con dấu của Ngân hàng Phát triển để thực hiện nhiệm vụ của mình.

14. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

15. Chịu trách nhiệm về các quyết định của Hội đồng quản lý trước Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý:

1. Chịu trách nhiệm về công việc của Hội đồng quản lý, tổ chức phân công nhiệm vụ cho các thành viên để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý.

2. Ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan theo quy định tại Điều lệ này và các văn bản có liên quan.

3. Ký các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý.

4. Thay mặt Hội đồng quản lý chấp thuận việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các cấp trưởng của các đơn vị thuộc và trực thuộc hệ thống Ngân hàng Phát triển trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển.

5. Triệu tập, chủ trì và phân công thành viên Hội đồng quản lý chuẩn bị nội dung các cuộc họp của Hội đồng quản lý.

Các văn bản do Chủ tịch Hội đồng quản lý ký sử dụng con dấu Ngân hàng Phát triển.

6. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản lý ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản lý thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Người được ủy quyền chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản lý về các công việc được ủy quyền.

7. Chủ tịch Hội đồng quản lý không được tham gia Hội đồng quản trị hoặc tham gia điều hành tổ chức tài chính, tín dụng khác trừ trường hợp tổ chức đó là đơn vị trực thuộc Ngân hàng Phát triển.

Điều 12. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý:

1. Hội đồng quản lý làm việc theo chế độ tập thể; ba tháng họp một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản lý.

Khi cần thiết, Hội đồng quản lý có thể họp bất thường theo đề nghị của bất kỳ thành viên nào của Hội đồng quản lý.

2. Chủ tịch Hội đồng quản lý triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản lý; trường hợp vắng mặt, Chủ tịch ủy quyền cho một thành viên trong Hội đồng quản lý triệu tập và chủ trì cuộc họp.

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý được coi là hợp lệ khi có ít nhất 3/5 thành

viên có mặt.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý được ghi thành biên bản. Biên bản họp Hội đồng quản lý là căn cứ để Hội đồng quản lý ban hành nghị quyết và các văn bản theo quy định.

Nghị quyết của Hội đồng quản lý phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng quản lý biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý.

4. Đối với những công việc có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ không có thành viên tham gia Hội đồng quản lý thì mời đại diện có thẩm quyền của các tổ chức, cơ quan đó tham dự phiên họp. Đại diện của cơ quan này có quyền phát biểu nhưng không được tham gia biểu quyết.

Các phiên họp có nội dung công việc liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người lao động trong Ngân hàng Phát triển thì phải có đại diện Công đoàn tham dự.

5. Nghị quyết của Hội đồng quản lý có tính bắt buộc thi hành đối với Ngân hàng Phát triển và do Tổng giám đốc hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

6. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển, Giám đốc Sở giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện có trách nhiệm cung cấp, báo cáo thông tin về hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy chế do Hội đồng quản lý ban hành.

7. Các thành viên Hội đồng quản lý có trách nhiệm bảo vệ bí mật về thông tin theo quy chế bảo mật, kể cả khi đã thôi đảm nhiệm chức vụ hoặc chuyển đi cơ quan khác.

8. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý, kể cả tiền lương và phụ cấp cho các thành viên Hội đồng quản lý và bộ phận giúp việc Hội đồng quản lý được tính vào chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển.

Điều 13. Ban Kiểm soát:

1. Ban Kiểm soát có tối đa 07 thành viên chuyên trách, là các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực tài chính, tín dụng, đầu tư..., hiểu biết về pháp luật, không có tiền án, tiền sự về các tội danh liên quan đến hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng Ban Kiểm soát do Hội đồng quản lý quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Các thành viên khác của Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát.

3. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát:

a) Kiểm tra việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật và Nghị quyết của Hội đồng quản lý;

b) Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Phát triển;

c) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính của Ngân hàng Phát triển khi xét thấy cần thiết để báo cáo Hội đồng quản lý, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan;

d) Báo cáo Hội đồng quản lý về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính; hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng Phát triển.

đ) Thông qua nhiệm vụ kiểm soát, kiến nghị với Hội đồng quản lý các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật;

e) Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Ngân hàng Phát triển để thực hiện các nhiệm vụ của mình;

f) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác được giao.

4. Kinh phí hoạt động của Ban Kiểm soát, kể cả tiền lương và phụ cấp cho các thành viên Ban Kiểm soát được tính vào chi phí quản lý của Ngân hàng Phát triển.

MỤC 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 14. Điều hành hoạt động Ngân hàng Phát triển là Tổng giám đốc, giúp việc Tổng giám đốc có các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng.

Điều 15. Tổng Giám đốc là đại diện pháp nhân của Ngân hàng Phát triển, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý, trước Thủ tướng Chính phủ và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều lệ này.

Điều 16. Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng là người giúp Tổng giám đốc điều hành một số lĩnh vực hoạt động theo phân công của Tổng giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được Tổng giám đốc phân công.

Điều 17. Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Ngân hàng

Phát triển là những người cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm, có trình độ chuyên môn, năng lực điều hành ngân hàng.

Điều 18. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi có ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Ngân hàng Phát triển do Hội đồng quản lý bổ nhiệm, miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Tổng giám đốc.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho Ngân hàng Phát triển.

2. Điều hành hoạt động của Ngân hàng Phát triển; quyết định các vấn đề có liên quan đến các hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo đúng pháp luật, nghị quyết của Hội đồng quản lý; chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

3. Quy định về phân cấp cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Phát triển đối với các hoạt động tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, hỗ trợ sau đầu tư, bảo lãnh và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

4. Quy định về lãi suất cho vay, lãi suất huy động vốn của Ngân hàng Phát triển theo quy định về tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

5. Nhận vốn và các nguồn lực khác do Chính phủ giao.

6. Chấp thuận tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

7. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh: Trưởng các Ban nghiệp vụ tại Hội sở chính; Giám đốc các chi nhánh, sở giao dịch, văn phòng đại diện ở trong, ngoài nước sau khi có ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản lý.

8. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh khác trong hệ thống, bao gồm:

a) Phó giám đốc Sở Giao dịch, Chi nhánh, Văn phòng đại diện;

b) Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban chuyên môn nghiệp vụ tại Hội sở chính;

c) Các chức danh khác mà quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý quy định thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc.

9. Ban hành các văn bản quy định về:

- a) Quy chế về tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- b) Quy định về tổ chức và hoạt động kiểm tra và kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật.

10. Trình Hội đồng quản lý:

- a) Phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của Ngân hàng Phát triển;
- b) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển và Quy chế quản lý tài chính;
- c) Thành lập, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể Sở Giao dịch, chi nhánh, văn phòng đại diện Sở Giao dịch, chi nhánh và Văn phòng đại diện của Ngân hàng Phát triển;
- d) Bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng;
- đ) Quy định về tỷ lệ hoa hồng, phí, mức tiền phạt đối với khách hàng theo quy định của pháp luật.

11. Đại diện pháp nhân cho Ngân hàng Phát triển trước pháp luật trong việc tố tụng, tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong quan hệ quốc tế liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

12. Trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố...), được quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản lý.

13. Ký các văn bản, thỏa ước, hợp đồng, chứng thư của Ngân hàng Phát triển trong công tác đối nội, đối ngoại theo quy định của pháp luật.

14. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình theo quy định của pháp luật.

15. Báo cáo Hội đồng quản lý và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Điều lệ này và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Phát triển.

16. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và qui định của Hội đồng quản lý.

Điều 20. Việc khen thưởng, kỷ luật đối với các tập thể, cá nhân của Ngân hàng Phát triển thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG IV

VỐN VÀ SỬ DỤNG VỐN CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 21. Vốn hoạt động

1. Vốn điều lệ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.
2. Vốn Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung hàng năm cho mục tiêu tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.
3. Vốn ODA được Chính phủ giao để cho vay lại.
4. Phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi.
5. Nhận tiền gửi ủy thác của các tổ chức trong và ngoài nước.
6. Vay của Công ty dịch vụ tiết kiệm bưu điện, Quỹ Bảo hiểm xã hội và các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;
7. Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức trong và ngoài nước.
8. Vốn nhận ủy thác, cấp phát cho vay đầu tư và thu hồi nợ của khách hàng từ các tổ chức trong và ngoài nước thông qua Hợp đồng nhận ủy thác giữa ngân hàng Phát triển với các tổ chức ủy thác.
9. Các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Sử dụng vốn

Ngân hàng Phát triển được sử dụng vốn để:

1. Thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:
 - a) Cho vay đầu tư phát triển;
 - b) Hỗ trợ sau đầu tư;
 - c) Bảo lãnh tín dụng đầu tư;

- d) Cho vay các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
2. Thực hiện chính sách tín dụng xuất khẩu:
 - a) Cho vay bên bán;
 - b) Cho vay bên mua;
 - c) Bảo lãnh tín dụng xuất khẩu;
 - d) Bảo lãnh dự thầu và bảo lãnh thực hiện hợp đồng.
 3. Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.
 4. Cấp phát ủy thác, cho vay ủy thác theo yêu cầu của bên ủy thác.

CHƯƠNG V

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN, BÁO CÁO VÀ KIỂM TOÁN

MỤC 1

TÀI CHÍNH

Điều 23. Chế độ tài chính

1. Ngân hàng Phát triển là đơn vị hạch toán tập trung toàn hệ thống; tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật; thực hiện bảo tồn và phát triển vốn; bù đắp chi phí và rủi ro hoạt động tín dụng. Quy chế quản lý tài chính của Ngân hàng Phát triển do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Ngân hàng Phát triển có trách nhiệm cân đối vốn và nhu cầu vốn để thực hiện chính sách tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước. Việc huy động vốn với lãi suất thị trường để cho vay phải đảm bảo nguyên tắc chỉ huy động khi đã sử dụng tối đa các nguồn vốn lãi suất thấp.

3. Ngân hàng Phát triển được Nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý đối với hoạt động tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng xuất khẩu quy định tại Quy chế quản lý tài chính.

4. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Ngân hàng Phát triển.

MỤC 2

HẠCH TOÁN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KIỂM TOÁN

Điều 24. Chế độ kế toán, thống kê

1. Ngân hàng Phát triển thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo quy định của pháp luật.
2. Ngân hàng Phát triển thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán theo quy định của Nhà nước.
3. Năm tài chính của Ngân hàng Phát triển bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 25. Chế độ báo cáo tài chính

1. Ngân hàng Phát triển thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo.

Điều 26. Kiểm toán

1. Trong thời gian 6 tháng, kể từ khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng Phát triển phải nộp báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập.
2. Tổ chức kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải được lựa chọn thông qua đấu thầu. Việc kiểm toán các hoạt động của Ngân hàng Phát triển được thực hiện theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và Điều lệ này.

CHƯƠNG VI

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN

Điều 27. Ngân hàng Phát triển được trao đổi thông tin về hoạt động ngân hàng và khách hàng với các tổ chức tài chính, tín dụng trong nước và nước ngoài.

Điều 28.

1. Cán bộ, nhân viên của Ngân hàng Phát triển và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Ngân hàng Phát triển theo quy định của pháp luật.

2. Ngân hàng Phát triển được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến tiền gửi, tài sản của khách hàng và hoạt động của Ngân hàng Phát triển, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ do Hội đồng quản lý Ngân hàng Phát triển báo cáo Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Chủ tịch Hội đồng quản lý, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Điều lệ này.

6.3 Phụ lục 3: Quy định về ưu đãi hỗ trợ cho hoạt động BVMT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 04/2009/NĐ-CP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2009

NGHỊ ĐỊNH

Về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động và sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Các ưu đãi, hỗ trợ không quy định trong Nghị định này thực hiện theo các quy định của pháp luật khác liên quan.

3. Nghị định này không áp dụng đối với hoạt động bảo vệ môi trường là nghĩa vụ của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật; hoạt động bảo vệ môi trường được thực hiện bằng nguồn kinh phí có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường; cơ quan quản lý Nhà nước các lĩnh vực liên quan đến ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư mới; dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất, năng lực kinh doanh, đổi mới công nghệ trong việc thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường; dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao và ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường và cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời (sau đây gọi chung là Dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường).

3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Xử lý chất thải là quá trình sử dụng các giải pháp công nghệ, kỹ thuật làm giảm, loại bỏ, tiêu hủy các thành phần có hại hoặc không có ích trong chất thải; thu hồi, tái chế, tái sử dụng lại các thành phần có ích trong chất thải.

2. Sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo là việc sản xuất năng lượng từ sử dụng sức gió, ánh sáng mặt trời, thủy triều, địa nhiệt.

3. Sản phẩm thân thiện với môi trường là sản phẩm mà trong quá trình khai thác nguyên liệu, sản xuất, tồn tại, sử dụng và sau khi thải bỏ gây hại ít hơn cho môi trường so với sản phẩm cùng loại và được cấp nhãn sinh thái của tổ chức được Nhà nước công nhận.

4. Sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường là sản phẩm do con người tạo ra có khả năng thay thế cho các nguyên liệu tự nhiên mà trong quá trình tồn tại, sử dụng hoặc sau khi thải bỏ gây hại ít hơn cho môi trường so với sản phẩm được thay thế.

5. Công nghệ thân thiện với môi trường là công nghệ được áp dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu và tiêu dùng mà trong quá trình hoạt động, sử dụng gây hại ít hơn cho môi trường so với công nghệ tương tự và sản phẩm được tạo ra từ công nghệ đó là sản phẩm thân thiện với môi trường.

6. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời là cơ sở thuộc Danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Cơ sở xử lý chất thải là cơ sở vật chất bao gồm đất đai, nhà xưởng, dây chuyền công nghệ, trang thiết bị và các công trình phụ trợ sử dụng cho hoạt động xử lý chất thải được bố trí phân tán tại các vị trí thích hợp.

8. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung là tổ hợp của các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc công trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt liên hoàn và các hạng mục công trình phụ trợ được bố trí tập trung tại một địa điểm theo quy hoạch.

9. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung là tổ hợp của một hoặc nhiều hạng mục công trình xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế đạt từ 2.500 m³ nước thải sinh hoạt trở lên trong một ngày đêm hoặc xử lý nước thải cho 5.000 hộ gia đình trở lên đối với khu vực đô thị hoặc có quy mô xử lý nước thải sinh hoạt tập trung cho một điểm dân cư đối với khu vực nông thôn.

10. Hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề bao gồm khu thu gom, xử lý nước thải tập trung, khu tập kết chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại.

11. Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường là doanh nghiệp, hợp tác xã, thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại phần A và phần B của Danh mục hoạt động, sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4. Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng cho các hoạt động đó theo quy định của Nghị định này.

2. Ưu tiên thu hút hoạt động khắc phục ô nhiễm môi trường, tái chế, tái sử dụng và giảm thiểu chất thải gây ô nhiễm môi trường.

3. Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

Điều 5. Hoạt động bảo vệ môi trường và sản phẩm được ưu đãi, hỗ trợ

1. Các hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:

a) Các hoạt động bảo vệ môi trường và các sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định trong Danh mục hoạt động, sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi chung là Danh mục);

b) Di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường căn cứ tình hình thực tế trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh Danh mục sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 6. Điều kiện, phạm vi và mức độ ưu đãi, hỗ trợ

1. Điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ:

a) Chỉ hoạt động bảo vệ môi trường, sản phẩm quy định tại Danh mục và hoạt động di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định này;

b) Hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Danh mục và hoạt động di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chỉ được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định này khi thực hiện dưới hình thức dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường;

c) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu được nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện các dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Danh mục mới được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu quy định tại Nghị định này.

2. Phạm vi và mức độ ưu đãi, hỗ trợ:

a) Hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ và hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ;

b) Hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ quy định tại phần A Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại phần B Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại phần C Danh mục ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Kê khai không trung thực để được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ.

2. Sử dụng các ưu đãi, hỗ trợ không đúng mục đích.

3. Những nhiễu, cản trở, gây khó khăn cho tổ chức, cá nhân trong việc hưởng các ưu đãi, hỗ trợ.

4. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để cho các đối tượng hưởng ưu đãi, hỗ trợ không đúng quy định.

Chương II

CÁC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

Mục 1

ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ ĐẤT ĐAI

Điều 8. Hỗ trợ về đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng

1. Chủ đầu tư dự án xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1, 2 mục I phần A của Danh mục được hưởng hỗ trợ về đầu tư các công trình hạ tầng như sau:

a) Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, điện, cấp thoát nước) ngoài phạm vi dự án nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực;

b) Trong trường hợp Nhà nước chưa cân đối kịp vốn hỗ trợ các công trình, hạng mục công trình quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo tiến độ của dự án thì chủ đầu tư được sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư nhằm đưa dự án vào hoạt động đúng tiến độ. Số vốn này sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất và các khoản khác mà chủ đầu tư phải nộp ngân sách theo quy định.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Hỗ trợ về giải phóng mặt bằng và bồi thường

Chủ đầu tư xây dựng công trình bảo vệ môi trường quy định tại mục I phần A và mục I phần B của Danh mục được hỗ trợ về giải phóng mặt bằng như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt có trách nhiệm bố trí quỹ đất đã hoàn thành việc bồi thường, giải phóng mặt bằng cho dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn.

2. Trường hợp diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ bảo vệ môi trường đang có người sử dụng thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất của người đang sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật về đất đai để giao lại cho chủ đầu tư.

Điều 10. Ưu đãi về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất

1. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình hoạt động bảo vệ môi trường

được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ quy định tại mục I phần A của Danh mục được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

2. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại mục I phần B của Danh mục được giảm 50% tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và được chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng thời gian chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tối đa không quá 5 năm, kể từ ngày được giao đất.

Điều 11. Ưu đãi tài chính về đất đối với cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời

1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời nếu được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất đã nộp cho Nhà nước hoặc tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì được ưu đãi như sau:

a) Được bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh trong khu công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt để tiếp tục sản xuất kinh doanh;

Diện tích đất được giao mới bằng diện tích đất nơi có cơ sở sản xuất cũ phải di dời. Trường hợp do nhu cầu phát triển sản xuất mà cần diện tích đất lớn hơn so với diện tích nơi có cơ sở sản xuất cũ thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải lập dự án đầu tư trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Nhà nước thu hồi diện tích đất nơi có cơ sở sản xuất cũ phải di dời để ưu tiên sử dụng vào mục đích công cộng hoặc được bán đấu giá để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội;

c) Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời là doanh nghiệp Nhà nước được sử dụng tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất (sau khi đã trừ các khoản chi phí tổ chức bán đấu giá) và được ghi vào vốn ngân sách nhà nước cấp để trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, đổi mới và nâng cấp công nghệ tại cơ sở sản xuất mới. Trường hợp đất tại cơ sở sản xuất cũ được thu hồi và sử dụng vào mục đích công cộng thì doanh nghiệp được Nhà nước cấp vốn để trả tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, để cải tiến, đổi mới, nâng cấp công nghệ tại cơ sở sản xuất mới tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất của khu đất đó tính theo giá thị trường tại thời điểm thu hồi.

2. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời nếu được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất đã nộp cho Nhà nước hoặc tiền đã trả cho việc nhận chuyển nhượng không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước thì được giải quyết như sau:

a) Được Nhà nước ưu tiên bố trí mặt bằng sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt để tiếp tục sản xuất kinh doanh nhưng phải trả tiền sử dụng đất theo suất đầu tư hạ tầng kỹ thuật;

Trường hợp địa phương không bố trí được mặt bằng sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác thì doanh nghiệp, hợp tác xã được lựa chọn địa điểm mới phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và được Nhà nước hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (đối với đất đang có người khác sử dụng) hoặc được giảm 50% tiền sử dụng đất (đối với đất nhà nước chưa giao, chưa cho thuê ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn) hoặc giảm 100% tiền sử dụng đất (đối với đất nhà nước chưa giao, chưa cho thuê ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn).

Trường hợp do nhu cầu phát triển sản xuất mà cần diện tích đất lớn hơn so với diện tích nơi có cơ sở sản xuất cũ, thì doanh nghiệp, hợp tác xã phải lập dự án đầu tư để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất xem xét bố trí; doanh nghiệp, hợp tác xã phải trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng hoặc tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất chênh lệch đó.

b) Được chuyển mục đích sử dụng đối với diện tích đất nơi cơ sở cũ nhưng phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất chi tiết, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không có nhu cầu sử dụng đất thì được chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời được Nhà nước cho thuê đất mà tiền thuê đất đã nộp cho Nhà nước không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước thì được giải quyết như sau:

a) Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã thuê đất đã trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm trước ngày Luật Đất đai năm 2003 có hiệu lực thì được ưu tiên bố trí thuê lại đất trong khu công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh tập trung khác, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt để tiếp tục sản xuất kinh doanh; doanh nghiệp, hợp tác xã phải trả tiền thuê lại đất đối với toàn bộ diện tích đất thuê tại nơi di chuyển đến;

b) Được hoàn trả tiền thuê đất mà doanh nghiệp, hợp tác xã đã nộp trước cho Nhà nước.

4. Cơ sở hoạt động vì lợi ích công cộng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải di dời được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất phải di chuyển địa điểm thì đất đai được giải quyết như sau:

a) Được ưu tiên bố trí mặt bằng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất chi tiết đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình phục vụ hoạt động công ích tại địa bàn dự kiến di chuyển đến theo dự án đầu tư do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nhà nước thu hồi diện tích đất tại vị trí cũ phải di dời để ưu tiên sử dụng vào mục đích công cộng khác hoặc được bán đấu giá để sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội;

c) Được sử dụng tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất (sau khi đã trừ các khoản chi phí tổ chức bán đấu giá) và được ghi vào vốn ngân sách nhà nước cấp để trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (đối với đất đang có người khác sử dụng); đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình phục vụ hoạt động công ích tại địa bàn dự kiến chuyển đến. Trường hợp đất tại cơ sở cũ được sử dụng vào mục đích công cộng thì cơ sở được Nhà nước cấp vốn để trả tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (đối với đất đang có người khác sử dụng); đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công trình phục vụ hoạt động công ích tại địa bàn dự kiến di chuyển đến.

Mục 2

ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ VỀ VỐN, THUẾ, PHÍ

Điều 12. Ưu đãi về huy động vốn đầu tư

1. Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung quy định tại khoản 1 mục I phần A của Danh mục áp dụng công nghệ xử lý có tỷ lệ chất thải phải chôn lấp sau xử lý dưới 10% và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung quy định tại khoản 2 mục I phần A của Danh mục được Nhà nước hỗ trợ 50% vốn đầu tư xây dựng, trong đó 40% từ ngân sách trung ương và 10% từ Ngân sách địa phương; 50% còn lại được vay ưu đãi từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Công trình xây dựng quy định tại khoản 3, 4, 5 và 6 mục I phần A và tại mục I phần B của Danh mục được ưu tiên hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định hiện hành hoặc được ưu tiên vay vốn và xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư theo điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; được đảm bảo nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi bằng thế chấp các tài sản được hình thành từ vốn vay.

3. Vốn đầu tư thiết bị triển khai ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 9 mục II phần A của Danh mục được Nhà nước hỗ trợ 30%; 70% còn lại được vay vốn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam hoặc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Doanh nghiệp, hợp tác xã có hoạt động quy định tại khoản 6, 7, 8 mục II phần A và khoản 5 mục II phần B của Danh mục được hưởng chính sách ưu đãi về tín

dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và các quỹ khác theo quy định của pháp luật để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh.

5. Chương trình, dự án đầu tư thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường được quy định trong Danh mục, nếu là dự án trọng điểm của Nhà nước được ưu tiên xem xét sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức.

6. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc hỗ trợ vốn đầu tư quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này; phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn việc cho vay vốn và thực hiện hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với các dự án vay vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 13. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại mục II phần A và mục II phần B của Danh mục được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 14. Ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu nhập khẩu quy định tại khoản 10 mục II phần A của Danh mục được miễn thuế nhập khẩu.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cho cả trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế, đổi mới công nghệ.

2. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải, công nghệ, tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ quy định tại khoản 11 mục II phần A của Danh mục được ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Sản phẩm quy định tại phần C của Danh mục nếu xuất khẩu thì được miễn thuế xuất khẩu.

Điều 15. Ưu đãi thuế giá trị gia tăng

Doanh nghiệp, hợp tác xã được hưởng ưu đãi về thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng.

Điều 16. Ưu đãi về phí

Doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện dự án hoạt động bảo vệ môi trường được

đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 5 mục II phần A và được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại mục II phần B của Danh mục được miễn phí bảo vệ môi trường.

Điều 17. Khấu hao tài sản cố định

1. Tài sản cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ quy định tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 9 mục II phần A của Danh mục được khấu hao nhanh gấp 2 lần mức khấu hao theo chế độ hiện hành.

2. Tài sản cố định của doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại mục II phần B của Danh mục được khấu hao nhanh gấp 1,5 lần mức khấu hao theo chế độ hiện hành.

Mục 3

TRỢ GIÁ VÀ HỖ TRỢ TIÊU THỤ SẢN PHẨM

Điều 18. Hỗ trợ chi phí đầu vào

1. Dự án hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 mục II phần A của Danh mục được Nhà nước hỗ trợ:

- a) 50% chi phí vận chuyển chất thải từ nguồn phát thải đến cơ sở xử lý chất thải;
- b) 50% giá điện phục vụ trực tiếp sản xuất.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục, cơ chế thực hiện hỗ trợ chi phí đầu vào quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 19. Hỗ trợ tiêu thụ và hỗ trợ về giá đối với sản phẩm

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan nhà nước sử dụng sản phẩm quy định tại khoản 1 và khoản 2 phần C của Danh mục nếu đạt tiêu chuẩn và thuộc diện mua sắm của cơ quan nhà nước.

2. Sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2, 3, 4 phần C của Danh mục được Nhà nước hỗ trợ về giá theo nguyên tắc sau:

- a) Bảo đảm thu đủ bù chi cộng lãi suất hợp lý;
- b) Thời gian trợ giá đối với sản phẩm được xác định căn cứ vào thời điểm dự án có sản phẩm và khả năng bù đắp chi phí sản xuất sản phẩm được trợ giá.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ giá được lấy từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể về điều kiện trợ giá, mức trợ giá và thời gian trợ giá đối với sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại khoản 2 Điều này.

Mục 4

CÁC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ KHÁC

Điều 20. Giải thưởng về bảo vệ môi trường

1. Hai năm một lần, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức bình chọn, trao giải thưởng và tôn vinh tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định cụ thể cơ cấu giải thưởng, tiêu chuẩn và thủ tục xét tặng các giải thưởng; phối hợp với Bộ Tài chính quy định cụ thể mức chi cho giải thưởng về bảo vệ môi trường.

3. Kinh phí cho việc tổ chức và trao giải thưởng được chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và tài trợ của các tổ chức, cá nhân khác.

Điều 21. Hỗ trợ quảng bá sản phẩm, phân loại rác tại nguồn

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện các hoạt động sau:

a) Quảng bá sản phẩm từ hoạt động bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng các bộ phim khoa học về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường, sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường;

c) Cung cấp miễn phí các dụng cụ cho người dân thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn.

2. Chi phí thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được hạch toán vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện chính sách khuyến khích quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Chương III

THỦ TỤC THỰC HIỆN ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ, THU HỒI ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

Điều 22. Thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ

1. Đối với dự án đầu tư thuộc diện không phải đăng ký đầu tư và dự án thuộc diện đăng ký đầu tư quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư căn cứ vào ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan tự xác định hình thức và mức độ ưu đãi, hỗ trợ để làm thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu xác nhận ưu đãi, hỗ trợ thì làm thủ tục đăng ký ưu đãi, hỗ trợ để cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư ghi ưu đãi, hỗ trợ vào Giấy chứng nhận đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư thuộc diện thẩm tra đầu tư quy định tại Điều 47 của Luật Đầu tư đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định này, cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư ghi ưu đãi, hỗ trợ vào Giấy chứng nhận đầu tư.

4. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng điều kiện được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Nghị định này, cơ quan Nhà nước quản lý đầu tư ghi ưu đãi đầu tư vào Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 23. Thu hồi ưu đãi, hỗ trợ

1. Ưu đãi, hỗ trợ bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã khai báo không trung thực để được hưởng ưu đãi, hỗ trợ nào thì bị thu hồi ưu đãi, hỗ trợ đó; nếu khai báo không trung thực để được hưởng toàn bộ các ưu đãi, hỗ trợ thì bị thu hồi toàn bộ các ưu đãi, hỗ trợ;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng ưu đãi, hỗ trợ không đúng mục đích đối với hình thức ưu đãi, hỗ trợ nào thì bị thu hồi ưu đãi, hỗ trợ đối với hình thức đó; nếu sử dụng toàn bộ ưu đãi, hỗ trợ sai mục đích thì bị thu hồi toàn bộ các ưu đãi, hỗ trợ;

c) Doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng đất được ưu đãi, hỗ trợ không đúng mục đích thì bị thu hồi toàn bộ các ưu đãi, hỗ trợ.

2. Ngoài việc bị thu hồi các ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp, hợp tác xã phải nộp ngân sách Nhà nước các khoản sau đây:

a) Khoản lãi đối với số vốn đã hỗ trợ bị thu hồi tính theo lãi suất cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thời điểm bị thu hồi;

b) Tiền thuê đất tính theo diện tích đất bị thu hồi, thời gian sử dụng và giá thuê đất tại thời điểm bị thu hồi.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra và quyết định thu hồi ưu đãi, hỗ trợ của doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan hướng dẫn việc thực hiện và kiểm tra tình hình thực hiện Nghị định này; kịp thời đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động bảo vệ môi trường trình Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các Bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc và Ủy ban nhân dân các cấp trong việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch bố trí vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội liên quan đến các công trình bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ tại địa phương.

2. Tổ chức thực hiện theo thẩm quyền chính sách ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Nghị định này; chỉ đạo triển khai thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng để xây dựng các công trình bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định tại Nghị định này, bảo đảm việc thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng mức độ ưu đãi.

Điều 26. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được hưởng ưu đãi, hỗ trợ

1. Thực hiện đúng dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định này.

2. Hằng năm, trước ngày 31 tháng 12 báo cáo kết quả hoạt động cho Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phối hợp quản lý, thanh tra và kiểm tra theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu, thông tin báo cáo.

3. Ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện báo cáo đột xuất về tình hình thực hiện dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

4. Mẫu báo cáo quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

2. Hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại phần A, phần B và các sản phẩm quy định tại phần C của Danh mục đã thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Nghị định này cho thời gian hoạt động còn lại.

Nhà nước không hoàn trả các khoản thuế và các nghĩa vụ đóng góp khác mà doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

3. Trường hợp pháp luật, chính sách mới được ban hành quy định ưu đãi, hỗ trợ cao hơn so với ưu đãi, hỗ trợ mà nhà đầu tư đã được hưởng theo quy định tại Nghị định này thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định mới, kể từ ngày pháp luật, chính sách đó có hiệu lực. Trong trường hợp các ưu đãi, hỗ trợ đó thấp hơn thì tiếp tục được hưởng theo quy định của Nghị định này.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

DANH MỤC HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM TỪ HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƯỢC ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 04 /2009/NĐ-CP
ngày 14 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ)*

A. Danh mục các hoạt động bảo vệ môi trường được đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ

I. Hoạt động xây dựng công trình

1. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung.
2. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
3. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải.
4. Xây dựng cơ sở sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường.
5. Xây dựng trung tâm, trạm tìm kiếm cứu nạn; ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường; cơ sở khắc phục hậu quả môi trường sau chiến tranh.
6. Xây dựng cơ sở hỏa táng, điện táng.

II. Hoạt động nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh

1. Hoạt động xử lý chất thải nguy hại; xử lý hóa chất độc hại; xử lý, cải tạo môi trường các kênh, mương, sông, hồ chứa và các khu quần sự.
2. Sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường.
3. Sản xuất thiết bị bảo vệ môi trường, bao gồm thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường, thiết bị xử lý chất thải, ứng phó, xử lý tràn dầu; thiết bị quan trắc và phân tích môi trường.
4. Sản xuất các sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường.
5. Dịch vụ hỏa táng, điện táng.
6. Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới chưa được sử dụng tại Việt Nam; ứng dụng công nghệ sinh học để bảo vệ môi trường.
7. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) kỹ thuật xử lý, tái chế chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường chiếm 25% doanh thu trở lên.

8. Chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.

9. Ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích.

10. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật liệu sử dụng trực tiếp trong việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải; quan trắc và phân tích môi trường; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

11. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư, phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất, công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách, báo, tạp chí khoa học và các nguồn tin điện tử về khoa học và công nghệ sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu, xử lý chất thải, dự án chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải.

B. Danh mục các hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ

I. Hoạt động xây dựng công trình

1. Xây dựng trạm quan trắc môi trường.
2. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng bảo vệ môi trường các khu, cụm công nghiệp làng nghề.
3. Xây dựng cơ sở công nghiệp môi trường, cơ sở sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác phục vụ lợi ích công về bảo vệ môi trường.
4. Xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực bảo vệ môi trường.

II. Hoạt động nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh

1. Hoạt động xử lý chất thải thông thường.
2. Xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.
3. Nghiên cứu xử lý chất thải, chuyển giao công nghệ phục vụ xử lý chất thải, công nghệ thân thiện với môi trường.
4. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển và các sự cố môi trường khác.
5. Áp dụng công nghệ giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ozon.

6. Sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

C. Danh mục các sản phẩm được ưu đãi, hỗ trợ

1. Sản phẩm thân thiện với môi trường, bao gồm:

- a) Sản phẩm sau khi thải bỏ dễ phân huỷ trong tự nhiên;
 - b) Sản phẩm không gây ô nhiễm môi trường được sản xuất để thay thế nguyên liệu tự nhiên;
 - c) Sản phẩm được cấp nhãn sinh thái của tổ chức được Nhà nước công nhận.
2. Các sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải.
3. Sản phẩm thay thế nguyên liệu tự nhiên có lợi cho môi trường.
4. Năng lượng thu được từ việc tiêu hủy chất thải./.

6.4 Phụ lục 4: Quỹ đầu tư phát triển địa phương

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 138/2007/NĐ-CP NGÀY 28 THÁNG 8 NĂM 2007 VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 02 năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 5 năm 2004;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Vốn hoạt động" là tổng số vốn chủ sở hữu và vốn huy động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương tại một thời điểm.
2. "Đầu tư trực tiếp vào các dự án" là việc Quỹ Đầu tư phát triển địa phương sử dụng vốn hoạt động của mình để đầu tư vào các dự án; trong đó, Quỹ có thể trực tiếp quản lý dự án theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.
3. "Cho vay hợp vốn" là việc Quỹ Đầu tư phát triển địa phương và các tổ chức

khác cùng cho vay vốn đầu tư một dự án, trong đó Quỹ Đầu tư phát triển địa phương hoặc một tổ chức khác đứng ra làm đầu mối phối hợp và thực hiện cho vay.

Điều 3. Địa vị pháp lý của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương là một tổ chức tài chính Nhà nước của địa phương; thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

2. Tên gọi của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương là: Quỹ Đầu tư phát triển, ghép với tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4. Phạm vi hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được thực hiện các hoạt động sau:

1. Huy động vốn trung, dài hạn từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;

2. Đầu tư, bao gồm đầu tư trực tiếp vào các dự án; cho vay đầu tư; góp vốn thành lập doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;

3. Ủy thác cho vay đầu tư, thu hồi nợ; nhận ủy thác quản lý nguồn vốn đầu tư, cho vay đầu tư, thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương để huy động vốn cho ngân sách địa phương theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

Điều 5. Quản lý của Nhà nước đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, quy định về tổ chức bộ máy, phê duyệt Điều lệ hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, trực tiếp quản lý hoạt động và quyết định các vấn đề khác của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này và pháp luật hiện hành.

2. Bộ Tài chính thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về tài chính; ban hành Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương; ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương; thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chương II

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Mục 1

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP VÀO CÁC DỰ ÁN

Điều 6. Đối tượng đầu tư

Đối tượng đầu tư trực tiếp là các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) thông qua, bao gồm:

1. Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
2. Các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; các dự án phụ trợ bên ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao;
3. Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở và các dự án phát triển khu đô thị mới;
4. Các dự án bảo vệ và cải tạo môi trường;
5. Các dự án đầu tư trọng điểm khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 7. Điều kiện đầu tư

1. Dự án đầu tư đã được quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật.
2. Dự án đầu tư phải có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn trực tiếp.

Điều 8. Phương thức đầu tư

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có thể thực hiện đầu tư với tư cách là chủ đầu tư hoặc tham gia góp vốn với các tổ chức khác để đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình theo phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
2. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có thể trực tiếp quản lý dự án đầu tư hoặc thuê các tổ chức chuyên môn quản lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hình thức đầu tư

1. Tùy từng điều kiện cụ thể, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương lựa chọn các hình thức đầu tư sau đây:

a) Đầu tư theo các hình thức: hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) theo quy định của pháp luật;

b) Tìm kiếm dự án, thực hiện các công việc chuẩn bị đầu tư sau đó thực hiện đầu tư, hoặc chuyển nhượng lại dự án cho chủ đầu tư khác thực hiện đầu tư.

2. Việc đầu tư của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Mức vốn đầu tư đối với một dự án đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Quỹ Đầu tư phát triển địa phương quyết định.

2. Mức vốn đầu tư đối với một dự án trên 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Mục 2

CHO VAY ĐẦU TƯ

Điều 11. Đối tượng cho vay

Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng có phương án thu hồi vốn trực tiếp thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua, bao gồm:

1. Các dự án về: giao thông; cấp nước; nhà ở khu đô thị, khu dân cư; di chuyển sắp xếp lại các cơ sở sản xuất; xử lý rác thải của các đô thị;

2. Các dự án quan trọng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 12. Điều kiện cho vay

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương chỉ cho vay khi chủ đầu tư bảo đảm có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã hoàn thành thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật;

2. Có phương án sản xuất, kinh doanh có lãi và phương án bảo đảm trả được nợ;

3. Có cam kết mua bảo hiểm đối với tài sản hình thành từ vốn vay thuộc đối tượng mua bảo hiểm bắt buộc tại một công ty bảo hiểm được phép hoạt động tại Việt Nam;

4. Chủ đầu tư là các tổ chức có tư cách pháp nhân hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định cho vay đầu tư

1. Mức vốn cho vay đối với một dự án đến 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Quỹ Đầu tư phát triển địa phương quyết định.

2. Mức vốn cho vay đối với một dự án trên 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 14. Thời hạn cho vay

Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu hồi vốn phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư nhưng tối đa là 15 năm. Trường hợp đặc biệt vay trên 15 năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 15. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đối với các dự án theo nguyên tắc không thấp hơn lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước.

2. Lãi suất cho vay lại đối với các dự án sử dụng nguồn vốn vay ODA thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay và trả nợ nước ngoài.

Điều 16. Bảo đảm tiền vay

Tùy thuộc vào từng dự án cụ thể, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương sử dụng các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Quy định về cho vay hợp vốn

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được làm đầu mối cho vay hợp vốn hoặc cùng hợp vốn với tổ chức tín dụng và tổ chức khác để cho vay dự án.

2. Việc cho vay hợp vốn phải lập thành hợp đồng và phải tuân theo quy định tại các Điều 11, 12, 13, 14, 15 và Điều 16 Nghị định này.

Điều 18. Phân loại nợ, trích lập Quỹ dự phòng xử lý rủi ro đối với hoạt động cho vay đầu tư

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thực hiện phân loại nợ, trích dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay đầu tư như các tổ chức tín dụng.

Điều 19. Xử lý rủi ro

Rủi ro xảy ra cho các dự án vay vốn của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do nguyên nhân khách quan được xử lý như sau:

1. Trường hợp do chính sách Nhà nước thay đổi làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của dự án mà dẫn đến việc chủ đầu tư gặp khó khăn trong trả nợ vay thì chủ đầu tư được xem xét gia hạn nợ; xoá, giảm lãi tiền vay; khoan nợ;

2. Trường hợp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn do nguyên nhân khách quan gây thiệt hại tài sản mà chủ đầu tư không trả được nợ và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xác nhận, thì việc xử lý rủi ro được thực hiện theo trình tự như sau:

- a) Sử dụng các nguồn tài chính của chủ đầu tư theo quy định để thu hồi nợ;
- b) Tiền bồi thường của cơ quan bảo hiểm (nếu có);
- c) Được xem xét, xoá nợ một phần hoặc toàn bộ số nợ vay còn lại.

Điều 20. Thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Cấp nào quyết định cho vay thì quyết định gia hạn nợ. Thời gian gia hạn nợ tối đa không vượt quá 1/3 thời hạn của khoản vay.

2. Hội đồng quản lý quyết định việc xoá nợ lãi.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc khoan nợ, xoá nợ gốc. Trường hợp xoá nợ, sau khi quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Mục 3**GÓP VỐN THÀNH LẬP CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ****Điều 21. Hình thức góp vốn**

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp để thực hiện các hoạt động đầu tư trực tiếp vào các công trình, dự án kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thuộc các chương trình, mục tiêu theo chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

Điều 22. Thẩm quyền quyết định góp vốn

1. Mức vốn góp đối với một doanh nghiệp đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ

Đầu tư phát triển địa phương do Quỹ Đầu tư phát triển địa phương quyết định.

2. Mức vốn góp đối với một doanh nghiệp trên 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Mục 4

NHẬN ỦY THÁC VÀ ỦY THÁC

Điều 23. Nhận uỷ thác

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được nhận uỷ thác: quản lý nguồn vốn đầu tư, cho vay đầu tư và thu hồi nợ, cấp phát vốn đầu tư cho các công trình, dự án từ ngân sách nhà nước, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, các doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thông qua hợp đồng nhận uỷ thác giữa Quỹ Đầu tư phát triển địa phương với tổ chức, cá nhân uỷ thác.

2. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được nhận uỷ thác quản lý hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa; Quỹ phát triển nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

3. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được thực hiện phát hành trái phiếu chính quyền địa phương theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để huy động vốn cho ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật.

4. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được hưởng phí dịch vụ nhận uỷ thác. Mức phí cụ thể được thoả thuận và ghi trong hợp đồng nhận uỷ thác.

Điều 24. Ủy thác

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được uỷ thác cho các tổ chức tín dụng và Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện cho vay và thu hồi nợ một số dự án thuộc đối tượng vay vốn của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thông qua hợp đồng uỷ thác giữa Quỹ Đầu tư phát triển địa phương với tổ chức nhận uỷ thác.

2. Các tổ chức nhận uỷ thác được hưởng phí dịch vụ uỷ thác. Mức phí cụ thể được thoả thuận và ghi trong hợp đồng uỷ thác.

Mục 5

GIỚI HẠN ĐẦU TƯ

Điều 25. Giới hạn đầu tư

1. Giới hạn tỷ lệ vốn đầu tư trực tiếp vào các dự án của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương tối đa bằng 50% vốn hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương tại

thời điểm thực hiện;

2. Giới hạn cho vay đối với một dự án tối đa bằng 15% vốn hoạt động của Quỹ đầu tư Phát triển địa phương tại thời điểm thực hiện.

3. Giới hạn đầu tư góp vốn thành lập các tổ chức kinh tế tối đa bằng 20% vốn hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương tại thời điểm thực hiện.

Chương III

VỐN HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 26. Vốn chủ sở hữu

1. Nguồn hình thành vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương bao gồm:

a) Vốn điều lệ: được bố trí trong dự toán chi ngân sách hoặc nguồn tăng thu ngân sách địa phương hàng năm và được bổ sung từ Quỹ Đầu tư phát triển theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 40 Nghị định này;

b) Tiền đóng góp tự nguyện, các khoản viện trợ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật để hình thành vốn chủ sở hữu.

2. Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và thông báo cho Bộ Tài chính; nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này.

Điều 27. Vốn huy động

Quỹ Đầu tư phát triển địa phương được huy động các nguồn vốn trung và dài hạn của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước, bao gồm:

1. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước. Việc vay vốn ngoài nước thực hiện theo quy định của pháp luật về vay nợ nước ngoài;

2. Phát hành trái phiếu Quỹ Đầu tư phát triển địa phương theo quy định của pháp luật;

3. Các hình thức huy động vốn trung và dài hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Giới hạn huy động vốn

Tổng mức vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 27 Nghị định

này tối đa bằng 6 lần vốn chủ sở hữu của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương tại cùng thời điểm.

Điều 29. Vốn nhận uỷ thác

Vốn nhận uỷ thác theo quy định tại Điều 23 Nghị định này không thuộc vốn hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chương IV

TỔ CHỨC CỦA QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 30. Điều kiện thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Có Đề án thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

2. Số vốn điều lệ tối thiểu phải có tại thời điểm thành lập là 100 (một trăm) tỷ đồng.

3. Bộ máy hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương phải có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương.

4. Giám đốc và các Phó giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển địa phương phải có bằng đại học thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính hoặc ngân hàng; đồng thời, phải có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm về quản lý hoặc điều hành một trong các lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng hoặc đầu tư.

5. Trưởng Ban kiểm soát Quỹ Đầu tư phát triển địa phương phải có bằng đại học thuộc một trong các ngành tài chính, kế toán, ngân hàng; đồng thời phải có tối thiểu 3 năm kinh nghiệm về quản lý hoặc điều hành một trong các lĩnh vực tài chính, kế toán, ngân hàng.

Điều 31. Trình tự thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án thành lập Quỹ đầu tư phát triển địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua. Đề án thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương bao gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về sự cần thiết thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương; quy mô, phạm vi hoạt động; cơ cấu tổ chức của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

b) Phương án cấp vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển địa phương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Dự thảo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương phù hợp với hướng dẫn tại Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Bộ Tài chính ban hành;

d) Dự kiến phương án hoạt động trong 02 (hai) năm đầu kèm theo danh mục các dự án dự kiến đầu tư tại thời điểm xét duyệt;

đ) Thuyết minh về cơ cấu tổ chức, bộ máy hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đáp ứng được các yêu cầu quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 30 Nghị định này.

2. Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

3. Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định thành lập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Bộ Tài chính biết và công bố rộng rãi việc thành lập Quỹ Đầu tư phát triển địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và Trung ương.

Điều 32. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính, bảo toàn và phát triển vốn, tự bù đắp chi phí và tự chịu rủi ro. Ngân sách Nhà nước không cấp kinh phí cho hoạt động của bộ máy của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

2. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi nguồn vốn chủ sở hữu của mình.

Điều 33. Trách nhiệm của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Thực hiện đầu tư trong phạm vi kế hoạch và cơ cấu đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trong từng thời kỳ, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua.

2. Sử dụng vốn đầu tư đúng mục đích.

3. Thực hiện đúng chế độ kế toán, thống kê và báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo luật định; cung cấp số liệu, công bố công khai về tình hình tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Mua bảo hiểm tài sản, bảo hiểm rủi ro và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

6. Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Điều 34. Quyền hạn của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Tổ chức hoạt động phù hợp với mục tiêu và phạm vi hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương theo quy định của Nghị định này.

2. Được lựa chọn các dự án có hiệu quả phù hợp với kế hoạch và cơ cấu đầu tư của Ủy ban nhân cấp tỉnh để quyết định đầu tư. Trường hợp đặc biệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

3. Được tuyển chọn, bố trí, sử dụng, đào tạo lao động và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

4. Được từ chối mọi yêu cầu của bất cứ cá nhân hay tổ chức nào về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực khác của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và trái với Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

5. Được liên hệ với các ngành chức năng, các đơn vị có liên quan trên địa bàn để tìm kiếm, xây dựng các dự án đầu tư.

6. Được mời và tiếp các đối tác đầu tư, kinh doanh nước ngoài, được cử cán bộ và nhân viên của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan, khảo sát theo quy định của pháp luật.

Điều 35. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương tổ chức theo mô hình hoạt động độc lập.

2. Tổ chức bộ máy của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương bao gồm: Hội đồng quản lý, Ban Kiểm soát và bộ máy điều hành.

Điều 36. Thành phần Hội đồng quản lý

1. Hội đồng quản lý có tối đa 7 người. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện thực tế quyết định số lượng thành viên của Hội đồng quản lý theo nguyên tắc số lượng thành viên Hội đồng quản lý phải là số lẻ.

2. Chủ tịch, Phó chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm.

3. Thành phần, cơ cấu, tiêu chuẩn, số lượng, nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng quản lý được quy định tại Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát

triển địa phương.

Điều 37. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý

1. Xem xét và thông qua phương hướng hoạt động, kế hoạch huy động vốn, kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; thẩm tra và thông qua báo cáo quyết toán của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

2. Giám sát, kiểm tra bộ máy điều hành của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương trong việc chấp hành các chính sách và pháp luật, thực hiện các quyết định của Hội đồng quản lý.

3. Xem xét, thông qua khung lãi suất cho vay đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

4. Xem xét, quyết định đầu tư đối với các dự án thuộc thẩm quyền.

5. Trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương cho phù hợp với yêu cầu thực tế và các quy định hiện hành của pháp luật.

6. Xem xét, giải quyết các khiếu nại của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

7. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban Kiểm soát Quỹ Đầu tư phát triển địa phương; quyết định các thành viên khác của Ban Kiểm soát theo đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát.

8. Ban hành Quy chế hoạt động, phân công nhiệm vụ đối với các thành viên của Hội đồng quản lý.

9. Ban hành quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

10. Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Điều 38. Ban kiểm soát Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách chế độ và nghiệp vụ hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, nhằm bảo đảm hiệu quả hoạt động và an toàn tài sản của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

b) Lập kế hoạch thực hiện và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về công tác giám sát, kiểm tra trước Hội đồng quản lý. Trưởng Ban Kiểm soát có quyền đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản lý hoặc trong trường hợp không được Chủ tịch Hội đồng quản lý chấp thuận thì đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triệu tập phiên họp bất thường để báo cáo những vấn đề khẩn cấp làm phương hại đến hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

c) Trình bày báo cáo, kiến nghị của mình về kết quả kiểm soát, kết quả thẩm định về quyết toán tài chính tại các cuộc họp của Hội đồng quản lý nhưng không tham gia biểu quyết.

2. Ban Kiểm soát có tối đa 5 thành viên, được hưởng phụ cấp và các quyền lợi khác theo quy định của Hội đồng quản lý.

Điều 39. Bộ máy điều hành của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

1. Bộ máy điều hành của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương gồm Ban Giám đốc (Giám đốc, Phó Giám đốc) và các Phòng, Ban nghiệp vụ.

2. Giám đốc Quỹ là Ủy viên của Hội đồng quản lý do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, là người đại diện pháp nhân của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

3. Phó Giám đốc và kế toán trưởng do Giám đốc Quỹ đề nghị Hội đồng quản lý xem xét, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm.

4. Việc tổ chức các Phòng, Ban Nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương do Hội đồng quản lý quyết định căn cứ thực tế hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, phù hợp với hướng dẫn tại Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

5. Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Quản lý và điều hành các hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương theo đúng Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương, pháp luật của Nhà nước và các quyết định của Hội đồng quản lý;

b) Trình Hội đồng quản lý ban hành Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương;

c) Chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Hội đồng quản lý; ký các văn bản thuộc phạm vi điều hành của Giám đốc Quỹ;

d) Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột suất về tình hình hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương với Hội đồng quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài chính;

đ) Trực tiếp quản lý tài sản, vốn hoạt động và chịu trách nhiệm bảo toàn phát triển vốn, tài sản của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương theo quy định của pháp luật;

e) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các chức danh trưởng phòng, ban nghiệp vụ và tương đương trở xuống;

g) Các quyền khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chương V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

Điều 40. Chế độ tài chính

1. Năm tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Khoản trích dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay đầu tư được hạch toán vào chi phí hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

3. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp Nhà nước.

4. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Kết quả hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương là khoản chênh lệch giữa tổng các khoản phải thu và tổng các khoản phải trả hợp lý, hợp lệ. Trường hợp tổng doanh thu lớn hơn tổng số chi phí, phần chênh lệch này được phân phối theo trình tự sau:

a) Bù đắp các khoản lỗ lũy kế đến thời điểm quyết toán;

b) Trừ các khoản tiền phạt do vi phạm pháp luật thuộc trách nhiệm của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thì không trích nữa;

d) Phần chênh lệch sau khi đã trừ các khoản quy định tại Mục a, b, và c khoản 5

Điều này được trích theo thứ tự sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển tối thiểu 30%;
- Trích tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Mức trích tối đa không quá 500 triệu đồng;
- Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi tối đa không quá 03 tháng lương thực hiện. Mức trích cụ thể do Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển địa phương quyết định;
- Phần chênh lệch còn lại được bổ sung vào Quỹ Đầu tư phát triển.

6. Mục đích sử dụng các quỹ

- a) Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong hoạt động;
- b) Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ;
- c) Quỹ khen thưởng được dùng để thưởng định kỳ hoặc đột xuất cho cán bộ, nhân viên trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác;
- d) Quỹ phúc lợi được dùng để chi cho các hoạt động, công trình phúc lợi công cộng của cán bộ, nhân viên; phúc lợi xã hội;
- đ) Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản lý và Ban Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Điều 41. Chế độ kế toán, kiểm toán

1. Quỹ Đầu tư phát triển địa phương phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê, báo cáo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.
2. Báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương phải được một tổ chức kiểm toán độc lập kiểm toán.
3. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể chế độ kế toán, cơ chế quản lý tài chính, chế độ báo cáo đối với Quỹ Đầu tư phát triển địa phương.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 43. Sắp xếp lại các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đang hoạt động thí điểm

1. Trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương đang hoạt động thí điểm phải thực hiện đăng ký lại Điều lệ tổ chức và hoạt động và tổ chức lại các hoạt động theo quy định tại Nghị định này.

2. Tối đa trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có vốn điều lệ thực có dưới 100 (một trăm) tỷ đồng phải bổ sung đủ vốn theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định này. Sau thời hạn này, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương có vốn điều lệ thực có thấp hơn 100 (một trăm) tỷ đồng phải chấm dứt hoạt động.

3. Trong thời hạn 03 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương thực hiện chuyển đổi hoạt động theo mô hình độc lập theo quy định của Nghị định này. Căn cứ vào tính chất hoạt động, Quỹ có thể thành lập bộ máy điều hành đầy đủ theo quy định tại Điều 39 của Nghị định hoặc ủy thác cho các tổ chức khác thực hiện một số hoạt động nghiệp vụ như: thẩm định dự án, giải ngân, thu nợ, quản lý vốn đầu tư.

Điều 44. Hướng dẫn thực hiện

Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 45. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

6.5 Phụ lục 5: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

a. Quyết định về tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMTVN

QUYẾT ĐỊNH

CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ SỐ 35/2008/QĐ-TTg NGÀY 03 THÁNG 03 NĂM 2008 VỀ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Chức năng của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có chức năng tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; các nguồn tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường trên phạm vi toàn quốc.

Điều 2. Địa vị pháp lý của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức tài chính nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và chịu sự quản lý nhà nước về tài chính của Bộ Tài chính.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là Quỹ Bảo vệ môi trường quốc gia.

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối kế toán riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

2. Tên gọi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Tên giao dịch tiếng Anh: Vietnam Environment Protection Fund (VEPF).

3. Trụ sở của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đặt tại Hà Nội.

Quỹ có văn phòng đại diện ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

Quỹ được đặt các văn phòng giao dịch ở nước ngoài khi cần thiết theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý.

2. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam phù hợp với Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Nhiệm vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Tiếp nhận các nguồn vốn theo quy định tại Điều 6 Quyết định này để tạo nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, các hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn dưới các hình thức sau:

a) Cho vay với lãi suất ưu đãi;

b) Hỗ trợ lãi suất vay vốn, bảo lãnh vay vốn cho các dự án môi trường vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

c) Tài trợ kinh phí cho việc xây dựng, triển khai các dự án huy động nguồn vốn của Quỹ nhằm thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố, thảm họa môi trường gây ra; cho các chương trình, kế hoạch, dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho việc tổ chức các giải thưởng môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

3. Đồng tài trợ, cho vay vốn các dự án môi trường phù hợp với tiêu chí, chức năng của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, Quỹ Môi trường toàn cầu (GEP), các quỹ môi trường nước ngoài, các quỹ môi trường ngành, địa phương phục vụ cho các hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức thẩm định, phê duyệt mức, thời gian và hình thức hỗ trợ tài chính cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng vốn hỗ trợ đầu tư từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

5. Sử dụng vốn nhàn rỗi không có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước và có sự thỏa thuận của tổ chức, cá nhân cung cấp vốn để mua trái phiếu chính phủ theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức đăng ký, theo dõi và quản lý các chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (sau đây gọi là CERs; 1 CER được xác định bằng một tấn khí CO₂ tương đương); tổ chức đăng ký nhận, phân chia và bán CERs với các chủ sở hữu CERs hoặc đầu mối tiếp nhận CERs; thu lệ phí bán CERs để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí, chi hỗ trợ cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về cơ chế phát triển sạch (sau đây gọi là CDM); lập, xây dựng, thẩm định, phê duyệt tài liệu dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (sau đây gọi là dự án CDM); quản lý và giám sát thực hiện dự án CDM và các mục đích khác liên quan đến CDM theo quy định của pháp luật; thực hiện trợ giá cho các sản phẩm của dự án CDM theo quy định của pháp luật.

7. Nhận ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản với các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản.

8. Tham gia điều phối, quản lý tài chính các chương trình, dự án bảo vệ môi trường trọng điểm theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và quyết định của cấp có thẩm quyền.

9. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phân công.

Điều 5. Quyền hạn của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Tổ chức cơ quan điều hành và các đơn vị nghiệp vụ hoạt động phù hợp với Điều lệ, mục tiêu và các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra định kỳ và đột xuất các đơn vị sử dụng vốn của Quỹ trong việc triển khai các hoạt động, nhiệm vụ và dự án bảo vệ môi trường. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có quyền rút vốn vay, đình chỉ tài trợ hoặc hỗ trợ lãi suất vay đối

với các chủ đầu tư vi phạm cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của Nhà nước và khởi kiện các chủ đầu tư đó tới các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Được mời các chuyên gia của các Bộ, ngành và tổ chức liên quan tham gia Hội đồng thẩm định các hoạt động, nhiệm vụ và dự án bảo vệ môi trường xin tài trợ hoặc xin hỗ trợ đầu tư và phục vụ cho các hoạt động khác của Quỹ.

4. Được hưởng chế độ lương, thưởng, phúc lợi theo quy định như đối với doanh nghiệp Nhà nước.

5. Từ chối mọi yêu cầu của bất cứ tổ chức hoặc cá nhân nào về việc cung cấp thông tin và các nguồn lực khác của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam nếu yêu cầu đó trái với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

6. Được trực tiếp quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để kêu gọi, thu hút và tiếp nhận tài trợ hoặc huy động vốn bổ sung cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

7. Được cử cán bộ và nhân viên của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam ra nước ngoài công tác, học tập, tham quan, khảo sát theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Nguồn vốn của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Vốn hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Ngân sách Nhà nước cấp là 500 (năm trăm) tỷ đồng và được cấp đủ trong thời hạn 2 năm, kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành. Hàng năm Quỹ được cấp bổ sung vốn từ nguồn Ngân sách Nhà nước chi sự nghiệp môi trường để bù đắp kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường, bảo đảm vốn hoạt động của Quỹ từ nguồn Ngân sách ít nhất bằng 500 tỷ đồng. Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Vốn hoạt động bổ sung hàng năm từ các nguồn khác:

a) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản và các loại phí bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản bồi thường thiệt hại về môi trường thu vào Ngân sách Nhà nước;

c) Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

d) Lệ phí bán CERs;

đ) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam gồm có Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát, Cơ quan điều hành nghiệp vụ và các Văn phòng đại diện của Quỹ.

1. Hội đồng quản lý Quỹ gồm có Chủ tịch và các ủy viên.

Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là một Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các ủy viên là lãnh đạo cấp vụ từ các cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Căn cứ vào đề nghị của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản lý Quỹ. Các thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Ban Kiểm soát gồm có Trưởng Ban Kiểm soát và một số thành viên.

Trưởng Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm và miễn nhiệm. Thành viên Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định theo đề nghị của Trưởng Ban Kiểm soát; số lượng thành viên Ban Kiểm soát không quá 5 người. Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ chuyên trách.

3. Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam gồm: Giám đốc, một số Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ, Văn phòng đại diện trực thuộc Quỹ.

a) Giám đốc Quỹ do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

b) Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Giám đốc đề nghị, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm;

c) Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các phòng, ban nghiệp vụ giúp việc Cơ quan điều hành Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Giám đốc Quỹ quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ;

Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế các quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam từ Điều 1 đến Điều 9 Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2002.

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ trưởng các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ và Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
Hoàng Trung Hải

b. Quyết định về điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ BVMTVN

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 2031/QĐ-BTNMT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NDD-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 35/20082/QĐ-TTg ngày 03 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 782/2003/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; Chánh

Văn phòng Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Tổ chức cán bộ, Pháp chế, Kế hoạch, Tài chính; Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án NDTC, Viện KSNDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở TN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Lưu: VT TCCB, VEPF.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Khôi Nguyên

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2031/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hình thức tổ chức và tư cách pháp nhân

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức tài chính của Nhà nước trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chịu sự quản lý của Nhà nước về tài chính của Bộ Tài chính. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hoạt động theo các quy định tại Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg ngày 26/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 35/2008/QĐ-TTg ngày 03/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan của Nhà nước.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Tên gọi, trụ sở và phạm vi hoạt động

1. Tên gọi:

Tên tiếng Việt: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

Tên giao dịch quốc tế: Viet Nam Environmental Protection Fund;

Viết tắt là VEPF.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Hà Nội, có văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động

Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam tiếp nhận các nguồn vốn từ Ngân sách Nhà nước; các nguồn tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án, các hoạt động bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng phạm vi ảnh hưởng lớn.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức hoạt động

1. Tổ chức của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam bao gồm: Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát và Cơ quan điều hành nghiệp vụ.

a) Hội đồng quản lý Quỹ gồm: Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là một Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lãnh đạo cấp Vụ thuộc các cơ quan: Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định;

b) Ban Kiểm soát là cơ quan trực thuộc Hội đồng quản lý Quỹ, kiểm soát hoạt động của Quỹ; các thành viên Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm và miễn nhiệm;

c) Cơ quan điều hành nghiệp vụ gồm: Giám đốc, một số Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng ban nghiệp vụ, các văn phòng đại diện trực thuộc Quỹ. Đứng đầu cơ quan điều hành nghiệp vụ là Giám đốc do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ;

Giám đốc Quỹ là người đại diện theo pháp luật, chịu trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện mọi hoạt động của cơ quan điều hành nghiệp vụ.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, nhưng phải bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hoạt động của Tổ chức Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội trong Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Quỹ hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Điều lệ và các quy định của Đảng.

2. Các tổ chức chính trị - xã hội trong Quỹ hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp, pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của tổ chức đó.

CHƯƠNG II

NGUỒN VỐN HOẠT ĐỘNG

Điều 6. Vốn điều lệ và vốn cấp bổ sung từ Ngân sách Nhà nước

1. Vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là 500 (năm trăm) tỷ đồng do Ngân sách Nhà nước cấp.

2. Hàng năm, Ngân sách Nhà nước cấp bổ sung từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường để bù đắp kinh phí tài trợ cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm vốn hoạt động của Quỹ từ nguồn ngân sách duy trì thường xuyên ít nhất bằng 500 (năm trăm) tỷ đồng.

3. Việc thay đổi vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 7. Vốn hoạt động bổ sung hàng năm từ các nguồn khác

1. Ngoài vốn điều lệ và nguồn do ngân sách cấp bổ sung hàng năm từ kinh phí chi sự nghiệp môi trường, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được tiếp nhận các nguồn vốn hoạt động bổ sung hàng năm gồm:

a) Phí bảo vệ môi trường với khí thải, nước thải, chất thải rắn, khai thác khoáng sản và các loại phí bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật;

b) Các khoản tiền đền bù thiệt hại về môi trường của các tổ chức, cá nhân nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

d) Lệ phí bán CERs (CERs là tên viết tắt của chứng chỉ giảm phát khí thải khí nhà kính được chứng nhận, 1 CERs được xác định bằng 1 tấn khí CO₂ tương đương);

đ) Các khoản tài trợ, hỗ trợ, đóng góp, ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;

e) Các nguồn vốn bổ sung khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc tiếp nhận các nguồn vốn bổ sung hàng năm được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

CHƯƠNG III

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Điều 8. Đối tượng được hỗ trợ tài chính và các hình thức hỗ trợ tài chính

1. Đối tượng được hỗ trợ tài chính từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức, cá nhân có các dự án đầu tư hoặc phương án đề nghị tài trợ thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; dự án đầu tư việc thực hiện phòng, chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường mang tính quốc gia, liên ngành, liên vùng hoặc giải quyết các vấn đề môi trường cục bộ nhưng có phạm vi ảnh hưởng lớn (sau đây gọi chung là các dự án đầu tư).

Hội đồng quản lý Quỹ quyết định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư được hỗ trợ tài chính quy định tại Điều lệ này.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam hỗ trợ tài chính cho các chương trình, dự án và các hoạt động bảo vệ môi trường dưới các hình thức:

a) Cho vay với lãi suất ưu đãi;

b) Hỗ trợ lãi suất vay vốn, bảo lãnh vay vốn cho các dự án môi trường vay vốn từ các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;

c) Tài trợ kinh phí cho việc xây dựng, triển khai các dự án huy động nguồn vốn của Quỹ nhằm thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố, thảm họa môi trường gây ra; cho các chương trình, dự án theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; cho việc tổ chức các giải thưởng môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; cho các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường được quy định tại Điều lệ này;

d) Hợp tác với các tổ chức tài chính, các quỹ môi trường trong và ngoài nước để đồng tài trợ, cho vay vốn các dự án môi trường phù hợp với các tiêu chí và chức năng của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

e) Chỉ hỗ trợ cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về cơ chế phát triển sạch (sau đây gọi là CDM); thực hiện trợ giá cho các sản phẩm của dự án CDM theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Cho vay với lãi suất ưu đãi

1. Đối tượng cho vay vốn với lãi suất ưu đãi là các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế, có nhu cầu và đề nghị vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư thuộc Danh mục quy định tại Điều 8 của Điều lệ này.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cho vay theo nguyên tắc có hoàn trả và có lãi. Các đối tượng vay vốn phải đảm bảo các yêu cầu:

- a) Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã ghi trong hợp đồng tín dụng;
- b) Có khả năng tài chính để hoàn trả đầy đủ và đúng hạn vốn vay;

3. Điều kiện, thủ tục vốn vay, việc giám sát quá trình vay vốn, trả nợ thực hiện theo quy định của Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Mức vốn cho vay và thẩm quyền quyết định cho mức vay:

a) Bộ Tài chính hướng dẫn về quy định mức vốn cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

b) Căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính, Giám đốc Quỹ quyết định cho vay trong khả năng nguồn vốn cho phép và phù hợp với kế hoạch sử dụng vốn, kế hoạch thu - chi tài chính hàng năm đã được Hội đồng quản lý phê duyệt.

5. Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ, điều kiện cụ thể của chương trình, dự án vay vốn và khả năng trả nợ của người vay, nhưng không quá 10 (mười) năm. Trường hợp đặc biệt do Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

6. Lãi suất cho vay của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Giám đốc Quỹ quyết định đối với từng dự án vay vốn cụ thể thuộc đối tượng quy định tại Điều 8 Điều lệ này nhưng không vượt quá mức trần lãi suất áp dụng đối với các khoản cho vay với lãi suất ưu đãi của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Bộ Tài chính quy định.

7. Bảo đảm tiền vay:

a) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cho vay trên cơ sở có tài sản bảo đảm bằng các hình thức cầm cố, thế chấp hoặc bảo lãnh từ bên thứ ba. Trình tự bảo đảm tiền vay, xử lý tài sản bảo đảm và các quy định pháp luật có liên quan;

b) Trong trường hợp việc cho vay không có tài sản đảm bảo đối với từng dự án có đầu tư sẽ do Giám đốc Quỹ xem xét, quyết định sau khi đã tham khảo ý kiến từ các thành viên Ban điều hành Quỹ.

8. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay:

a) Hàng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được trích lập quỹ dự phòng rủi ro để xử lý bù đắp tổn thất rủi ro trong hoạt động cho vay;

b) Mức trích lập quỹ dự phòng rủi ro của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thực

hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

9. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro:

Đối với các trường hợp Chủ đầu tư có dự án đầu tư được vay vốn của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam gặp phải rủi ro do nguyên nhân chủ quan làm tổn thất tài sản dẫn tới việc không trả nợ đúng hạn cho Quỹ thì tùy từng trường hợp cụ thể, sau khi đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ, Giám đốc Quỹ xem xét việc gia hạn nợ hoặc khởi kiện Chủ đầu tư ra tòa án.

Đối với các trường hợp khi Chủ đầu tư có dự án được vay vốn của Quỹ gặp rủi ro từ nguyên nhân khách quan, bất khả kháng thì được xử lý như sau:

a) Dự án gặp rủi ro từ những nguyên nhân như: thiên tai, hỏa hoạn; làm tổn thất toàn bộ hay một phần tài sản, được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xác nhận mức độ thiệt hại và Chủ đầu tư không còn khả năng trả nợ hoặc giảm khả năng trả nợ, thì Chủ đầu tư sử dụng toàn bộ số tiền bảo hiểm được bồi thường từ cơ quan bảo hiểm (nếu có) để trả nợ cho Quỹ. Số nợ còn lại được xem xét gia hạn nợ, giảm hoặc miễn lãi tiền vay, xóa nợ một phần hoặc toàn bộ tùy theo mức độ thiệt hại của dự án và khả năng trả nợ thực tế của Chủ đầu tư.

Giám đốc Quỹ kiểm tra, xác nhận khả năng trả nợ của Chủ đầu tư, trình Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ quyết định việc xóa nợ một phần hay toàn bộ nợ vay của dự án cho Chủ đầu tư.

Đối với dự án đã được quyết định xóa nợ một phần, số nợ vay còn lại có thể được Hội đồng quản lý Quỹ xem xét theo thẩm quyền để miễn, giảm lãi tiền vay hoặc gia hạn chủ nợ, khoan nợ tùy thuộc vào khả năng trả nợ thực tế của Chủ đầu tư;

b) Dự án gặp rủi ro do chính sách của Nhà nước thay đổi thì được xem xét gia hạn nợ. Thời gian gia hạn nợ của một dự án không được vượt quá 1/3 thời hạn vay vốn ghi trong hợp đồng tín dụng. Giám đốc Quỹ quyết định việc gia hạn nợ trong khung thời gian quy định. Trong trường hợp đặc biệt, nếu Chủ đầu tư đề nghị ra hạn nợ vượt khung thời gian quy định, Giám đốc Quỹ có trách nhiệm kiểm tra các nhận nhu cầu gia hạn nợ trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định.

Nếu sau khi đã gia hạn nợ mà dự án vẫn tiếp tục gặp khó khăn thì được xem xét giảm hoặc miễn lãi tiền vay. Hội đồng quản lý Quỹ quyết định việc giảm hoặc miễn lãi tiền vay trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ.

Trường hợp đã áp dụng mọi biện pháp gia hạn nợ, miễn giảm lãi tiền vay mà chủ đầu tư vẫn không có khả năng trả nợ, Hội đồng quản lý Quỹ xem xét quyết định việc khoan nợ trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ;

c) Quỹ dự phòng rủi ro được sử dụng để bù đắp thiệt hại rủi ro trong các trường hợp xóa nợ, khoan nợ quy định tại Điều này. Trường hợp quỹ đề phòng rủi ro không đủ bù đắp, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo với Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

d) Trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị xin gia hạn nợ, miễn giảm lãi tiền vay, khoan nợ, xóa nợ một phần hoặc toàn bộ nợ vay thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam.

Điều 10. Hỗ trợ lãi suất vay vốn

1. Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư thuộc Danh mục quy định tại Điều 8 của Điều lệ này có vốn vay của tổ chức tín dụng khác thì được xem xét hỗ trợ lãi suất vay vốn từ Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam.

2. Việc cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn được tiến hành mỗi năm một lần trên cơ sở nợ gốc và lãi vay đầu tư dự án mà chủ đầu tư đã trả cho tổ chức tín dụng (không bao gồm các khoản nợ quá hạn).

3. Điều kiện để các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét hỗ trợ lãi suất vay vốn:

a) Dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng và hoàn trả được vốn vay cho tổ chức tín dụng;

b) Dự án được cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường Trung ương hoặc địa phương xác nhận đã thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ môi trường hoặc giải quyết được các vấn đề về môi trường;

c) Dự án chưa được vay vốn hoặc tài trợ bằng nguồn vốn hoạt động từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Mức hỗ trợ lãi suất vay vốn và thẩm quyền quyết định:

a) Mức hỗ trợ lãi suất vay vốn tối đa không quá 50% lãi suất vay theo hợp đồng tín dụng Chủ đầu tư đã ký với tổ chức tín dụng, đồng thời không được vượt quá mức trần lãi suất áp dụng cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Bộ Tài chính thông báo tại thời điểm ký kết hợp đồng hỗ trợ lãi suất;

b) Giám đốc Quỹ quyết định mức hỗ trợ lãi suất vay trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp; trên mức quyết định của Giám đốc Quỹ sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

Điều 11. Bảo lãnh vay vốn

1. Trong một số trường hợp đặc biệt heo yêu cầu được Hội đồng quản lý thông qua, các đối tượng vay vốn của tổ chức tín dụng khác ngoài Quỹ để thực hiện các dự án bảo vệ môi trường được xem xét bảo lãnh vay vốn.

2. Điều kiện để Chủ đầu tư có dự án đầu tư được bảo lãnh vay vốn:

a) Dự án đã được tổ chức tín dụng khác thẩm định cho vay và có văn bản yêu cầu bảo lãnh gửi Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

b) Phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay được Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chấp thuận;

c) Có tài sản đảm bảo bằng hình thức cầm cố, thế chấp được Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chấp nhận;

3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin bảo lãnh vốn, ký kết hợp đồng bảo lãnh và giám sát quá trình bảo lãnh vay vốn được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Mức bảo lãnh và thẩm quyền quyết định mức bảo lãnh:

a) Mức bảo lãnh vay vốn đối với một số dự án không vượt quá mức vốn vay;

b) Giám đốc Quỹ quyết định mức bảo lãnh vay vốn trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp; trên mức quyết định của Giám đốc Quỹ sẽ do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ quyết định.

5. Thời hạn bảo lãnh vay vốn được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa Chủ đầu tư với tổ chức tín dụng cho vay thực hiện dự án, nhưng không quá khung thời gian cho vay quy định của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

6. Chủ đầu tư được bảo lãnh vay vốn phải trả cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam một khoản phí bảo lãnh được tính bằng phần trăm (%) trên tổng số tiền đang bảo lãnh. Mức cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

7. Trích lập dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn:

Hàng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được trích dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn tính bằng phần trăm (%) trên tổng số vốn vay được bảo lãnh để dự phòng trả cho các tổ chức tín dụng khi chủ đầu tư được bảo lãnh không trả nợ đúng hạn, nếu cuối năm không sử dụng hết, thì số vốn này được chuyển thành nguồn vốn cho vay năm sau. Trường hợp số vốn dự phòng không đủ để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Mức trích lập dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn theo

hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động bảo lãnh vốn vay:

Hàng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trích lập quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động bảo lãnh vốn vay để bù đắp các tổn thất do không thu hồi được vốn đã trả cho các tổ chức tín dụng khi chủ đầu tư được bảo lãnh vay vốn không trả nợ đúng hạn. Tỷ lệ trích lập quỹ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

9. Xử lý rủi ro và thẩm quyền xử lý rủi ro:

Khi chủ đầu tư có dự án đầu tư được Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam bảo lãnh vay vốn của tổ chức tín dụng khác gặp phải rủi ro không trả nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng cấp vốn mà không được tổ chức tín dụng cho hoãn, gia hạn nợ và Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam phải trả nợ thay chủ đầu tư theo cam kết ghi trong thư bảo lãnh, thì được xử lý như sau:

a) Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh, phải yêu cầu Chủ đầu tư ký kế ước nhận nợ vay với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về số tiền trả nợ thay; đồng thời tiến hành ngay các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi vốn hoặc khởi kiện nếu Chủ đầu tư cố tình không thực hiện đúng các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

b) Quỹ dự phòng rủi ro đối với hoạt động bảo lãnh vay vốn được sử dụng để bù đắp các thiệt hại trong trường hợp tài sản cầm cố, thế chấp sau khi xử lý vẫn không thu hồi đủ số tiền đã trả nợ thay. Trường hợp quỹ dự phòng rủi ro không thể bù đắp, Hội đồng quản lý Quỹ báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 12. Tài trợ và đồng tài trợ

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tài trợ cho các tổ chức, cá nhân có các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường sau:

a) Phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng, triển khai các dự án huy động nguồn vốn của Quỹ nhằm thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố, thảm họa môi trường gây ra;

c) Các chương trình, kế hoạch, dự án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d) Tổ chức các giải thưởng môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn

vinh các tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

g) Các dự án đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Điều lệ này.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để đồng tài trợ cho các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Điều kiện để các chương trình, dự án, hoạt động môi trường được tài trợ và đồng tài trợ:

a) Chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường được cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường xác nhận thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với dự án đầu tư bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư phải có vốn đối ứng ít nhất là 50% tổng kinh phí đầu tư để thực hiện dự án đó;

c) Hồ sơ xin tài trợ hoặc đồng tài trợ được Quỹ chấp thuận và tiến hành ký hợp đồng tài trợ hoặc đồng tài trợ.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin tài trợ và đồng tài trợ, giám sát quá trình tài trợ và đồng tài trợ thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

5. Mức tài trợ và thẩm quyền quyết định mức tài trợ:

a) Mức vốn tài trợ tối đa bằng 50% tổng chi phí để thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động bảo vệ môi trường xin tài trợ và phải phù hợp với khả năng nguồn vốn của Quỹ cho phép;

b) Giám đốc Quỹ quyết định mức tài trợ trong phạm vi thẩm quyền được phân cấp; trên mức thẩm quyền của Giám đốc Quỹ do Chủ tịch Hội đồng quản lý quyết định.

6. Quỹ được sử dụng vốn hoạt động bổ sung để tài trợ và đồng tài trợ. Việc sử dụng nguồn vốn bổ sung để tài trợ và đồng tài trợ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 13. Nhận ủy thác và ủy thác hỗ trợ đầu tư hoặc tài trợ cho các dự án bảo vệ môi trường

1. Nhận ủy thác:

a) Quỹ được nhận ủy thác cho vay, thu hồi nợ và tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng nhận ủy thác;

b) Quỹ được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng nhận ủy thác.

2. Ủy thác:

a) Quỹ được quyền ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính thực hiện cho vay và thu hồi nợ theo hợp đồng ủy thác;

b) Các tổ chức nhận ủy thác được hưởng mức phí dịch vụ nhận ủy thác. Mức phí dịch vụ nhận ủy thác do các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng ủy thác.

Điều 14. Nhận ký quỹ phục hồi môi trường

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam nhận ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản với các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục nhận ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Mua trái phiếu Chính phủ

1. Quỹ được phép sử dụng vốn nhàn rỗi không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để mua trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật, trên cơ sở đồng ý của tổ chức, cá nhân cung cấp vốn đó.

2. Tổng mức vốn để mua trái phiếu chính phủ quy định tại khoản 1 Điều này không vượt quá 50% tổng số vốn nhàn rỗi.

Điều 16. Tham gia dự án đầu tư theo Cơ chế phát triển sạch

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có nhiệm vụ:

a) Tổ chức đăng ký, theo dõi và quản lý các chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính (CERs);

b) Tổ chức đăng ký nhận, phân chia và bán CERs với các chủ sở hữu CERs hoặc đầu mối tiếp nhận CERs;

c) Thu lệ phí bán CERs và chuyển CERs ra nước ngoài.

Mức thu phí tính bằng tỉ lệ % trên tổng giá trị thị trường của số lượng CERs giao dịch tại thời điểm giao dịch.

2. Lệ phí thu được từ việc bán CERs hoặc chuyển CERs ra nước ngoài được sử dụng để:

a) Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về Cơ chế phát triển sạch (gọi tắt là CDM);

b) Lập, xây dựng, thẩm định, phê duyệt tài liệu dự án đầu tư theo Cơ chế phát triển sạch (gọi tắt là CDM);

c) Quản lý và giám sát thực hiện dự án CDM và các mục đích khác liên quan đến CDM;

d) Trợ giá cho các sản phẩm của dự án CDM.

3. Mức thu lệ phí bán CERs và chuyển CERs ra nước ngoài, việc quản lý, sử dụng tiền lệ phí bán CERs thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Việc trợ giá cho các sản phẩm của dự án CDM (điều kiện, mức trợ giá và thời gian trợ giá) thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 17. Tham gia các chương trình, dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam huy động các nguồn lực cần thiết để huy động các nguồn lực cần thiết để tham gia điều phối, quản lý tài chính các chương trình, dự án bảo vệ môi trường trọng điểm theo phân công của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công, chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Hội đồng quản lý Quỹ chỉ đạo Giám đốc Quỹ tổ chức thực hiện các chương trình, dự án và nhiệm vụ khác theo sự phân công của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 18. Giám sát, kiểm tra vốn cho vay, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vốn vay, tài trợ và đồng tài trợ

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra định kỳ và đột suất các tổ chức, cá nhân sử dụng vốn của Quỹ trong quá trình triển khai các hoạt động, nhiệm vụ và dự án bảo vệ môi trường để đảm bảo việc sử dụng vốn của Quỹ đúng mục đích, đúng đối tượng đã được cam kết trong hợp đồng, văn bản, tài liệu đã lý kết giữa các tổ chức, cá nhân này và Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Trường hợp phát hiện các chủ đầu tư vi phạm cam kết với Quỹ hoặc vi phạm các quy định của Nhà nước, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có quyền rút vốn vay, đình chỉ hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vốn vay, tài trợ và đồng tài trợ đối với các chủ đầu tư và khởi kiện tới cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của

pháp luật.

3. Việc giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các chủ đầu tư sử dụng vốn của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Mời chuyên gia

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được mời các chuyên gia của các Bộ, ngành và các tổ chức có liên quan tham gia Hội đồng thẩm định các hoạt động, nhiệm vụ và các dự án bảo vệ môi trường xin tài trợ hoặc xin hỗ trợ đầu tư và phục vụ cho các hoạt động khác của Quỹ.

Điều 20. Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để kêu gọi, thu hút và tiếp nhận tài trợ hoặc huy động vốn bổ sung cho Quỹ.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được hợp tác với các tổ chức tài chính trong và ngoài nước, Quỹ môi trường toàn cầu (GEF), các quỹ môi trường nước ngoài, các quỹ môi trường ngành, địa phương để thực hiện việc đồng tài trợ, cho vay vốn đối với các hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của Điều lệ này.

3. Giám đốc Quỹ quyết định việc hợp tác, tiếp nhận tài trợ hoặc huy động vốn bổ sung từ các tổ chức, cá nhân trong nước.

Việc hợp tác, tiếp nhận tài trợ hoặc huy động vốn bổ sung từ các tổ chức, cá nhân nước ngoài do Giám đốc Quỹ quyết định sau khi đã báo cáo và có ý kiến thuận của Hội đồng quản lý Quỹ.

CHƯƠNG IV

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

Mục 1

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ

Điều 21. Hội đồng quản lý Quỹ

1, Hội đồng quản lý Quỹ có chủ tịch và 06 (sáu) ủy viên. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ là một Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Căn cứ vào đề nghị của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định bổ nhiệm các ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ.

3. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ra quyết định miễn nhiệm ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý.

4. Nhiệm kỳ của ủy viên Hội đồng quản lý là 05 (năm) năm. Hết nhiệm kỳ ủy viên Hội đồng quản lý có thể được bổ nhiệm lại.

5. Ủy viên Hội đồng quản lý Quỹ bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a) Bị tòa kết án bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực của pháp luật;
- b) Không đủ năng lực, trình độ đảm nhận công việc đã được giao, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế hành vi dân sự;
- c) Không trung thực trong phạm vi thực thi nhiệm vụ, quyền hạn hoặc lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thu lợi cho bản thân hoặc cho người khác;
- d) Vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Ủy viên Hội đồng quản lý được thay thế trong những trường hợp sau:

- a) Xin từ chức;
- b) Khi có quyết định điều chuyển hoặc bố trí công việc khác;
- c) Không đảm bảo sức khỏe đảm nhận công việc;
- d) Bị miễn nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Quản lý Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam theo Quy định tại Quyết định số 35/2008/QĐ-TTg ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Điều lệ này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

2. Quyết định kế hoạch phát triển, định hướng các hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

3. Phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

4. Chấp thuận việc thành lập, giải thể Văn phòng đại diện ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Giám đốc Quỹ;

5. Trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng;

6. Ban hành các văn bản quy định về quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát;

7. Giám sát, kiểm tra Cơ quan điều hành nghiệp vụ trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về tín dụng đầu tư, Điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và các quyết định của Hội đồng quản lý;

8. Phê duyệt kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát, xem xét các báo cáo kết quả kiểm soát và báo cáo thẩm định quyết toán tài chính của Ban kiểm soát;

9. Xem xét, quyết định báo cáo hoạt động, báo cáo tài chính và quyết toán hàng năm của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

10. Kiến nghị Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

11. Hội đồng quản lý sử dụng bộ máy và con dấu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trong việc thực hiện, quyền hạn của mình theo Điều lệ;

12. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ

1. Chịu trách nhiệm về công việc của Hội đồng quản lý Quỹ, tổ chức phân công nhiệm vụ cho các uỷ viên để thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Hội đồng quản lý Quỹ;

2. Ký, ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý Quỹ trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi các cơ quan có liên quan theo quy định tại Điều lệ này và các quy định khác có liên quan;

3. Ký, ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản lý;

4. Triệu tập, chủ trì và phân công uỷ viên Hội đồng quản lý Quỹ chuẩn bị nội dung cho các cuộc họp của Hội đồng quản lý;

5. Uỷ quyền cho Uỷ viên Hội đồng quản lý thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Uỷ viên được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ về các công việc được uỷ quyền;

6. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng ban Kiểm soát và các thành viên Ban Kiểm soát;

7. Phân cấp quản lý cho Giám đốc Quỹ về các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam;

8. Chịu trách nhiệm về các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ trước Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 24. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý Quỹ

1. Hội đồng quản lý Quỹ làm việc theo chế độ tập thể; ba tháng họp một lần để xem xét và quyết định những vấn đề thẩm quyền và trách nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ.

Khi cần thiết, Hội đồng quản lý Quỹ có thể họp bất thường theo đề nghị của bất kỳ ủy viên nào của Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ. Trong trường hợp vắng mặt, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ ủy quyền cho một ủy viên trong Hội đồng quản lý Quỹ triệu tập và chủ trì cuộc họp.

Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ hoặc ủy viên được ủy quyền gửi thông báo mời họp bằng văn bản chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp đến từng ủy viên Hội đồng quản lý và Giám đốc Quỹ. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình họp, các vấn đề thảo luận và dự thảo quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có những tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của các ủy viên.

Giám đốc Quỹ tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ, có quyền thảo luận và nêu ý kiến, nhưng không được biểu quyết.

3. Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ được coi là hợp lệ khi ít nhất có 5/7 ủy viên có mặt. Ủy viên không trực tiếp dự cuộc họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến tay Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ chậm nhất là một giờ trước giờ khai mạc cuộc họp.

Các cuộc họp của Hội đồng quản lý Quỹ được ghi thành biên bản. Biên bản họp là căn cứ để Hội đồng quản lý ban hành nghị quyết và các văn bản theo quy định.

Nghị quyết của Hội đồng quản lý phải được trên 50% tổng số ủy viên tham dự biểu quyết tán thành. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản lý.

4. Đối với những công việc có liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hội, các hiệp hội, các tổ chức phi Chính phủ không có ủy viên tham gia Hội

đồng quản lý thì mời đại diện có thẩm quyền của các tổ chức cơ quan đó tham gia phiên họp. Đại diện của các cơ quan này có quyền phát biểu nhưng không được tham gia biểu quyết.

5. Nghị quyết của hội đồng quản lý Quỹ có tính chất bắt buộc thi hành với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam giao Giám đốc Quỹ hướng dẫn, tổ chức thực hiện.

6. Các uỷ viên Hội đồng quản lý có trách nhiệm bảo vệ bí mật về thông tin theo Quy định của Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam và các quy định của pháp luật, kể cả khi đã thôi đảm nhiệm chức vụ hoặc chuyển cơ quan khác.

7. Chi phí hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ, kể cả tiền phụ cấp cho uỷ viên Hội đồng quản lý Quỹ và bộ phận giúp việc Hội đồng quản lý được hạch toán vào chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt nam.

Mục 2

BAN KIỂM SOÁT

Điều 25. Thành viên Ban Kiểm soát

1. Tổ chức của Ban Kiểm soát:

a. Ban Kiểm soát hoạt động theo chế độ chuyên trách và có tối đa 05 (năm) thành viên. Thành viên Ban kiểm soát là các chuyên gia am hiểu về lĩnh vực tài chính, tín dụng, đầu tư và bảo vệ môi trường, hiểu biết pháp luật, không có tiền án tiền sự về các tội danh liên quan đến hoạt động kinh tế theo quy định của pháp luật.

b. Trưởng Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Các thành viên khác của Ban Kiểm soát do Chủ tịch Hội đồng quản lý quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Trưởng Ban kiểm soát.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát:

a. Kiểm tra việc chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước và Nghị quyết của Hội đồng quản lý trong hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

b. Kiểm tra hoạt động tài chính, giám sát việc chấp hành chế độ hoạch toán, hoạt động của hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Định kỳ hàng quý, năm và theo vụ việc, Ban Kiểm soát có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính của Quỹ.

c. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động tài chính của Quỹ khi xét thấy cần thiết để báo cáo Hội đồng quản lý,

Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan.

d. Được sử dụng hệ thống kiểm tra và kiểm soát nội bộ của Quỹ, thuê chuyên gia tài chính để phục vụ các nhiệm vụ của mình.

e. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác do Hội đồng quản lý Quỹ giao.

3. Ban Kiểm soát hoạt động theo quy chế do Hội đồng quản lý Quỹ ban hành. Các thành viên Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ được giao một cách độc lập và chịu trách nhiệm cá nhân trước Hội đồng quản lý Quỹ và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

4. Kinh phí hoạt động của Ban kiểm soát được hoạch toán vào chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Mục 3

CƠ QUAN ĐIỀU HÀNH NGHIỆP VỤ

Điều 26. Cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều hành nghiệp vụ

1. Cơ cấu tổ chức của Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam gồm: Giám đốc, các Phó Giám đốc, Kế toán trưởng và các Phòng, Ban nghiệp vụ, Văn phòng trực thuộc Quỹ.

Cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban nghiệp vụ giúp việc Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Giám đốc Quỹ quyết định sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ.

2. Điều hành mọi hoạt động của Cơ quan điều hành nghiệp vụ là Giám đốc Quỹ, giúp việc Giám đốc có Phó Giám đốc và Kế toán trưởng.

Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ làm việc theo chế độ chuyên trách.

Điều 27. Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là người đại diện theo pháp luật trong các hoạt động của Quỹ ở trong và ngoài nước; chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và trước pháp luật về việc điều hành hoạt động của Quỹ theo nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ này.

2. Giám đốc Quỹ là đại diện pháp nhân của Quỹ trước pháp luật trong việc tố tụng, tranh chấp, thanh lý, giải thể và trong quan hệ quốc tế liên quan đến hoạt động của Quỹ.

3. Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản lý.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

2. Tổ chức, điều hành hoạt động của Cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ; quyết định các vấn đề có liên quan đến hoạt động của Quỹ theo Điều lệ, Nghị quyết của Hội đồng quản lý Quỹ và theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm và kết quả hoạt động của Quỹ.

3. Chủ trì xây dựng quy định lĩnh vực ưu tiên, tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư được hỗ trợ tài chính trong từng thời kỳ và các văn bản khác có liên quan trình Hội đồng Quản lý Quỹ xem xét, quyết định.

4. Quyết định cho vay, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vay vốn, tài trợ và đồng tài trợ, và các hoạt động nghiệp vụ khác theo quy định tại điều lệ này và trong phạm vi do Chủ tịch Hội đồng phân cấp.

5. Tiếp nhận vốn và các nguồn lực khác do Chính phủ giao.

6. Thuê tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán các hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

7. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh: Trưởng các Phòng Ban nghiệp vụ; Trưởng Văn phòng đại diện (sau khi có ý kiến cấp thuận của Hội đồng quản lý) và các chức danh khác mà quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý quy định thuộc thẩm quyền của Giám đốc.

8. Quyết định tuyển lao động của Quỹ; có tiềm năng, giảm, điều hành, bố trí sắp xếp lao động theo yêu cầu công việc phù hợp với các quy định của Bộ Luật Lao động.

9. Khen thưởng, kỷ luật đối với tập thể, cá nhân của Quỹ theo quy định của pháp luật.

10. Trong trường hợp khẩn cấp, được quyền áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền và chịu trách nhiệm về quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản lý Quỹ.

11. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý Quỹ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với việc thực hiện nhiệm vụ điều hành của mình theo quy định của pháp luật.

12. Báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Điều lệ này và các quy định khác có liên quan đến hoạt động của Quỹ.

13. Ban hành các văn bản quy định về:

- a. Quy chế hoạt động nghiệp vụ của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt nam.
- b. Tổ chức hoạt động kiểm tra và kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật.
- c. Chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội đối với người lao động phù hợp với quy định của pháp luật.

14. Trình Hội đồng quản lý:

- a. Phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm của Quỹ.
- b. Thông qua báo cáo tài chính gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.
- c. Đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó Giám đốc, Kế toán trưởng.
- d. Đề nghị Hội đồng quản lý Quỹ chấp thuận việc thành lập, chia, tách, hợp nhất, sát nhập, giải thể Văn phòng đại diện Quỹ tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- e. Các văn bản khác theo quy định.

15. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác quy định tại Điều lệ này.

Điều 29. Phó Giám đốc và Kế toán trưởng

1. Phó Giám đốc và Kế toán trưởng do Giám đốc đề nghị, Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm.

2. Phó Giám đốc, Kế toán trưởng Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam giúp Giám đốc Quỹ điều hành một số lĩnh vực, nhiệm vụ theo phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

Chương V

LAO ĐỘNG VÀ TIỀN LƯƠNG

Điều 30. Lao động và tuyển dụng lao động

Việc tuyển dụng, sử dụng, chấm dứt hợp đồng lao động được thực hiện theo Bộ Luật Lao động và hợp đồng lao động đã ký giữa Giám đốc (hoặc người được Giám đốc ủy quyền) với người lao động.

1. Giám đốc có quyền tuyển dụng hoặc chấm dứt hợp đồng lao động theo yêu cầu hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam trên cơ sở phù hợp với quy định của Bộ Luật Lao động.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam tuyển dụng những người có năng lực, trình độ và khả năng hoàn thành công việc theo yêu cầu của Quỹ. Tiêu chuẩn tuyển dụng cho từng loại công việc được Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam cụ thể hoá khi có nhu cầu tuyển dụng.

3. Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm tổ chức xây dựng và ban hành quy chế tuyển dụng và đào tạo lao động phù hợp với các điều kiện thực tế của Quỹ và các quy định của Bộ Luật Lao động.

Điều 31. Tiền lương

1. Tiền lương và các khoản phụ cấp, tiền thưởng đối với người lao động được trả theo năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc phù hợp với các điều kiện thực tế của Quỹ và các quy định của Bộ Luật Lao động.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam áp dụng hệ thống thang, bảng lương theo quy định hiện hành đối với những doanh nghiệp Nhà nước.

3. Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm tổ chức xây dựng và ban hành Quy chế trả lương phù hợp với các quy định của Bộ Luật Lao động.

Điều 32. Quyền lợi và trách nhiệm của người lao động

1. Người lao động tại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được hưởng các quyền lợi theo quy định tại Điều lệ này, nội quy lao động và bản thoả ước lao động tập thể đã đăng ký tại cơ quan lao động địa phương theo quy định của pháp luật về lao động.

Người lao động được thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của Bộ Luật Lao động

Người lao động trong thời gian làm việc tại Quỹ được tham gia công tác, học tập, tham quan và khảo sát ở trong nước và nước ngoài khi cần thiết theo sự phân công của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Người lao động phải chấp hành đầy đủ những thoả thuận trong hợp đồng lao động đã ký với người sử dụng lao động và Điều lệ, nội quy, kỷ luật của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam quy định và pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG VI

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ PHÂN PHỐI CHÈNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH

Điều 33. Chế độ tài chính

1. Hàng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm lập và xây dựng kế hoạch về vốn sử dụng vốn, kế hoạch thu - chi tài chính (kèm theo thuyết minh chi tiết) báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính.
2. Chế độ tài chính Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
3. Chủ tịch Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Điều 34. Chế độ kế toán

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là tổ chức tài chính Nhà nước hạch toán độc lập. Chi phí hoạt động quản lý và điều hành bộ máy được lấy từ các nguồn thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.
2. Kết quả hoạt động tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam là chênh lệch thu, chi tài chính thực hiện trong năm, được xác định giữa tổng thu nhập trừ đi tổng chi phí phát sinh trong năm.
3. Năm tài chính của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào cuối ngày 31 tháng 12 dương lịch của năm đó.
4. Chế độ kế toán của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 35. Báo cáo tài chính và Phê duyệt báo cáo tài chính

1. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ thống kê và báo cáo hoạt động vụ định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính.
2. Kết thúc năm hoạt động, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam phải lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam do cơ quan điều hành nghiệp vụ của Quỹ lập, có ý kiến của Ban Kiểm soát và trình Hội đồng quản lý thông qua, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường và gửi Bộ Tài chính xem xét, thẩm định và phê duyệt trước ngày 31 tháng 3 của năm sau.
3. Giám đốc Quỹ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo.

Điều 36. Kiểm toán

Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam tự tổ chức kiểm toán nội bộ về tài chính hoặc thuê kiểm toán độc lập theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập.

Kết quả kiểm toán phải được báo cáo kịp thời với Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng quản lý Quý.

Điều 37. Phân phối chênh lệch thu chi tài chính

1. Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam được trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quý. Mức trích lập cụ thể theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Mục đích sử dụng của Quỹ:

a. Quỹ bổ sung vốn điều lệ được dùng để tăng vốn điều lệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để: đầu tư mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc theo kế hoạch được Hội đồng quản lý Quý phê duyệt.

c. Quỹ khen thưởng được sử dụng để khen thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho các cán bộ viên chức, người lao động của Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam có thành tích trong công tác, học tập tại Quý; Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể của Quý có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, quy trình nghiệp vụ mang lại hiệu quả. Mức thưởng do Giám đốc Quý quyết định.

Quý khen thưởng còn được dùng để thưởng cho các cá nhân, tập thể ngoài Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam có quan hệ, đóng góp hiệu quả vào hoạt động của Quý. Mức lương do Giám đốc Quý quyết định.

d. Quỹ phúc lợi được sử dụng để đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi của Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể cán bộ viên chức và người lao động Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam; Chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ viên chức Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội và chi các hoạt động phúc lợi khác. Giám đốc Quý phối hợp với Ban chấp hành công đoàn Quý để quản lý, sử dụng quỹ này.

Chương VII
CHẾ ĐỘ THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN CỦA
QUỸ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM

Điều 38. Chế độ thông tin

Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được trao đổi thông tin về hoạt động của Quỹ trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật về thông tin và bảo mật.

Điều 39. Bảo mật thông tin

1. Cán bộ, nhân viên Quỹ và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật các thông tin về hoạt động của Quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có thẩm quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về cung cấp thông tin liên quan đến khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Con dấu

1. Con dấu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam được khắc theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an, trước khi sử dụng được đăng ký tại cơ quan công an có thẩm quyền.

2. Hội đồng quản lý, Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam sử dụng và quản lý con dấu theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 41. Tuân thủ pháp luật

Các nội dung về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam không ghi trong văn bản Điều lệ này sẽ được thực hiện theo Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 42. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ do Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam báo cáo và trình Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ, Giám đốc Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Điều lệ này.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Khôi Nguyên

b. Yêu cầu hồ sơ vay vốn lãi suất ưu đãi của Quỹ BVMTVN

Hồ sơ vay vốn lãi suất ưu đãi gồm:

a/ Giấy đề nghị vay vốn.

b/ Hồ sơ dự án:

1. Quyết định đầu tư dự án của chủ đầu tư.
2. Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).
3. Báo cáo khả thi dự án đã được phê duyệt.
4. Kết quả thẩm định kỹ thuật, công nghệ dự án (nếu có).
5. Các tài liệu khác liên quan đến dự án (nếu có).

c/ Hồ sơ pháp lý:

6. Quyết định thành lập doanh nghiệp (nếu có).
7. Điều lệ tổ chức và hoạt động doanh nghiệp (nếu có).
8. Bản sao công chứng giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).
9. Quyết định bổ nhiệm và bản sao CMTND của người đại diện theo pháp luật, người điều hành và kế toán trưởng.

10. Giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên (đối với khách hàng hoạt động theo Luật Doanh nghiệp).

11. Đăng ký mã số thuế.

12. Biên bản họp của Hội đồng quản trị (đối với công ty cổ phần...) hoặc văn bản ủy quyền của các thành viên góp vốn (đối với Công ty TNHH, Công ty hợp danh...) về ủy quyền người đại diện hợp pháp thực hiện các quan hệ giao dịch với VEPPF: vay nợ, thế chấp... (nội dung ủy quyền phải rõ ràng, cụ thể).

13. Các văn bản khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

d/ Hồ sơ tài chính:

14. Các báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất hoặc từ năm đầu hoạt động đến nay (đối với doanh nghiệp mới thành lập).

Lưu ý: Đối với dự án có mức vay > 5 tỷ đồng trở lên yêu cầu báo cáo tài chính phải được kiểm toán.

15. Biên bản quyết toán thuế (nếu có).

16. Phương án sản xuất kinh doanh của Chủ đầu tư (tương ứng với thời gian vay) hoặc phương án kinh doanh đã được thông qua (tùy theo loại hình doanh nghiệp...)

e/ Hồ sơ đảm bảo tiền vay:

17. Bảo lãnh của bên thứ 3: Thư xác nhận bảo lãnh của bên thứ 3 cho dự án vay vốn.

18. Tài sản thế chấp: Tài liệu chứng minh quyền sở hữu, bảng mô tả chi tiết tài sản.

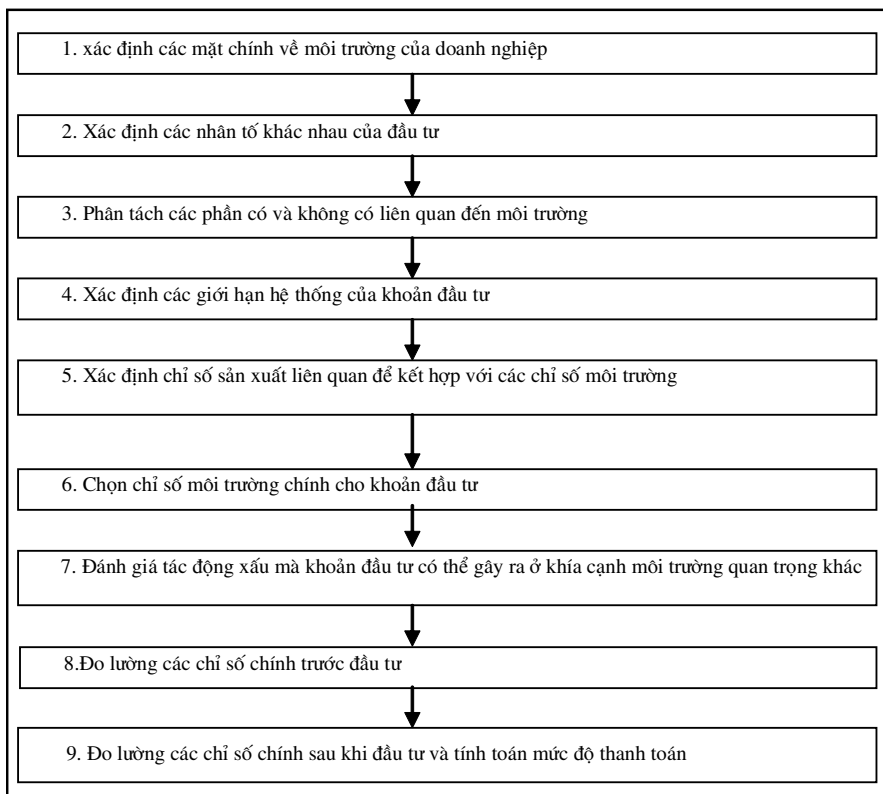
19. Đối với bất động sản: Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6.6 Phụ lục 6: Quy Ủy thác Tín dụng xanh

a. Đánh giá mức độ cải thiện môi trường

Khía cạnh chính của Quy GCT là sự cải thiện Môi trường. Khi kết thúc đầu tư bao giờ cũng có đánh giá hậu kỳ (thực hiện ít nhất là 3 tháng sau khi hoàn tất việc đầu tư). Trung tâm tư vấn sẽ thẩm định số liệu. Việc làm này nhằm đảm bảo cho các tác động môi trường và giúp cho doanh nghiệp triển khai và vận hành đúng công nghệ mới. Sơ đồ dưới miêu tả các bước tiến hành khi đánh giá tác động môi trường.

Các bước Đánh giá Môi trường



1. Xác định các khía cạnh môi trường chính cho doanh nghiệp tham gia. Chỉ tính những chỉ số có liên quan và thuộc khía cạnh môi trường quan trọng đối với doanh nghiệp. Có thể sử dụng tài liệu hướng dẫn của hệ thống ISO 14000 (xem EN ISO 14031). Bản đề án đầu tư cần phải cải thiện về cơ bản các khía cạnh môi trường quan trọng đã được xác định.

2. Xác định xem liệu dự án có 1 hay nhiều nhân tố khác nhau. Tất cả các nhân tố đều có thể được cấp tiền trong một khoản vay nhưng mỗi nhân tố yêu cầu phải có chỉ số đánh giá và mức hỗ trợ tài chính không hoàn lại riêng biệt căn cứ vào kết quả của từng nhân tố. Không thể cộng dồn các kết quả của các yếu tố để tính khoản hỗ trợ tài chính không hoàn lại tổng thể nghĩa là nếu đầu tư 100.000 USD vào trang bị lò hơi tạo ra sự cải thiện (được hỗ trợ 30%) và khoản 50.000 USD đầu tư vào thiết bị làm lạnh có tỷ lệ cải thiện 100%. Mức hỗ trợ tài chính không hoàn lại sẽ là 15.000 USD (15% của 100.000) + 12.500 (25% của 50.000). Phải thực hiện tất cả các bước sau đối với mỗi nhân tố riêng lẻ.

3. Tách biệt phần có và không liên quan tới môi trường. Thiết bị không đóng góp vào việc cải thiện hiện trạng môi trường hoặc không phải là một phần tích hợp của thiết bị tổng thể sẽ bị loại khỏi danh sách chu cấp tài chính từ Quỹ GCT.

4. Xác định đường biên hệ thống cho đề án đầu tư. Đường biên hệ thống có thể là tổng thể doanh nghiệp, một dây chuyền sản xuất tách biệt rõ ràng hoặc thậm chí là một thiết bị cụ thể.

5. Chọn lựa chỉ số chính theo các mặt được đánh giá của dự án đầu tư. Bảng dưới đây liệt kê tất cả các chỉ số có thể áp dụng. Các chỉ số khác có thể được chấp nhận trong các trường hợp ngoại lệ khi có sự chấp thuận bằng văn bản của SECO. Chọn 1 chỉ số chính cho đánh giá tiền kỳ (chỉ số với tác động cao nhất). Các chỉ số kết hợp sẽ không được chấp nhận.

Các chỉ số môi trường cần đánh giá cho dự án đầu tư trong GCTF.

Các chỉ số môi trường toàn cầu.

- 1 Phát thải GHG như nêu trong Nghị định thư Kyoto.
2. ODS như trong Nghị định thư Montreal.
3. PTS.

Các chỉ số môi trường trong nước.

4. Ngoài trời PM 10.
5. BOD, COD hoặc TOC như chỉ số ô nhiễm nước.

6. Sử dụng nước sạch.

Các chỉ số về căn bản được đo lường như những phát thải tuyệt đối trên đơn vị sản phẩm có liên quan (có ngoại lệ cho các chỉ số ô nhiễm nước khi mức độ BOD/COD/TOC trên đơn vị sản phẩm được đo lường). Mặc dù vẫn tuân thủ đúng quy định pháp luật, độ đậm đặc thường không được coi như một chỉ số vì mục đích của đầu tư là giảm thiểu tác động đến môi trường.

b. Hồ sơ vay vốn Quỹ GCTF:

Hồ sơ đăng ký dự án gồm:

1. Bản đăng ký.
2. Thông tin doanh nghiệp.
3. Thông tin chung về dự án đầu tư.
4. Thông tin kỹ thuật về dự án đầu tư.
5. Thông tin tài chính về dự án đầu tư.
6. Phụ lục 1: Phân tích đầu tư về kỹ thuật.
7. Phụ lục 2: Phân tích đầu tư về tài chính.
8. Tài liệu đi kèm:
 - Đăng ký thành lập doanh nghiệp.
 - Đăng ký kinh doanh.
 - Phân tích khả thi về dự án đầu tư.
 - Bản cân đối tài chính.
 - Tài liệu tóm tắt về công nghệ, thiết bị đầu tư.
 - Kết quả đo hiện trạng môi trường hiện tại.

6.7 Phụ lục 7: Quỹ Xoay vòng

a. Quy chế Quản lý Quỹ Xoay vòng

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BAN QLDA CẢI THIẾN MÔI TRƯỜNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 5 năm 2001

QUY CHẾ

QUẢN LÝ QUỸ XOAY VÒNG THỰC HIỆN KIỂM SOÁT Ô NHIỄM CÔNG NGHIỆP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

*(Ban hành kèm Quyết định số 293/QĐ-QĐT-PMU, ngày 08/5/2001 của Quỹ
Đầu Tư Phát Triển Đô Thị TP.HCM và BQLDA Cải Thiện Môi Trường TP.HCM)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hình thức tổ chức

1.1. Quỹ Xoay vòng được hình thành và hoạt động theo Quyết định số 1339/QĐ - UB ngày 07/3/2001 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố, Hiệp định tín dụng dự án "Cải thiện môi trường Thành phố Hồ Chí Minh" được kí kết ngày 21/12/1999 giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Hiệp định dự án được ký kết giữa Ngân hàng Phát triển Châu Á với Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và các đơn vị có liên quan; Hiệp định vay phụ ký ngày 6/4/2000 giữa Bộ Tài Chính và Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là HIFU); Quyết định số 96/2000/QĐ/BTC ngày 12/06/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính Ban hành Hướng dẫn chi tiết về quy trình và thủ tục rút vốn ODA; Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố số 3701/QĐ - UB - DA ngày 06/9/2000 về việc phê duyệt công tác đầu tư tiểu dự án kiểm soát ô nhiễm công nghiệp- nâng cao năng lực và củng cố thể chế thuộc Dự án cải thiện môi trường Thành phố Hồ Chí Minh và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan;

1.2. Quỹ Xoay vòng là một bộ phận thuộc cấu phần của Dự án cải thiện môi trường Thành phố Hồ Chí Minh do Ban thực hiện dự án của Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường 1702/VIE (SF) quản lý chung trong thời gian thực hiện dự án. Quỹ này do HIFU điều hành trực tiếp.

Điều 2. Mục tiêu hoạt động

Quỹ được hình thành để hỗ trợ đầu tư cho các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - sản xuất sạch hơn - của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong giai đoạn đầu tập trung vào khu vực Thủ Đức.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động

Quỹ Xoay vòng hoạt động trên nguyên tắc hoạt động vì lợi ích của cộng đồng, tự bù đắp chi phí hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn trên cơ sở đầu tư hỗ trợ tài chính có hiệu quả, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư.

Điều 4. Nguồn vốn hoạt động:

Nguồn vốn hoạt động của Quỹ Xoay vòng bao gồm:

4.1. Nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) bằng tiền đồng Việt Nam tương đương 2,5 triệu đô la Mỹ thông qua Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài Chính và HIFU, lãi suất 2%/năm, thời hạn vay 15 năm trong đó có 6 năm ân hạn, lãi suất được cố định trong thời gian cho vay;

4.2. Nguồn vốn đối ứng của HIFU tương đương 15% tổng vốn vay của từng dự án vay vốn;

4.3. Nguồn vốn tự có của đơn vị vay tương đương 15% tổng vốn vay của từng dự án vay vốn.

CHƯƠNG II**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 5. Đối tượng cho vay**

5.1. Đối tượng cho vay là các dự án đầu tư về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - sản xuất sạch hơn - trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, trong giai đoạn đầu tập trung vào khu vực Thủ Đức, theo các mục tiêu của "Dự án cải thiện môi trường Thành phố Hồ Chí Minh".

5.2. Chủ đầu tư là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong nước.

5.3. Các dự án đầu tư phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau đây:

- Dự án làm giảm sự phát sinh và phát thải ô nhiễm vào môi trường bằng cách áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm - sản xuất sạch hơn. Không giải quyết các

dự án chỉ giới hạn trong việc xử lý chất ô nhiễm ở cuối quy trình sản xuất;

- Ưu tiên cho những dự án có thể trở thành mô hình để nhân rộng,

- Dự án phải đưa ra được các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm lâu dài và các giải pháp này đã được Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường chấp thuận;

- Dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường sơ bộ, xác định những tác động tích cực của dự án;

- Nếu có nhiều dự án giống nhau cùng giải quyết một loại chất ô nhiễm thì ưu tiên cho dự án có phương pháp hiệu quả nhất.

Điều 6. Các điều kiện tín dụng

6.1. Các dự án vay vốn phải có quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền theo quy định hiện hành và quyết định cho vay của HIFU;

6.2. Hạn mức cho vay mỗi dự án bằng Đồng Việt Nam tương đương tối đa 300.000 Đô la Mỹ (đối với phần vốn của ADB);

6.3. Tổng tài sản cố của chủ đầu tư phải ít nhất là gấp năm lần so với số vốn vay từ Quỹ Xoay vòng;

6.4. Không thực hiện những khoản chi của dự án đã phát sinh, đã được bên vay thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách hoặc nguồn vốn tự có trước khi Hiệp định vay có hiệu lực;

6.5. Các dự án sẽ được cho vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất cho vay được quy định thống nhất là 4%/năm và cố định trong suốt thời hạn cho vay. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay từ 3 đến 7 năm tùy từng dự án, trong đó thời gian ân hạn trả vốn không quá 1 năm. Việc gia hạn thời hạn thời gian cho vay do Tổng Giám đốc HIFU quyết định theo các quy định của pháp luật hiện hành;

6.6. Chủ đầu tư dự án phải có vốn tự có tham gia đầu tư vào dự án tương đương tối thiểu 15% tổng vốn vay của dự án;

6.7. Tùy theo đặc điểm của từng đối tượng dự án và đối tượng cho vay, Tổng Giám đốc HIFU sẽ xem xét về điều kiện đảm bảo hoàn trả tiền vay. Trường hợp cần phải thế chấp tài sản, thủ tục thế chấp, thủ tục thế chấp phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành;

6.8. Trường hợp chủ đầu tư không trả lãi và nợ đúng thời hạn, HIFU phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết phù hợp với pháp luật hiện hành để đảm bảo thu hồi nợ đầy đủ;

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng liên quan

7.1. Ban chỉ đạo dự án có trách nhiệm

- Tham mưu cho Ủy ban Nhân dân Thành phố trong việc chỉ đạo hoạt động của Quỹ Xoay vòng;
- Thường xuyên theo dõi và báo cáo về tiến độ và hiệu quả đầu tư của các dự án cho Ủy ban Nhân dân Thành phố và các cấp quản lý có liên quan.

7.2. Ban quản lý Dự án (PMU) có trách nhiệm

- Theo dõi và báo cáo cho Ban chỉ đạo Dự án và ADB về việc thực hiện dự án bao gồm tiến độ thực hiện các dự án, tình hình tài chính;
- Hướng dẫn, lập kế hoạch, giám sát và đánh giá lợi ích của các dự án.

7.3. HIFU có trách nhiệm

- Thực hiện các nhiệm vụ môi trường tư vấn lập dự án đầu tư cho các doanh nghiệp;
- Tiếp nhận vốn vay, cho vay và thu hồi nợ hoàn trả Bộ Tài chính;
- Đánh giá khả năng tài chính của chủ đầu tư để đảm bảo khả năng thu hồi vốn và lãi;
- Thẩm định phương án tài chính của dự án đầu tư đã được phê duyệt để xem xét quyết định cho vay hoặc thẩm định phương án tài chính của dự án để tham mưu cho các cơ quan chức năng xem xét ra quyết định đầu tư; vụ có liên quan đến HIFU được quy định trong Hiệp định dự án;
- Phối hợp với Sở Khoa học Công nghệ;
- Hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ vay và ký kết hợp đồng cho vay đối với các chủ đầu tư, tổ chức giải ngân kịp thời đúng quy định của Nhà nước, theo dõi việc sử dụng vốn đúng mục đích, thu hồi vốn và lãi đầy đủ và đúng hạn theo các nội dung đã được quy định trong hợp đồng tính dụng;
- Được phép tạm dừng cho vay hoặc thu hồi vốn vay trước thời hạn và báo cáo Ủy ban Nhân dân Thành phố, Ban chỉ đạo dự án ở các trường hợp sau:
 - + Chủ đầu tư sử dụng vốn sai mục đích hoặc trái quy định tài chính của Nhà nước;
 - + Tình hình sử dụng vốn vay của đơn vị có dấu hiệu không lành mạnh.
- Hàng quý, HIFU báo cáo cho Ban Quản lý Dự án, Ban Chỉ đạo dự án, Ủy ban

Nhân dân Thành phố và Bộ Tài chính tình hình cho vay và thu hồi nợ vay.

7.4. Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm:

- Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường trong Hiệp định dự án;
- Theo dõi hoạt động của Quỹ Xoay vòng và tham mưu cho Ban Chỉ đạo dự án về các nội dung có liên quan đến hoạt động của Quỹ Xoay vòng;
- Giám sát việc thực hiện các dự án và hỗ trợ lý thuật cho các chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án;
- Thẩm định và giám sát thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp được chủ đầu tư đề xuất trong dự án vay;
- Tham gia hỗ trợ về chuyên môn cho HIFU trong việc đánh giá hiệu quả dự án.
- Phối hợp các đơn vị có liên quan, theo dõi việc sử dụng vốn và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của từng dự án;
- Phối hợp các đơn vị có liên quan, theo dõi việc sử dụng vốn và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của từng dự án.

7.5. Sở Kế hoạch Đầu tư có trách nhiệm:

- Duyệt và trình duyệt dự án đầu tư theo phân cấp quản lý;
- Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư.

7.6. Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

- Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý của đơn vị, của dự án đầu tư và ký kết hợp đồng vay vốn với HIFU.
- Thực hiện đầy đủ các thủ tục về đầu tư xây dựng cơ bản, thủ tục vay vốn theo Quy chế này và theo đúng quy định hiện hành;
- Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và theo đúng các quy định của Nhà nước;
- Hoàn trả vốn, lãi vay đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp không trả nợ gốc và lãi đúng hạn chủ đầu tư phải bị chế tài theo các quy định về tín dụng hiện hành;
- Báo cáo tình hình triển khai và hiệu quả của dự án cho HIFU và Sở Khoa học Công nghệ môi trường theo định kỳ hàng quý.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu xét thấy cần thiết phải bổ sung, sửa đổi nội dung, sửa đổi nội dung Quy chế, các đơn vị có liên quan thông qua Quỹ Đầu tư để tham mưu đề xuất cho Ủy ban Nhân dân Thành phố điều chỉnh nội dung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế.

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

BAN QLDA CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG

b. Danh mục dự án đầu tư của Quỹ Xoay vòng

QUỸ XOAY VÒNG

(DỰ ÁN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG TP.HCM - CẤU PHẦN SXSH - ADB TÀI TRỢ - LÃI SUẤT 4%/NĂM)

STT	TÊN ĐƠN VỊ - DỰ ÁN	HẠN MỨC CHO VAY,USD	NGÀY KÝ HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG	MỤC ĐÍCH DỰ ÁN	GHI CHÚ
1	Nhà máy sữa THỐNG NHẤT (VINAMILK)	384.286	24/1/2002	Xử lý nước thải (XLNT)	Đã thanh lý
2	Nhà máy sữa TRƯỜNG THỌ (VINAMILK)	384.286	24/1/2002	Xử lý nước thải (XLNT)	Đã thanh lý
3	CTY cổ phần Dầu Thực vật TÂN BÌNH	168.822	7/10/2004	Xử lý nước thải (XLNT)	
4	DNTN Dệt nhuộm THẮNG LONG	199.814	15/10/2004	Đổi mới máy móc thiết bị	SXSH & TKNL
5	CTY chế biến TP VIFON	383.749	23/11/2004	Xử lý nước thải (XLNT)	
6	CTY cổ phần giấy XUÂN ĐỨC	139.562	3/1/2005	Xử lý nước thải (XLNT)	
7	CTY SX-TM-DV Dệt nhuộm NHẤT TRÍ	152.324	9/5/2005	Xử lý nước thải (XLNT)	
8	CTY Đầu tư-Thương mại Thủy sản INCOMFISH	136.739	9/6/2005	Xử lý nước thải (XLNT)	
9	CTY cổ phần chế biến hàng XK CẦU TRE	241.375	30/12/2005	Xử lý nước thải (XLNT)	
10	CTY TNHH Dệt nhuộm MINH ĐẠT	270.577	1/2/2006	Đổi mới máy móc thiết bị	SXSH & TKNL
11	CTY cổ phần Nhựa TÂN PHÚ	539.496	5/2/2006	Đổi mới máy móc thiết bị	SXSH & TKNL
12	CTY Dệt PHONG PHÚ	532.836	26/7/2006	Xử lý nước thải (XLNT)	
13	Cơ sở SX Nước đá THỊNH ĐẠT	99.907	14/10/2006	Đổi mới máy móc thiết bị	SXSH & TKNL
14	CTY Nhựa VIỆT NAM VINAPLAST	4.957.235.000 VNĐ	05/9/2007	Đổi mới máy móc thiết bị tái chế phế liệu	SXSH & TKNL

Quy trình xét duyệt:

- 1) Nộp dự án cho Ban Quản lý và Ban Thực hiện Dự án (PIU) thuộc Sở TN-MT và PGĐ Sở kiêm GD Ban Quản lý Dự án (PMU) ký phê duyệt.
- 2) Dự án được phê duyệt chuyển qua Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị TP.HCM (HIFU) là cơ quan quản lý các Quỹ của TP. Tại đây thẩm định về mặt tài chính (chỉ được vay 30% tài sản của DN), tài sản DN, tài sản thế chấp xong ra quyết định và ký HĐ Tín dụng.

6.8 Phụ lục 8: Quỹ Giảm thiểu Ô nhiễm Công nghiệp

Quyết định thành lập và Quy chế hoạt động của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm Công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

QUYẾT ĐỊNH

CỦA UBND THÀNH PHỐ SỐ 5289/QĐ-UB-KT NGÀY 14/9/1999 VỀ VIỆC THÀNH LẬP QUỸ HỖ TRỢ GIẢM THIỂU Ô NHIỄM CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Nhằm hỗ trợ đầu tư cho các dự án về giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải của các cơ quan sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh (tại công văn số 2511/KHCNMT-MT ngày 12 tháng 12 năm 1998) và của Trưởng Ban tổ chức Chính quyền thành phố (từ trình số 80/TCCQ ngày 12 tháng 6 năm 1999);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm) để hỗ trợ đầu tư cho các dự án về giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh.

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm trực thuộc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường và được quản lý uỷ thác vốn bởi Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh. Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm hoạt động theo Quy chế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành (đính kèm).

Điều 2. Vốn của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm:

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm có vốn khi thành lập là 01 triệu đô la Mỹ từ nguồn tiền đền bù các sự cố môi trường của thành phố. Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm sẽ được bổ sung vốn từ Ngân sách Nhà nước của Trung ương và thành phố dựa vào kết quả hoạt động và quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, Quỹ cũng được tiếp nhận các nguồn tài trợ khác với sự thoả thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm thực hiện nhiệm vụ quản lý các nguồn vốn để cho vay đầu tư các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo các mục tiêu, định hướng của "Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh". Việc cho vay đầu tư được thực hiện theo nguyên tắc vì lợi ích cộng đồng, tự bù đắp chi phí hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn. Lãi suất cho vay, phí quản lý vốn và thời hạn cho vay do Ủy ban nhân dân thành phố quy định theo đề nghị của Hội đồng Quản lý Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Trưởng ban Tổ chức Chính quyền thành phố, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá thành phố, Tổng Giám đốc Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản lý Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**TM/ ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Côn**

Đã ký

QUY CHẾ

Quản lý Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 5289/QĐ-UB-KT ngày 14 tháng 9 năm 1999 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hình thức tổ chức:

Quỹ hỗ trợ giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm) được hình thành và hoạt động theo quyết định số 5289/QĐ-UB-KT ngày 14 tháng 9 năm 1999 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Tên giao dịch quốc tế của Quỹ: Industriel Pollution Minimization Fund, viết tắt là IPMF.

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm được uỷ thác cho Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Quỹ Đầu tư) quản lý.

Điều 2. Mục tiêu hoạt động:

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm được hình thành để hỗ trợ đầu tư cho các dự án về giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải của các cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc hoạt động:

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm hoạt động trên nguyên tắc vì lợi ích cộng đồng, tự bù đắp chi phí hoạt động, bảo toàn và phát triển vốn trên cơ sở đầu tư và hỗ trợ tài chính có hiệu quả.

Điều 4. Nguồn vốn hoạt động:

Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm có vốn khi thành lập là 1 triệu USD, từ nguồn tiền đền bù các sự cố môi trường của thành phố cấp. Quỹ sẽ được bổ sung từ ngân sách Nhà nước của Trung ương và thành phố dựa vào kết quả hoạt động và quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Ngoài ra, Quỹ cũng được tiếp nhận các nguồn tài trợ khác với sự thoả thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Đối tượng đầu tư và hỗ trợ tài chính:

Đối tượng cho vay là các dự án về giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo các mục tiêu, định hướng của "Chương trình giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh". Chủ đầu tư là các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

Điều 6. Các điều kiện tín dụng:

6.1- Khi cho vay phải có quyết định của cơ quan có thẩm quyền:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố : quyết định cho vay các dự án có mức vay từ 01 tỷ đồng trở lên do Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường đề nghị.

+ Hội đồng Quản lý chương trình : quyết định cho vay các dự án có mức vay dưới 01 tỷ đồng.

6.2- Lãi suất cho vay được quy định thống nhất là 1,5%/ năm trong đó bao gồm cả phí quản lý vốn uỷ thác là 0,07% / tháng tính trên số dư nợ giải ngân cho vay. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời hạn cho vay không quá 3 năm, trong đó thời gian ân hạn trả vốn không quá 1 năm. Việc giảm lãi suất hoặc gia hạn thời gian cho vay do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định. Phần chênh lệch còn lại giữa lãi suất cho vay và phí uỷ thác, các khoản lãi tiền gửi (trong thời gian chưa sử dụng) được hạch toán bổ sung vào nguồn vốn của Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm.

6.3- Tùy theo đặc điểm của từng dự án và đối tượng cho vay, Hội đồng Quản lý phối hợp với Quỹ Đầu tư xem xét về điều kiện bảo đảm hoàn trả tiền vay. Trường hợp cần phải thế chấp tài sản, giá trị tài sản thế chấp tối thiểu phải bằng 80% tổng mức vốn vay. Thủ tục thế chấp phải được thực hiện theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6.4- Trường hợp chủ đầu tư không có khả năng hoàn trả nợ, Quỹ Đầu tư đề xuất biện pháp xử lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định. Hàng quý, Quỹ Đầu tư báo cáo cho Hội đồng Quản lý tình hình cho vay và thu hồi nợ vay.

Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan chức năng liên quan:

7.1- Hội đồng Quản lý :

+ Tiếp xúc với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để khai thác các nguồn vốn đầu tư cho chương trình.

+ Thường xuyên có báo cáo về tiến độ thực hiện đánh giá hiệu quả đầu tư, xây dựng kế hoạch triển khai chương trình cho Ủy ban nhân dân thành phố và các cấp quản lý có liên quan.

+ Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về việc quản lý và phát triển nguồn vốn cho vay nhằm mục đích giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

+ Căn cứ vào đơn xin vay có ý kiến của Ủy ban nhân dân các quận - huyện, căn cứ vào dự án được duyệt, Hội đồng Quản lý Quỹ xem xét việc giải quyết cho vay nếu mức vay không quá 01 tỷ đồng. Nếu mức xin vay lớn hơn 01 tỷ đồng, Hội đồng Quản lý trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét quyết định.

7.2- Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm :

+ Tham gia Hội đồng Quản lý Quỹ "Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh" và tổ thẩm định dự án để xem xét chọn lọc và thẩm định dự án.

+ Phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra tình hình thực hiện dự án đầu tư đúng quyết định đầu tư được phê duyệt.

7.3- Sở Tài chính - Vật giá thành phố có trách nhiệm:

+ Tham gia Hội đồng Quản lý Quỹ "Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh" và Tổ thẩm định dự án để xem xét chọn lọc và thẩm định dự án.

+ Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về mặt tài chính đối với việc sử dụng và phát triển Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm.

7.4- Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường có trách nhiệm:

+ Là cơ quan thường trực của Hội đồng Quản lý Quỹ "Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh" để tiếp nhận hồ sơ xin vay, trình và đề xuất Hội đồng quản lý xem xét giải quyết.

+ Tham gia Hội đồng Quản lý.

+ Phối hợp với các đơn vị có liên quan, theo dõi việc sử dụng vốn và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của từng dự án.

7.5- Quỹ Đầu tư Phát triển đô thị thành phố có trách nhiệm:

+ Tham gia Hội đồng Quản lý Quỹ "Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh".

+ Ký hợp đồng Ủy thác với Hội đồng quản lý chương trình, tiếp nhận quản lý nguồn vốn uỷ thác, cho vay, thu hồi nợ vay.

+ Hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ vay và ký kết hợp đồng cho vay đối với các chủ đầu tư, tổ chức giải ngân kịp thời và đúng quy định của Nhà nước, theo dõi việc sử dụng vốn đúng mục đích, thu hồi vốn đầy đủ và đúng hạn theo đúng các nội dung đã được quy định trong hợp đồng tín dụng.

+ Được phép tạm ngừng cho vay hoặc thu hồi vốn vay trước thời hạn và báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Hội đồng Quản lý các trường hợp sau:

- Chủ đầu tư sử dụng vốn sai mục đích hoặc trái chế độ tài chính của Nhà nước.
- Tình hình sử dụng vốn vay của đơn vị có dấu hiệu không lành mạnh.

7.6- Chủ đầu tư dự án có trách nhiệm:

+ Cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý của đơn vị, của dự án đầu tư và ký kết hợp đồng vay vốn với Quỹ Đầu tư.

+ Thực hiện đầy đủ các thủ tục về đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước và vay vốn theo Quy chế do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành.

+ Sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và theo đúng các quy định của Nhà nước.

+ Hoàn trả vốn, lãi vay đầy đủ và đúng hạn theo hợp đồng đã ký kết. Trường hợp không trả đúng hạn, không có khả năng trả nợ thì chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Báo cáo tình hình triển khai và hiệu quả của dự án cho Hội đồng Quản lý Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Trong quá trình triển khai, các đơn vị có liên quan tham mưu đề xuất cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh điều chỉnh nội dung Quy chế cho phù hợp với tình hình thực tế.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

6.9 Phụ lục 9: Hồ sơ xin hỗ trợ tài chính của Hợp phần CPI

Nộp báo cáo SXSH và báo cáo tiền khả thi cho dự án SXSH do tư vấn chuẩn bị cho Hợp phần.

Sau khi có cam kết hỗ trợ đầu tư nộp các tài liệu sau:

- Dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật công trình.
- Hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình.
- Hợp đồng ký kết với nhà thầu (tư vấn thiết kế, nhà thầu xây dựng, cung cấp thiết bị).
- Đơn xin tạm ứng hỗ trợ lần 1 (tối đa 50% giá trị cam kết hỗ trợ).

Sau khi hoàn thành việc đầu tư cần nộp các tài liệu sau:

- Báo cáo thẩm tra quyết toán công trình.
- Quyết định phê duyệt quyết toán công trình của chủ đầu tư.
- Báo cáo kiểm toán quyết toán công trình (do đơn vị kiểm toán có đủ điều kiện hành nghề do Hội kiểm toán viên Việt Nam thông báo).
- Báo cáo hoàn thành đầu tư dự án trình diễn và đề nghị chuyển tiền hỗ trợ còn lại theo cam kết.